

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Điều hành	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 74



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 8 tháng 9 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48.057.506 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ Tên</u>	<u>Chức Danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2021
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên	
Ông Trần Văn Tân	Thành viên	Được phân công phụ trách hoạt động của HĐQT từ ngày 3 tháng 7 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2021
Ông Masahiko Oki	Thành viên	
Ông Masashige Nakazono	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Shiro Honjo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ Tên</u>	<u>Chức Danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Trần Minh Bình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ Tên</u>	<u>Chức Danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2021

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Minh Bình - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hoàng Dũng – Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành được Ông Trần Minh Bình ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 1749/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

311
ÔNG
NHIỆ
ST &
IỆT
TR

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Ông Nguyễn Hoàng Dũng *RD*
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số tham chiếu: 61034016/22828078-RL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 7 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y
DU HẠN
JUNG
M
CHÍNH



Building a better
working world

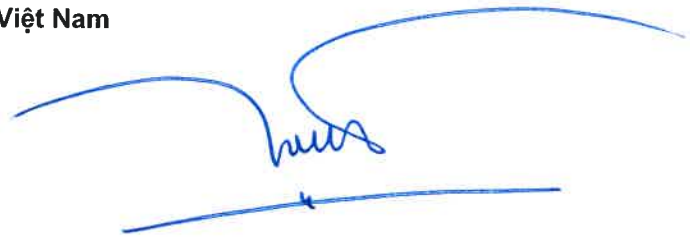
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	11.196.660	9.746.787
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	23.382.941	57.616.304
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	147.331.139	102.712.904
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		130.825.951	93.651.129
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		16.505.188	9.061.775
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	8	1.084.670	4.252.697
Chứng khoán kinh doanh		1.092.554	4.252.697
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(7.884)	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	1.454.790	137.122
Cho vay khách hàng		1.094.460.294	992.608.863
Cho vay khách hàng	10	1.120.063.085	1.004.975.541
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(25.602.791)	(12.366.678)
Chứng khoán đầu tư	12	175.660.110	113.301.684
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	173.192.431	111.057.472
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	2.586.832	2.586.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(119.153)	(342.566)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	5.551.782	5.551.782
Đầu tư vào công ty con	13.1	3.840.032	3.840.032
Vốn góp liên doanh	13.2	1.688.788	1.688.788
Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
Tài sản cố định		10.222.501	10.529.702
Tài sản cố định hữu hình	14	6.017.969	6.215.196
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>15.438.174</i>	<i>15.101.407</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		<i>(9.420.205)</i>	<i>(8.886.211)</i>
Tài sản cố định vô hình	15	4.204.532	4.314.506
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>6.478.776</i>	<i>6.259.326</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(2.274.244)</i>	<i>(1.944.820)</i>
Tài sản Có khác	16	45.273.501	31.532.992
Các khoản phải thu	16.1	32.811.819	21.226.646
Các khoản lãi, phí phải thu		9.566.114	7.530.992
Tài sản Có khác	16.2	2.936.274	2.815.950
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bằng khác	16.3	(40.706)	(40.596)
TỔNG TÀI SẢN		1.515.618.388	1.327.990.837



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	33.294.404	44.597.188
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	132.994.157	124.872.145
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	32.491.329	97.373.193
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	100.502.828	27.498.952
Tiền gửi của khách hàng	19	1.159.761.203	988.070.156
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	2.527.930	2.733.251
Phát hành giấy tờ có giá	21	64.496.785	59.875.570
Các khoản nợ khác		32.405.553	25.706.720
Các khoản lãi, phí phải trả		16.550.294	15.910.403
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	15.855.259	9.796.317
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.425.480.032	1.245.855.030
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		57.027.333	46.203.873
- Vốn điều lệ		48.057.506	37.234.046
- Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
Các quỹ dự trữ		13.229.963	11.186.651
Lợi nhuận chưa phân phối		19.881.060	24.745.283
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	90.138.356	82.135.807
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.515.618.388	1.327.990.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	3.327.485	7.995.477
Cam kết giao dịch hối đoái	479.385.067	303.101.636
- Cam kết mua ngoại tệ	5.748.679	13.463.062
- Cam kết bán ngoại tệ	5.964.386	13.673.951
- Cam kết giao dịch hoán đổi	467.672.002	275.964.623
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.584.571	48.283.386
Bảo lãnh khác	60.127.571	50.018.900
Các cam kết khác	104.576.907	52.679.205

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

180
G T
ỆM H
& Y
NA
HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	83.606.485	82.734.883
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(42.586.939)	(47.884.342)
Thu nhập lãi thuần		41.019.546	34.850.541
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.981.479	6.011.216
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.612.680)	(2.233.896)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	4.368.799	3.777.320
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	1.885.780	1.887.329
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	187.120	459.581
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	220.415	364.395
Thu nhập từ hoạt động khác		4.163.976	2.502.447
Chi phí cho hoạt động khác		(1.025.115)	(737.045)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	3.138.861	1.765.402
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	750.387	531.947
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(16.372.780)	(15.112.149)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		35.198.128	28.524.366
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(18.337.702)	(12.047.210)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		16.860.426	16.477.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(3.238.080)	(3.198.449)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.238.080)	(3.198.449)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		13.622.346	13.278.707



Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2021 triệu đồng</i>	<i>2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		81.776.805	81.478.707
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(41.902.476)	(49.781.552)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.308.154	3.792.764
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.062.018	2.359.083
Chi phí khác		(146.927)	(26.301)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	3.192.446	1.722.617
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(15.276.355)	(14.187.006)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(3.847.538)	(2.538.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		30.166.127	22.819.731
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(199.940.314)	(105.070.379)
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(7.443.414)	(1.998.015)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(58.966.986)	(11.377.033)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1.317.668)	332.590
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(115.087.544)	(79.722.711)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(5.107.615)	(19.648.178)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		(12.017.087)	7.342.968
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		174.107.566	89.222.153
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(11.302.784)	(26.005.705)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		8.122.012	18.072.745
Tăng tiền gửi của khách hàng		171.691.047	98.277.442
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.621.215	2.909.217
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(205.321)	(3.042.648)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		1.181.397	(988.898)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25.1	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.333.379	6.971.505



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(696.926)	(581.124)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7.368	107.932
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(2.877)	(1.273)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	200.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		750.387	531.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.952	257.482
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	25.1	-	(1.861.702)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(1.861.702)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.391.331	5.367.285
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		161.014.220	155.646.935
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	165.405.551	161.014.220

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

811802
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
T & Y
VIỆT NAM
P. HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 8 tháng 9 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48.057.506 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar; chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 23.100 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 22.564 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 05 tháng 11 năm 2020	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 06 năm 2019	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 22 tháng 07 năm 2019	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021.	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 03 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

(*) Ngày 22 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 231/NQ-HĐQT-NHCT2.1 về việc: (i) phê duyệt việc chuyển nhượng 49% vốn điều lệ của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank Leasing") do Ngân hàng sở hữu cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Mitsubishi UFJ Lease & Finance và chuyển nhượng 1% vốn điều lệ của VietinBank Leasing do Ngân hàng sở hữu cho 01 Nhà đầu tư trong nước; (ii) phê duyệt việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing từ tổ chức tín dụng ("TCTD") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng một phần vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin chấp thuận từ Cơ quan có thẩm quyền đối với việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 03 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoại trừ:

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 ("Thông tư 01") của Thống đốc NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 02 tháng 04 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 05 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 07 tháng 09 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư.

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11")

Vào ngày 30 tháng 07 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, ít nhất mỗi tháng một lần, trong vòng bảy (7) ngày đầu tiên của tháng, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, đồng thời căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và dự phòng tương ứng;
- ▶ Bổ sung, sửa đổi một số quy định về tiêu chí phân loại nợ theo phương pháp định lượng và cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- ▶ Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; cho thuê tài chính; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh toán; cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; trả thay Theo cam kết ngoại bảng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các bên tham gia.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bằng (Quy định này không áp dụng đối với kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp). Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 11 như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

81180
 CÔNG TÁC
 NHIỆM VỤ
 ST & Y
 VIỆT NAM
 TR. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và thông tư 14 để cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Cụ thể như sau:

2-6
 RY
 UU
 JUI
 M
 CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian đến hạn hoặc phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán	Trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 hoặc tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Quá hạn	Trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020
	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020	Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
	Từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước 7 tháng 9 năm 2021	



Dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Theo quy định tại Thông tư 03, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, trên cơ sở phân loại các khoản nợ của Ngân hàng thành hai loại sau:

- (1) nợ được phân loại nợ và giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn, giảm lãi;
- (2) nợ được phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD.

Theo đó, trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo nguyên tắc:

Dự phòng bổ sung cần trích	Thời hạn trích lập
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2020/TT-BTC (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2020. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*”.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.

4.7 *Chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (“VAMC”) phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, TCTD sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lớn hơn giá trị ghi sổ hiện tại của khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Tổng chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9 Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận, cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá trị trường của khoản đầu tư được xác định một cách tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

4.11 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.12 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 07 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 25 năm
Quyền sử dụng đất (*)	Theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	03 – 08 năm

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “*Tổng chi phí hoạt động*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Thu nhập, chi phí từ hoạt động dịch vụ

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên “*Vốn chủ sở hữu*” trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPI được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2021, từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

4.23.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Chi nhánh được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.23.3 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.24 Vốn cổ phần

4.24.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ thưởng Ban Điều hành, quý khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

1180
CÔNG T
NHIỆM H
T & Y
ỆT NI
TP HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	9.892.021	8.889.252
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.304.639	857.535
	11.196.660	9.746.787

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	19.166.382	55.135.484
- Bằng ngoại tệ	4.216.559	2.480.820
	23.382.941	57.616.304

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2021</i>	<i>31/12/2020</i>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,5%/năm và 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0,8%/năm và 0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0,05%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	88.168.362	38.207.609
- Bằng VND	19.468.959	17.795.166
- Bằng ngoại tệ	68.699.403	20.412.443
Tiền gửi có kỳ hạn	42.657.589	55.443.520
- Bằng VND	27.845.000	45.900.000
- Bằng ngoại tệ	14.812.589	9.543.520
	130.825.951	93.651.129
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	13.794.892	5.978.577
Bằng ngoại tệ	2.710.296	3.083.198
	16.505.188	9.061.775
	147.331.139	102.712.904

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.162.777	64.505.295

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	1.092.554	3.555.344
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	697.353
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(7.884)	-
	1.084.670	4.252.697

8.1 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	1.092.554	4.252.697
	1.092.554	4.252.697



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.296.937	63.191
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	130.202	26.794
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.166.735	36.397
Công cụ tài chính phái sinh khác	157.853	73.931
	1.454.790	137.122

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.113.610.261	997.967.514
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.170.538	1.998.693
Các khoản trả thay khách hàng	14.385	7.788
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	62.318	116.523
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.205.583	4.885.023
	1.120.063.085	1.004.975.541

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.093.965.567	992.644.310
Nợ cần chú ý	11.846.029	2.936.106
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.093.692	1.833.956
Nợ nghi ngờ	1.995.276	1.522.995
Nợ có khả năng mất vốn	5.162.521	6.038.174
	1.120.063.085	1.004.975.541

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	680.022.831	590.292.716
Nợ trung hạn	62.825.173	58.165.413
Nợ dài hạn	377.215.081	356.517.412
	1.120.063.085	1.004.975.541



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	51.387.706	4,59	54.554.728	5,43
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	23.975.234	2,14	29.243.619	2,91
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	7.015.249	0,63	7.633.633	0,76
Công ty TNHH khác	253.621.575	22,64	233.253.853	23,21
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	29.892.364	2,67	29.588.339	2,94
Công ty Cổ phần khác	322.428.466	28,79	278.533.887	27,72
Công ty hợp danh	284.269	0,03	363.403	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	12.255.188	1,09	12.587.912	1,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	56.166.155	5,01	53.208.828	5,29
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.436.474	0,13	1.460.651	0,15
Hộ kinh doanh, cá nhân	359.666.150	32,11	302.052.315	30,06
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	975.535	0,09	1.513.982	0,15
Các thành phần kinh tế khác	958.720	0,08	980.391	0,09
	1.120.063.085	100	1.004.975.541	100

3008
 CỔ
 ÁCH N
 INS'
 VII
 /1-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng		Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	
		%		%
Xây dựng	89.894.656	8,03	93.172.308	9,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	63.052.506	5,63	44.033.672	4,38
Sản xuất và gia công chế biến	260.662.385	23,27	245.299.730	24,41
Khai khoáng	12.318.953	1,10	14.840.856	1,48
Nông, lâm, thủy hải sản	42.979.621	3,84	41.538.587	4,13
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	22.742.539	2,03	24.027.957	2,39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	373.960.956	33,39	323.427.021	32,18
Thương mại, dịch vụ	168.810.976	15,07	150.678.267	14,99
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	53.108.053	4,74	46.327.072	4,61
Các ngành khác	32.532.440	2,90	21.630.071	2,16
	1.120.063.085	100	1.004.975.541	100

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 (trình bày lại)	7.227.917	5.138.761	12.366.678
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.115.510	17.222.192	18.337.702
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(5.107.615)	(5.107.615)
Điều chỉnh khác	-	6.026	6.026
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.343.427	17.259.364	25.602.791

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.717.340	6.071.288	12.788.628
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	510.577	5.716.329	6.226.906
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(6.648.856)	(6.648.856)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại)	7.227.917	5.138.761	12.366.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	172.815.816	110.680.857
Trái phiếu Chính phủ	78.299.141	57.375.668
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	85.805.360	42.661.173
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	8.711.315	10.644.016
Chứng khoán vốn	376.615	376.615
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(116.252)	(339.665)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>(51.189)</i>	<i>(50.918)</i>
<i>Dự phòng chung</i>	<i>(65.063)</i>	<i>(288.747)</i>
<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	173.076.179	110.717.807

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	2.586.832	2.586.778
Trái phiếu Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	386.832	386.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.901)	(2.901)
Dự phòng chung	(2.901)	(2.901)
Dự phòng cụ thể	-	-
	2.583.931	2.583.877

02-C
TY
HỮU
YOU
NAM
IÒ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	63.711.842	38.101.746
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	63.711.842	38.101.746

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2021 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	339.665	2.901	342.566
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm	(223.413)	-	(223.413)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	116.252	2.901	119.153

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2020 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.285.284	6.591.919	7.877.203
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(355.619)	5.820.304	5.464.685
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(590.000)	(12.409.322)	(12.999.322)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	339.665	2.901	342.566



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	3.840.032	3.840.032
Vốn góp liên doanh (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	1.688.788	1.688.788
Đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
	5.551.782	5.551.782

13.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Giá gốc triệu đồng</i>
Tên công ty		
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	3.840.032	3.840.032

13.2 Vốn góp liên doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp (%)</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp (%)</i>
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	50%	1.688.788	50%
	1.688.788		1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2021 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.772.968	5.441.300	1.538.475	348.664	15.101.407
Mua trong năm	179.173	140.044	146.318	26.307	491.842
Đầu tư XDCB hoàn thành	36.871	3.948	1.967	643	43.429
Phân loại lại	-	713	-	(713)	-
Thanh lý, nhượng bán	(56.838)	(59.940)	(31.182)	(3.545)	(151.505)
Tặng/(giảm) khác	(5.237)	(39.171)	(2.856)	265	(46.999)
Số dư cuối năm	7.926.937	5.486.894	1.652.722	371.621	15.438.174
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.503.921	4.957.479	1.126.061	298.750	8.886.211
Khấu hao trong năm	289.935	231.425	136.056	30.347	687.763
Thanh lý, nhượng bán	(20.997)	(59.940)	(31.182)	(3.543)	(115.662)
Phân loại lại	-	288	-	(288)	-
Tặng/(giảm) khác	3.776	(41.784)	223	(322)	(38.107)
Số dư cuối năm	2.776.635	5.087.468	1.231.158	324.944	9.420.205
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.269.047	483.821	412.414	49.914	6.215.196
Tại ngày cuối năm	5.150.302	399.426	421.564	46.677	6.017.969

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.469.172 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.100.475 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2021 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.959.122	2.300.204	6.259.326
Mua trong năm	75.035	130.050	205.085
Thanh lý, nhượng bán	-	(509)	(509)
Tặng khác	5.435	9.439	14.874
Số dư cuối năm	<u>4.039.592</u>	<u>2.439.184</u>	<u>6.478.776</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	366.873	1.577.947	1.944.820
Khấu hao trong năm	41.496	249.549	291.045
Thanh lý, nhượng bán	-	(509)	(509)
Tặng khác	2.827	36.061	38.888
Số dư cuối năm	<u>411.196</u>	<u>1.863.048</u>	<u>2.274.244</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	<u>3.592.249</u>	<u>722.257</u>	<u>4.314.506</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.628.396</u>	<u>576.136</u>	<u>4.204.532</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 724.572 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 793.907 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	291.816	321.156
Các khoản phải thu bên ngoài	25.836.331	14.213.889
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.567.364	5.628.132
- Các công trình khu vực miền Bắc	5.275.665	5.210.728
- Các công trình khu vực miền Trung	183.683	330.482
- Các công trình khu vực miền Nam	108.016	86.922
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.116.308	1.063.469
	<u>32.811.819</u>	<u>21.226.646</u>

16.2 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	98.818	109.535
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.698.207	2.567.166
Tài sản Có khác	139.249	139.249
	<u>2.936.274</u>	<u>2.815.950</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	40.706	40.596
	40.706	40.596

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.505.274	1.969.774
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.498.316	1.962.816
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác	31.789.130	42.627.414
Bằng VND	31.789.130	42.627.414
Bằng ngoại tệ	-	-
	33.294.404	44.597.188

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.967.439	3.922.443
Bằng VND	3.093.775	3.509.630
Bằng ngoại tệ	3.873.664	412.813
Tiền gửi có kỳ hạn	25.523.890	93.450.750
Bằng VND	24.041.890	80.234.690
Bằng ngoại tệ	1.482.000	13.216.060
	32.491.329	97.373.193

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Bằng VND	6.518.408	4.509.653
Bằng ngoại tệ	93.984.420	22.989.299
	100.502.828	27.498.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	225.531.638	186.116.110
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	198.316.370	154.156.455
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.215.268	31.959.655
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	926.570.527	794.345.685
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	900.272.636	765.683.176
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	26.297.891	28.662.509
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.775.355	2.891.119
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.287.869	2.210.328
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	487.486	680.791
Tiền gửi ký quỹ	4.883.683	4.717.242
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.169.159	4.183.194
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	714.524	534.048
	1.159.761.203	988.070.156

Tiền gửi của khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	169.974.644	14,66	152.046.050	15,39
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	24.866.867	2,14	17.775.175	1,80
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	1.220.847	0,11	1.273.315	0,13
Công ty TNHH khác	41.607.415	3,59	33.482.054	3,39
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trọng Điều lệ của công ty	48.868.925	4,21	39.694.271	4,02
Công ty Cổ phần khác	94.189.185	8,12	65.739.244	6,65
Công ty hợp danh	9.381.054	0,81	8.675.462	0,88
Doanh nghiệp tư nhân	1.605.441	0,14	2.026.446	0,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	114.920.613	9,91	99.329.976	10,05
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	465.263	0,04	1.616.494	0,16
Hộ kinh doanh, cá nhân	561.137.829	48,38	495.539.492	50,15
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	45.355.119	3,91	39.939.934	4,04
Các thành phần kinh tế khác	46.168.001	3,98	30.932.243	3,13
	1.159.761.203	100	988.070.156	100



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	568.082	645.430
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.959.848	2.087.821
	2.527.930	2.733.251

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND	64.496.607	59.874.697
Mệnh giá	64.496.607	59.874.697
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	178	873
Mệnh giá	178	873
	64.496.785	59.875.570

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Kỳ phiếu triệu đồng	Trái phiếu vô danh triệu đồng	Trái phiếu ghi sổ triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng triệu đồng
Dưới 12 tháng	197	-	-	2.000.000	2.000.197
- Bằng VND	197	-	-	2.000.000	2.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	26.400.192	26.400.358
- Bằng VND	-	166	-	26.400.014	26.400.180
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	178	178
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.096.230	-	36.096.230
- Bằng VND	-	-	36.096.230	-	36.096.230
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	197	166	36.096.230	28.400.192	64.496.785



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.041.127	2.421.413
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	11.581.883	4.501.095
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.232.249	2.873.809
	15.855.259	9.796.317

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	4.982.163	1.491.579
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	198.806	79.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh số 24)	659.571	1.269.029
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.844.600	-
Các khoản chờ thanh toán khác	1.121.172	981.166
Thuế và phí phải trả	188.668	239.532
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	76.007	76.007
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	5.996	8.904
Chuyển tiền phải trả	149.208	82.204
Các khoản phải trả khác	355.692	273.475
	11.581.883	4.501.095

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (trình bày lại) triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	68.988	529.795	543.870	54.913
Thuế TNDN	1.269.029	3.238.080	3.847.538	659.571
Các loại thuế khác	170.544	819.605	856.394	133.755
	1.508.561	4.587.480	5.247.802	848.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	16.860.426	16.477.156
Cộng/(trừ)		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(750.387)	(531.947)
- Khác	80.362	47.034
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	16.190.401	15.992.243
Chi phí thuế TNDN trong năm	3.238.080	3.198.449
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.269.029	608.984
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.847.538)	(2.538.581)
Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	177
Thuế TNDN phải trả cuối năm	659.571	1.269.029

08118
CÔNG
H NHIỆM
IST &
VIỆT N
-TP.H

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	37.234.046	8.969.827	3.081.772	6.137.397	18.883.517	74.306.559
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.278.707	13.278.707
Trích quỹ trong năm	-	-	662.792	1.325.584	(1.988.376)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.536.183)	(3.536.183)
Trả cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(1.861.702)	(1.861.702)
Điều chỉnh khác	-	-	(6.965)	(13.929)	(30.680)	(51.574)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại)	37.234.046	8.969.827	3.737.599	7.449.052	24.745.283	82.135.807
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	10.823.460	-	-	-	(10.823.460)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.622.346	13.622.346
Trích quỹ trong năm	-	-	681.117	1.362.235	(2.043.352)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.748.043)	(1.748.043)
Trả cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(3.844.600)	(3.844.600)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(40)	-	(40)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(27.114)	(27.114)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	48.057.506	8.969.827	4.418.716	8.811.247	19.881.060	90.138.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25.3 Cổ tức

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 802/HĐQT-NHCT2.1 ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:29,0695, tương đương số tiền: 10.823.460 triệu đồng

Theo Nghị quyết số 472/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 1 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định mức chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt là 8% mệnh giá (một cổ phiếu nhận được 800 VND), tương đương với số tiền là 3.844.600 triệu đồng.

25.4 Chi tiết vốn của tổ chức tín dụng

	Đơn vị: triệu đồng					
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	30.979.325	30.979.325	-	24.001.066	24.001.066	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	17.078.181	17.078.181	-	13.232.980	13.232.980	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	8.969.827	-	8.969.827	8.969.827	-
Tổng	57.027.333	57.027.333	-	46.203.873	46.203.873	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>(trình bày lại) triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.438.784	2.247.447
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	74.499.699	72.906.763
Thu lãi từ chứng khoán nợ	6.243.310	6.299.601
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	852.821	687.603
Thu khác từ hoạt động tín dụng	571.871	593.469
	83.606.485	82.734.883

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	37.968.469	43.163.661
Trả lãi tiền vay	826.187	602.938
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.511.189	3.923.225
Chi phí hoạt động tín dụng khác	281.094	194.518
	42.586.939	47.884.342

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>(trình bày lại) triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.981.479	6.011.216
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.917.841	3.416.062
Thu từ dịch vụ tư vấn	161.512	137.261
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	229.411	202.577
Thu dịch vụ khác	2.672.715	2.255.316
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.612.680)	(2.233.896)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.039.832)	(1.707.243)
Chi về dịch vụ tư vấn	(43.156)	(12.991)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(5.534)	(6.560)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(284.288)	(331.514)
Chi dịch vụ khác	(239.870)	(175.588)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.368.799	3.777.320



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.271.654	2.719.125
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.622.208	1.234.877
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.649.446	1.484.248
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.385.874)	(831.796)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(271.277)	(105.135)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.114.597)	(726.661)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.885.780	1.887.329

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	237.215	481.133
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro mua bán chứng khoán kinh doanh	(42.211) (7.884)	(21.552) -
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	187.120	459.581

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	8.940
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.998)	(165)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.4)	223.413	355.620
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	220.415	364.395

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>(trình bày lại) triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	4.163.976	2.502.447
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	3.192.445	1.722.617
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	820.321	502.215
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	7.368	107.932
Thu nhập khác	143.842	169.683
Chi phí cho hoạt động khác	(1.025.115)	(737.045)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(545.977)	(353.120)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.877)	(53.715)
Chi phí khác	(476.261)	(330.210)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.138.861	1.765.402



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Thu từ chứng khoán vốn đầu tư	4.163	4.163
Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn	746.224	527.784
	750.387	531.947

34. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>(trình bày lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.310	15.230
Chi phí cho nhân viên	9.537.879	8.783.325
Chi lương và phụ cấp	7.690.980	7.011.635
Các khoản chi đóng góp theo lương	552.715	538.499
Chi trợ cấp	1.567	4.703
Chi khác	1.292.617	1.228.488
Chi về tài sản	2.833.566	2.469.262
Khấu hao tài sản cố định	978.808	940.148
Chi khác về tài sản	1.854.758	1.529.114
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.217.184	3.084.292
Chi công tác phí	94.230	116.786
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	10.810	13.923
Chi khác cho hoạt động quản lý	3.112.144	2.953.583
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	769.841	719.492
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	40.548
	16.372.780	15.112.149

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 <i>triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.196.660	9.746.787
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	23.382.941	57.616.304
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	88.168.361	38.207.609
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi	42.657.589	55.443.520
	165.405.551	161.014.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2020</i> <i>triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	23.100	22.564
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	7.690.980	7.011.635
2. Thu nhập khác	376.981	362.022
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.067.961	7.373.657
4. Tiền lương bình quân tháng (**)	28,35	26,45
5. Thu nhập bình quân tháng (**)	29,74	27,82

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>(trình bày lại</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	1.485.228.794	1.460.780.802
Động sản	67.924.197	66.760.200
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	212.673.385	161.039.096
Tài sản khác	548.983.009	545.784.309
	2.314.809.385	2.234.364.407

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	23.382.941	57.616.304
		Tiền vay NHNN	1.505.274	1.969.774
Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi của Ngân hàng	1.974.168	2.042.300
		Tiền vay Ngân hàng	-	700.000
		Lãi dự thu	7.837	3.549
		Tiền gửi tại Ngân hàng	2.113.831	2.432.352
		Lãi dự trả	10.100	12.576



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>2021</u> <u>triệu đồng</u>	<u>2020</u> <u>triệu đồng</u>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	(Giảm)/tăng tiền gửi tại NHNN	(34.233.363)	32.760.471
		Giảm tiền vay NHNN	(464.500)	(646.960)
Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	Giảm tiền gửi của Ngân hàng	(68.132)	(3.472.280)
		Giảm tiền vay Ngân hàng	(700.000)	(60.000)
		Tăng/(giảm) lãi dự thu	4.307	(3.834)
		Giảm tiền gửi tại Ngân hàng	(318.521)	(2.715.829)
		(Giảm)/tăng lãi dự trả	(2.496)	1.513
		Doanh thu lãi tiền vay	12.346	30.437
		Doanh thu lãi tiền gửi	53.424	62.298
		Chi phí lãi tiền gửi	(35.160)	(62.530)

Bên liên quan là cá nhân

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát:

	<u>2021</u> <u>triệu đồng</u>	<u>2020</u> <u>triệu đồng</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị	12.587	13.235
Thành viên Ban Điều hành	13.220	13.527
Thành viên Ban Kiểm soát	4.232	3.725
	30.039	30.487

Chi tiết thu nhập từng thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm 2021 như sau: thu nhập bình quân mỗi người quản lý chuyên trách (bao gồm Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng) là 190,82 triệu đồng/người/tháng. Thu nhập bình quân mỗi thành viên độc lập của HĐQT là 100,95 triệu đồng/ người/tháng. Mức tiền lương bình quân của Người quản lý chuyên trách VietinBank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 6900/NHNN-TCCB ngày 28 tháng 9 năm 2021 về kế hoạch tiền lương năm 2021 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Đơn vị: triệu đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	2.999.898	10.929.500	2.931.028	16.860.426
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.238.080)	-	-	(3.238.080)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	(238.182)	10.929.500	2.931.028	13.622.346
Tài sản bộ phận	884.319.159	464.978.352	166.266.898	1.515.564.409
Nợ phải trả bộ phận	808.047.309	454.048.851	163.329.891	1.425.426.051

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phải sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	1.132.603.329	1.223.244.028	109.824.524	1.454.790	176.871.817
Nước ngoài	3.964.944	797.633	125.103	-	-
	1.136.568.273	1.224.041.661	109.949.627	1.454.790	176.871.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN (“Thông tư 13”) quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2021, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư 13 và các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng

Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:

► **Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá**

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

► **Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá**

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Chưa quá hạn và đã bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	147.331.139	-	-	-	147.331.139
- Tiền gửi tại TCTD khác	130.825.951	-	-	-	130.825.951
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	16.505.188	-	-	-	16.505.188
Cho vay khách hàng	1.086.274.952	7.690.614	1.058.863	25.038.656	1.120.063.085
Chứng khoán đầu tư	175.779.263	-	-	-	175.779.263
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	173.192.431	-	-	-	173.192.431
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.586.832	-	-	-	2.586.832
Tổng cộng	1.409.385.354	7.690.614	1.058.863	25.038.656	1.443.173.487

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 bao gồm các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cứng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu đồng	
	Không chịu lãi triệu đồng	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng		Từ 6 - 12 tháng triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.196.660	-	-	-	-	-	-	11.196.660
Tiền gửi tại NHNN	885.455	-	-	22.497.486	-	-	-	23.382.941
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	127.717.316	10.282.052	9.331.771	-	147.331.139
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.092.554	-	-	-	1.092.554
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	1.454.790	-	-	-	1.454.790
Cho vay khách hàng (*)	-	14.251.489	11.846.029	331.846.052	310.050.390	321.158.954	98.169.912	1.120.063.085
Chứng khoán đầu tư (*)	376.615	-	-	2.750.037	8.435.007	25.263.002	14.605.001	67.876.811
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	5.551.782	-	-	-	-	-	-	175.779.263
Tài sản có định	10.222.501	-	-	-	-	-	-	5.551.782
Tài sản Có khác (*)	21.161.509	40.706	-	5.564.379	7.588.486	8.971.014	1.988.113	10.222.501
Tổng tài sản	49.394.522	14.292.195	11.846.029	492.922.614	336.355.935	364.724.741	114.763.026	1,541,388.922
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	28.796.088	3.477.634	637.176	383.506	33.294.404
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	88.841.964	22.853.063	16.024.887	5.274.243	132.994.157
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	495.185.569	206.688.181	168.548.625	244.764.825	1,159,761,203
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.527.930	-	-	2,527,930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	24.665.100	31.112.130	64,496,785
Các khoản nợ khác (*)	32.405.553	-	-	-	-	-	-	32,405,553
Tổng nợ phải trả	32.405.553	-	-	612.823.621	235.546.808	209.875.788	281.534.704	1,425,480,032
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	16.988.969	14.292.195	11.846.029	(119.901.007)	100.809.127	154.848.953	(166.771.678)	115,908,890
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cam với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	16.988.969	14.292.195	11.846.029	(119.901.007)	100.809.127	154.848.953	(166.771.678)	115,908,890

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	213.890	1.042.207	48.542	1.304.639
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.440	4.203.119	-	4.216.559
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.443.871	30.691.119	54.087.298	86.222.288
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	4.672.527	9.867.690	-	9.867.690
Cho vay khách hàng (*)	-	82.670.322	-	82.670.322
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	35.359	-	-	35.359
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.515.465	19.238.491	-	20.753.956
Tài sản Có khác (*)	-	-	8.843	8.843
Tổng tài sản	7.894.552	147.712.948	54.144.683	209.752.183
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	192.415	99.138.865	8.804	99.340.084
Tiền gửi của khách hàng	2.873.489	51.276.601	565.079	54.715.169
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài khoản nợ tài chính khác	2.225.125	-	53.316.898	55.542.023
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD	152.218	1.783.441	24.189	1.959.848
Phát hành GTCC	-	178	-	178
Các khoản nợ khác (*)	2.308.348	1.455.417	-	3.763.765
Tổng nợ phải trả	7.751.595	153.654.502	53.914.970	215.321.067
Trạng thái tiền tệ nội bảng	142.957	(5.941.554)	229.713	(5.568.884)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	142.957	(5.941.554)	229.713	(5.568.884)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng			
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.196.660	-	-	-	-	-	-	-	11.196.660
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.382.941	-	-	-	-	-	-	-	23.382.941
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	127.806.819	10.223.426	9.300.894	-	-	-	-	-	147.331.139
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.092.554	-	-	-	-	-	-	-	1.092.554
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.454.790	-	-	-	-	-	-	-	1.454.790
Cho vay khách hàng (*)	14.251.489	11.846.029	69.570.936	220.264.874	434.598.102	168.945.137	200.586.518	200.586.518	1.120.063.085	1.120.063.085	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.750.037	8.435.007	39.868.003	56.472.790	68.253.426	68.253.426	175.779.263	175.779.263	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.551.782
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.222.501
Tài sản Có khác (*)	40.706	-	5.577.850	7.623.517	10.971.581	-	21.100.553	21.100.553	45.314.207	45.314.207	
Tổng tài sản	14.292.195	11.846.029	242.832.587	246.546.824	494.738.580	225.417.927	305.714.780	305.714.780	1.541.388.922	1.541.388.922	
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	28.796.088	3.477.634	1.020.682	-	-	-	-	-	33.294.404
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	45.952.834	23.879.063	45.150.260	18.012.000	-	-	-	-	132.994.157
Tiền gửi của khách hàng	-	-	148.094.026	207.655.656	556.254.693	247.304.962	451.866	451.866	1,159.761.203	1,159.761.203	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	37.831	65.746	708.578	1,715.775	1,715.775	2,527.930	2,527.930	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2,801,248	25,400,000	3,450,555	35,646,230	35,646,230	64,496,785	64,496,785	
Các khoản nợ khác	-	-	11,977,608	-	6,216,673	10,959,371	450,653	450,653	32,405,553	32,405,553	
Tổng nợ phải trả	-	-	234.820.556	237.851.432	634.108.054	280.435.466	38.264.524	38.264.524	1,425.480,032	1,425.480,032	
Mức chênh thanh khoản ròng	14.292.195	11.846.029	8.012.031	8.695.392	(139.369.474)	(55.017.539)	267.450.256	267.450.256	115.908.890	115.908.890	

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.196.660	-	-	-	-	11.196.660	11.196.660
Tiền gửi tại NHNN	23.382.941	-	-	-	-	23.382.941	23.382.941
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	147.331.139	-	-	147.331.139	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.092.554	-	-	-	-	1.092.554	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.454.790	-	-	-	-	1.454.790	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	1.120.063.085	-	-	1.120.063.085	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	173.192.431	-	173.192.431	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.586.832	-	-	-	2.586.832	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	22.962	-	22.962	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	45.314.207	-	-	45.314.207	(*)
	37.126.945	2.586.832	1.312.708.431	173.215.393	-	1.525.637.601	
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	33.294.404	33.294.404	(*)
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	132.994.157	132.994.157	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.159.761.203	1.159.761.203	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.527.930	2.527.930	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	64.496.785	64.496.785	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	30.709.073	30.709.073	(*)
	-	-	-	-	1.423.783.552	1.423.783.552	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2021, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo biên bản của KTNN, Ngân hàng đã thực hiện trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với các điều chỉnh được KTNN yêu cầu đối với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các điều chỉnh chính như sau:

- Bảng cân đối kế toán riêng: thực hiện các điều chỉnh đối với phân loại nợ, nguyên giá và khấu hao tài sản cố định, tài sản khác, các khoản nợ phải trả và các khoản phải trả khác;
- Báo cáo kết quả kinh doanh riêng: thực hiện các điều chỉnh đối với chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí hoạt động, thu nhập lãi, thu nhập hoạt động dịch vụ, thu nhập khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trích từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	31/12/2020 (triệu đồng) Số đã trình bày	Điều chỉnh	31/12/2020 (triệu đồng) Trình bày lại
TÀI SẢN			
Cho vay khách hàng	992.629.841	(20.978)	992.608.863
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(12.345.700)	(20.978)	(12.366.678)
Tài sản cố định	10.515.830	13.872	10.529.702
Tài sản cố định hữu hình	6.201.397	13.799	6.215.196
Nguyên giá tài sản cố định	15.089.112	12.295	15.101.407
Khấu hao tài sản cố định	(8.887.715)	1.504	(8.886.211)
Tài sản cố định vô hình	4.314.433	73	4.314.506
Nguyên giá tài sản cố định	6.259.206	120	6.259.326
Hao mòn tài sản cố định	(1.944.773)	(47)	(1.944.820)
Tài sản Có khác	31.456.057	76.935	31.532.992
Các khoản phải thu	21.209.490	17.156	21.226.646
Các khoản lãi, phí phải thu	7.532.193	(1.201)	7.530.992
Tài sản Có khác	2.754.970	60.980	2.815.950
TỔNG TÀI SẢN	1.327.921.008	69.829	1.327.990.837
	31/12/2020 (triệu đồng) Số đã trình bày	Điều chỉnh	31/12/2020 (triệu đồng) Trình bày lại
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ khác	25.659.752	46.968	25.706.720
Các khoản phải trả và công nợ khác	9.749.349	46.968	9.796.317
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.245.808.062	46.968	1.245.855.030
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Lợi nhuận chưa phân phối	24.722.422	22.861	24.745.283
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	82.112.946	22.861	82.135.807
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.327.921.008	69.829	1.327.990.837

3008
 CÔNG
 ÁCH NI
 RNST
 VIỆT
 17-T1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	2020 (triệu đồng)	Điều chỉnh	2020 (triệu đồng)
	Số đã trình bày		Trình bày lại
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	82.736.084	(1.201)	82.734.883
Thu nhập lãi thuần	34.851.742	(1.201)	34.850.541
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.996.070	15.146	6.011.216
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.762.174	15.146	3.777.320
Thu nhập từ hoạt động khác	2.482.759	19.688	2.502.447
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.745.714	19.688	1.765.402
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(15.128.069)	15.920	(15.112.149)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28.474.813	49.553	28.524.366
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(12.026.232)	(20.978)	(12.047.210)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	16.448.581	28.575	16.477.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.192.734)	(5.715)	(3.198.449)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.192.734)	(5.715)	(3.198.449)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	13.255.847	22.860	13.278.707

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
USD	22.800	23.105
EUR	25.835	28.381
GBP	30.798	31.558
CHF	24.974	26.208
JPY	198,17	223,92
SGD	16.897	17.471
CAD	17.916	18.117
AUD	16.577	17.795
NZD	15.601	16.681
THB	686,75	778,33
SEK	2.491	2.965
NOK	2.563	2.707
DKK	3.474	3.815
HKD	2.855	2.980
CNY	3.587	3.533
KRW	19,91	21,25
LAK	2,04	2,49
MYR	5.329	5.329

Người lập:



Ông Ngô Xuân Hải
 Trưởng phòng Quản lý
 Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hải Hưng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Dũng
 Phó Tổng Giám đốc
 Phụ trách Ban Điều hành



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Điều hành	4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 84



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 8 tháng 9 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48.057.506 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ Tên</u>	<u>Chức Danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2021
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên	
Ông Trần Văn Tân	Thành viên	Được phân công phụ trách hoạt động của HĐQT từ ngày 3 tháng 7 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2021
Ông Masahiko Oki	Thành viên	
Ông Masashige Nakazono	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Shiro Honjo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ Tên</u>	<u>Chức Danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Trần Minh Bình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ Tên</u>	<u>Chức Danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2021
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Minh Bình - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hoàng Dũng – Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành được Ông Trần Minh Bình ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 1749/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

33
C
IAC
7M
/

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

108
CÔ
HN
ST
IẾ
TI

Số tham chiếu: 61034016/22828078-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 7 đến trang 84, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

302
T
H
Y
A
50

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	11.330.659	9.930.181
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	23.383.443	57.616.650
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	149.316.646	102.532.818
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		129.799.364	92.628.245
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		19.517.282	9.904.573
Chứng khoán kinh doanh	8	2.475.309	5.601.747
Chứng khoán kinh doanh		2.522.807	5.723.160
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(47.498)	(121.413)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	1.454.790	137.122
Cho vay khách hàng		1.104.872.665	1.002.750.890
Cho vay khách hàng	10	1.130.667.767	1.015.333.270
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(25.795.102)	(12.582.380)
Chứng khoán đầu tư	12	177.544.548	114.941.998
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	174.973.469	112.677.836
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	2.696.832	2.616.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(125.753)	(352.616)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.290.027	3.335.507
Vốn góp liên doanh	13.1	3.073.356	3.117.572
Đầu tư dài hạn khác		240.662	240.662
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.991)	(22.727)
Tài sản cố định		10.496.152	10.824.970
Tài sản cố định hữu hình	14	6.192.822	6.423.208
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>15.773.302</i>	<i>15.457.388</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		<i>(9.580.480)</i>	<i>(9.034.180)</i>
Tài sản cố định vô hình	15	4.303.330	4.401.762
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>6.627.694</i>	<i>6.387.433</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(2.324.364)</i>	<i>(1.985.671)</i>
Tài sản Có khác	16	47.423.159	33.838.095
Các khoản phải thu	16.1	34.233.578	22.843.565
Các khoản lãi, phí phải thu		9.856.571	7.797.843
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.1	338	-
Tài sản Có khác	16.2	3.403.230	3.270.000
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bảng khác	16.3	(70.558)	(73.313)
TỔNG TÀI SẢN		1.531.587.398	1.341.509.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	33.294.404	44.597.188
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	138.833.846	128.519.115
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	33.670.804	98.537.440
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	105.163.042	29.981.675
Tiền gửi của khách hàng	19	1.161.848.113	990.331.285
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	2.527.930	2.733.251
Phát hành giấy tờ có giá	21	64.496.785	59.875.570
Các khoản nợ khác		36.936.809	30.014.345
Các khoản lãi, phí phải trả		16.867.319	16.085.370
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	-	38.008
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	19.015.117	13.120.952
Dự phòng rủi ro khác		1.054.373	770.015
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.437.937.887	1.256.070.754
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		57.548.112	46.724.652
- Vốn điều lệ		48.057.506	37.234.046
- Thặng dư vốn cổ phần		8.974.698	8.974.698
- Vốn khác		515.908	515.908
Các quỹ dự trữ		13.673.265	11.605.468
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		245.231	481.781
Lợi nhuận chưa phân phối		21.488.131	26.027.244
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		694.772	600.079
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	93.649.511	85.439.224
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.531.587.398	1.341.509.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	3.237.485	7.995.477
Cam kết giao dịch hối đoái	479.385.067	303.101.636
- Cam kết mua ngoại tệ	5.748.679	13.463.062
- Cam kết bán ngoại tệ	5.964.386	13.673.951
- Cam kết giao dịch hoán đổi	467.672.002	275.964.623
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.584.571	48.283.386
Bảo lãnh khác	60.180.414	50.018.900
Các cam kết khác	104.576.907	52.679.205

Người lập:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	84.628.302	83.676.516
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(42.839.837)	(48.096.888)
Thu nhập lãi thuần		41.788.465	35.579.628
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.572.678	8.358.635
Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.612.172)	(3.996.181)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	4.960.506	4.362.454
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	1.812.484	1.999.721
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	495.864	601.275
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	223.865	360.950
Thu nhập từ hoạt động khác		4.516.269	2.714.619
Chi phí cho hoạt động khác		(1.118.203)	(785.226)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	3.398.066	1.929.393
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	477.382	524.038
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(17.185.850)	(16.069.428)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		35.970.782	29.288.031
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(18.381.626)	(12.168.215)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		17.589.156	17.119.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	(3.412.160)	(3.322.056)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	25.2	38.346	(12.552)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.373.814)	(3.334.608)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		14.215.342	13.785.208
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		126.582	65.006
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		14.088.760	13.720.202
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26.5	3.347	3.200

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		82.887.292	82.205.508
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(42.193.852)	(49.901.673)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.953.100	4.717.441
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) (Chi phí)/thu nhập khác		2.473.910 (58.016)	3.052.193 394.785
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	3.244.952	1.751.795
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(16.694.320)	(15.289.442)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24	(4.000.535)	(2.631.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		30.612.531	24.298.973
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(201.831.648)	(106.066.316)
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(9.749.589)	(2.406.359)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(59.249.249)	(11.750.383)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(1.317.668)	332.590
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(115.334.497) (5.174.930) (11.005.715)	(80.062.325) (19.710.547) 7.530.708
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		176.620.626	89.612.979
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(11.302.784)	(26.005.705)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		10.314.731	19.036.056
Tăng tiền gửi của khách hàng		171.516.828	97.546.057
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.621.215	2.809.217
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(205.321)	(3.042.648)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		1.675.957	(729.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.401.509	7.845.636

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(736.408)	(715.459)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7.371	108.296
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(2.877)	(1.273)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	23.990
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		83.771	67.061
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(648.143)	(517.385)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông		(21.267)	(1.881.229)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(21.267)	(1.881.229)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.732.099	5.447.022
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		160.175.076	155.046.744
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(530.589)	(318.690)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	164.376.586	160.175.076

Người lập:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều Hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 1 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48.057.506 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.154 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 24.480 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 05 tháng 11 năm 2020	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 06 năm 2019	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 22 tháng 07 năm 2019	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021.	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 03 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

(*) Ngày 22 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 231/NQ-HĐQT-NHCT2.1 về việc: (i) phê duyệt việc chuyển nhượng 49% vốn điều lệ của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank Leasing") do Ngân hàng sở hữu cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Mitsubishi UFJ Lease & Finance và chuyển nhượng 1% vốn điều lệ của VietinBank Leasing do Ngân hàng sở hữu cho 01 Nhà đầu tư trong nước; (ii) phê duyệt việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing từ tổ chức tín dụng ("TCTD") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng một phần vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin chấp thuận từ Cơ quan có thẩm quyền đối với việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty trong cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoại trừ:

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 ("Thông tư 01") của Thống đốc NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 02 tháng 04 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 05 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 07 tháng 09 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư.

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11")

Vào ngày ngày 30 tháng 07 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, ít nhất mỗi tháng một lần, trong vòng bảy (7) ngày đầu tiên của tháng, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, đồng thời căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và dự phòng tương ứng;
- ▶ Bổ sung, sửa đổi một số quy định về tiêu chí phân loại nợ theo phương pháp định lượng và cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- ▶ Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; cho thuê tài chính; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh toán; cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; trả thay Theo cam kết ngoại bảng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các bên tham gia.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (Quy định này không áp dụng đối với kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp). Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 11 như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%

009
CƠ
HÀNH
IST
(HỆ)
TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

114
 NG
 TIẾM
 & Y
 NA
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và thông tư 14 để cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Cụ thể như sau:

02-
TY
HUU
OUI
IM
CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian đến hạn hoặc phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán	Trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 hoặc tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Quá hạn	Trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020
	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020	Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
	Từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước 7 tháng 9 năm 2021	

Dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Theo quy định tại Thông tư 03, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, trên cơ sở phân loại các khoản nợ của Ngân hàng thành hai loại sau:

- (1) *nợ được phân loại nợ và giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn, giảm lãi;*
- (2) *nợ được phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD.*

Theo đó, trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo nguyên tắc:

Dự phòng bổ sung cần trích	Thời hạn trích lập
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2020/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2020. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (“VAMC”) phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{N} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, TCTD sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lớn hơn giá trị ghi sổ hiện tại của khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

4.8 Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận, cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá trị trường của khoản đầu tư được xác định một cách tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 07 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 25 năm
Quyền sử dụng đất (*)	Theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	03 – 08 năm

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “*Tổng chi phí hoạt động*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 11.

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “*Chi phí hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*”. Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Thu nhập, chi phí từ hoạt động dịch vụ

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 (“Thông tư 50”) hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (i) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (ii) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (iii) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (tiếp theo)

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chờ phân bổ” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

4.16.5 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.16.6 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16.7 Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

4.16.8 Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính dựa theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giá định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}}{100}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhưng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}}$	x	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$
---	---	---	---	--	---	--	---	--

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (“BT”) phát sinh của một năm tài chính (“TC”) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).
 - ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định số 73”) về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm Tổng Công ty trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày.
- ▶ Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm.

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{c}
 \text{Dự phòng BT} \\
 \text{cho tổn thất đã} \\
 \text{phát sinh chưa} \\
 \text{thông báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu} \\
 \text{đòi BT cho năm} \\
 \text{TC hiện tại}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT cho} \\ \text{tổn thất đã phát sinh} \\ \text{chưa thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi BT} \\ \text{của 3 năm TC trước} \\ \text{liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT phát} \\ \text{sinh của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}
 \times \begin{array}{c} \text{Số tiền BT phát} \\ \text{sinh của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}
 \times \frac{\begin{array}{c} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm của} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm của} \\ \text{năm TC trước} \end{array}}
 \times \frac{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tài bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).
 - ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

180
 IG T
 ỆM H
 & Y
 T N/
 HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.23 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên “*Vốn chủ sở hữu*” trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPI được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2021, từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Chi nhánh có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Chi nhánh được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.24.3 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn cổ phần

4.25.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.3 Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 với tỷ lệ như sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.28 *Khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	9.896.327	8.898.754
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.406.350	968.117
Vàng tiền tệ	10.783	45.089
Kim loại quý, đá quý khác	17.199	18.221
	11.330.659	9.930.181

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	19.166.884	55.135.829
- Bằng ngoại tệ	4.216.559	2.480.821
	23.383.443	57.616.650

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2021</i>	<i>31/12/2020</i>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,5%/năm và 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0,8%/năm và 0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0,05%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	88.559.894	37.969.725
- Bằng VND	19.779.938	17.870.903
- Bằng ngoại tệ	68.779.956	20.098.822
Tiền gửi có kỳ hạn	41.239.470	54.658.520
- Bằng VND	26.290.000	45.115.000
- Bằng ngoại tệ	14.949.470	9.543.520
	129.799.364	92.628.245
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	16.761.360	6.682.777
Bằng ngoại tệ	2.755.922	3.221.796
	19.517.282	9.904.573
	149.316.646	102.532.818

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.756.752	64.563.093

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	1.899.732	5.060.257
Chứng khoán Chính phủ	1.092.554	3.555.344
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	697.353
Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành	807.178	807.560
Chứng khoán Vốn	623.075	662.903
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	178.563	9
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	444.512	662.894
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(47.498)	(121.413)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>(41.444)</i>	<i>(116.927)</i>
<i>Dự phòng rủi ro</i>	<i>(6.054)</i>	<i>(4.486)</i>
	2.475.309	5.601.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.1 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	1.899.732	5.060.257
Đã niêm yết	1.092.554	4.252.697
Chưa niêm yết	807.178	807.560
Chứng khoán Vốn	623.075	662.903
Đã niêm yết	455.291	323.863
Chưa niêm yết	167.784	339.040
	2.522.807	5.723.160

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.296.937	63.191
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	130.202	26.794
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.166.735	36.397
Công cụ tài chính phái sinh khác	157.853	73.931
	1.454.790	137.122



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.115.213.563	998.965.695
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.170.538	1.998.693
Cho thuê tài chính	3.585.536	3.303.174
Các khoản trả thay khách hàng	14.385	7.788
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	62.318	116.523
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.621.427	10.941.397
	<u>1.130.667.767</u>	<u>1.015.333.270</u>

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.104.465.335	1.002.771.068
Nợ cần chú ý	11.901.967	2.965.260
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.095.731	1.891.960
Nợ nghi ngờ	2.003.066	1.627.523
Nợ có khả năng mất vốn	5.201.668	6.077.459
	<u>1.130.667.767</u>	<u>1.015.333.270</u>

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	683.530.470	593.990.650
Nợ trung hạn	66.214.587	61.855.251
Nợ dài hạn	380.922.710	359.487.369
	<u>1.130.667.767</u>	<u>1.015.333.270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	51.388.764	4,54	54.570.720	5,37
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	24.016.904	2,12	29.301.967	2,89
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	7.015.249	0,62	7.633.633	0,75
Công ty TNHH khác	254.976.627	22,55	235.071.957	23,15
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	29.986.650	2,65	29.717.803	2,93
Công ty Cổ phần khác	324.836.944	28,73	280.725.913	27,65
Công ty hợp danh	284.269	0,03	363.403	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	13.249.546	1,17	14.020.853	1,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	58.031.369	5,13	55.290.088	5,45
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.436.474	0,13	1.460.651	0,14
Hộ kinh doanh, cá nhân	362.632.638	32,07	304.459.440	29,99
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	993.055	0,09	1.547.265	0,15
Các thành phần kinh tế khác	1.819.278	0,17	1.169.577	0,11
	1.130.667.767	100	1.015.333.270	100



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Xây dựng	91.228.785	8,07	93.553.063	9,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	63.232.247	5,59	44.507.857	4,38
Sản xuất và gia công chế biến	263.169.799	23,28	247.514.600	24,38
Khai khoáng	12.391.069	1,10	16.322.921	1,61
Nông, lâm, thủy hải sản	43.619.396	3,86	43.208.964	4,26
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	23.011.305	2,04	24.268.965	2,39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	375.754.856	33,23	324.181.013	31,93
Thương mại, dịch vụ	170.503.149	15,08	151.370.848	14,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	53.108.053	4,70	46.327.291	4,56
Các ngành khác	34.649.108	3,05	24.077.748	2,37
	1.130.667.767	100	1.015.333.270	100

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 (trình bày lại)	7.365.419	5.216.961	12.582.380
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.057.250	17.324.376	18.381.626
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(5.174.930)	(5.174.930)
Điều chỉnh khác	-	6.026	6.026
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.422.669	17.372.433	25.795.102

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.857.832	6.087.862	12.945.694
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	507.587	5.840.325	6.347.912
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(6.711.226)	(6.711.226)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại)	7.365.419	5.216.961	12.582.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	174.596.854	112.301.221
Chứng khoán nợ Chính phủ	78.299.141	57.375.668
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	86.815.360	43.941.537
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.482.353	10.984.016
Chứng khoán vốn	376.615	376.615
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán	(122.027)	(349.490)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>(51.189)</i>	<i>(50.918)</i>
<i>Dự phòng chung</i>	<i>(70.838)</i>	<i>(298.572)</i>
<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	174.851.442	112.328.346

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	2.696.832	2.616.778
Trái phiếu Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	496.832	416.778
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3.726)	(3.126)
Dự phòng chung	(3.726)	(3.126)
	2.693.106	2.613.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.453.217	39.421.746
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	65.453.217	39.421.746

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2021 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	349.490	3.126	352.616
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(227.463)	600	(226.863)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	122.027	3.726	125.753

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2020 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.292.424	6.591.919	7.884.343
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(352.934)	5.820.528	5.467.594
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(590.000)	(12.409.321)	(12.999.321)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	349.490	3.126	352.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Vốn góp liên doanh (<i>Thuyết minh 13.1</i>)	3.073.356	3.117.572
Đầu tư dài hạn khác	240.662	240.662
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(23.991)	(22.727)
	3.290.027	3.335.507

13.1 Vốn góp liên doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		
	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo pháp VCSH triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo pháp VCSH triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.073.356	50%	1.688.788	3.117.572	50%
	1.688.788	3.073.356		1.688.788	3.117.572	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm (trình bày lại)	7.937.265	5.540.628	1.627.313	352.182	15.457.388
Mua sắm trong năm	179.685	144.136	155.281	26.559	505.661
Đầu tư XDCB hoàn thành	43.126	3.948	1.967	643	49.684
Thanh lý, nhượng bán	(63.093)	(60.118)	(32.974)	(3.929)	(160.114)
Phân loại lại	-	713	-	(713)	-
Tăng/(giảm) khác	(27.753)	(46.919)	(4.911)	266	(79.317)
Số dư cuối năm	8.069.230	5.582.388	1.746.676	375.008	15.773.302
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	2.522.396	5.029.943	1.180.338	301.503	9.034.180
Khấu hao trong năm	293.770	240.322	145.852	30.730	710.674
Thanh lý, nhượng bán	(21.090)	(60.118)	(32.890)	(3.929)	(118.027)
Phân loại lại	-	288	-	(288)	-
Tăng/(giảm) khác	2.541	(47.080)	(1.488)	(320)	(46.347)
Số dư cuối năm	2.797.617	5.163.355	1.291.812	327.696	9.580.480
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	5.414.869	510.685	446.975	50.679	6.423.208
Tại ngày cuối năm	5.271.613	419.033	454.864	47.312	6.192.822

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.546.103 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.171.281 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (trình bày lại)	4.042.955	2.344.478	6.387.433
Mua trong năm	75.062	155.685	230.747
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.752	-	4.752
Thanh lý, nhượng bán	(4.752)	(509)	(5.261)
Tăng khác	585	9.438	10.023
Số dư cuối năm	<u>4.118.602</u>	<u>2.509.092</u>	<u>6.627.694</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (trình bày lại)	373.555	1.612.116	1.985.671
Khấu hao trong năm	42.636	257.678	300.314
Thanh lý, nhượng bán	-	(509)	(509)
Tăng khác	2.785	36.103	38.888
Số dư cuối năm	<u>418.976</u>	<u>1.905.388</u>	<u>2.324.364</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	<u>3.669.400</u>	<u>732.362</u>	<u>4.401.762</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.699.626</u>	<u>603.704</u>	<u>4.303.330</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 749.457 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 814.053 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	292.675	323.710
Các khoản phải thu bên ngoài	27.252.654	15.799.806
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.567.364	5.628.132
- Các công trình khu vực miền Bắc	5.275.665	5.210.728
- Các công trình khu vực miền Trung	183.683	330.482
- Các công trình khu vực miền Nam	108.016	86.922
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	1.120.885	1.091.917
	<u>34.233.578</u>	<u>22.843.565</u>

16.2 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	125.198	137.498
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.261.241	3.115.695
Tài sản Có khác	16.791	16.807
	<u>3.403.230</u>	<u>3.270.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	52.969	51.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.589	21.739
	70.558	73.313

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.505.274	1.969.774
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.498.316	1.962.816
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác	31.789.130	42.627.414
Bằng VND	31.789.130	42.627.414
	33.294.404	44.597.188

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.679.825	3.693.658
Bằng VND	2.801.242	3.277.392
Bằng ngoại tệ	3.878.583	416.266
Tiền gửi có kỳ hạn	26.990.979	94.843.782
Bằng VND	24.641.890	80.534.690
Bằng ngoại tệ	2.349.089	14.309.092
	33.670.804	98.537.440

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Bằng VND	10.950.415	6.992.376
Bằng ngoại tệ	94.212.627	22.989.299
	105.163.042	29.981.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	225.756.534	186.452.167
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	197.562.236	153.361.882
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.194.298	33.090.285
Tiền gửi có kỳ hạn	928.319.195	796.126.147
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	899.476.972	764.975.526
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.842.223	31.150.621
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.694.795	2.859.487
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.207.309	2.178.695
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	487.486	680.792
Tiền gửi ký quỹ	5.077.589	4.893.484
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.334.570	4.326.827
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	743.019	566.657
	1.161.848.113	990.331.285

Tiền gửi của khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng		Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	
		%		%
Công ty Nhà nước	169.750.631	14,61	151.784.675	15,33
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	24.860.376	2,14	17.775.617	1,79
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	1.220.648	0,11	1.270.315	0,13
Công ty TNHH khác	41.655.903	3,59	33.523.426	3,39
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	48.873.467	4,21	39.700.557	4,01
Công ty Cổ phần khác	95.913.738	8,26	65.837.792	6,65
Công ty hợp danh	8.933.336	0,77	8.189.560	0,83
Doanh nghiệp tư nhân	1.605.562	0,14	3.867.391	0,39
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	114.923.002	9,89	99.332.249	10,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	465.263	0,04	1.616.504	0,16
Hộ kinh doanh, cá nhân	563.072.219	48,46	497.404.616	50,23
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	45.382.561	3,91	39.967.629	4,04
Các thành phần kinh tế khác	45.191.407	3,89	30.060.954	3,02
	1.161.848.113	100	990.331.285	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	568.082	645.430
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.959.848	2.087.821
	2.527.930	2.733.251

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND	64.496.607	59.874.697
Mệnh giá	64.496.607	59.874.697
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	178	873
Mệnh giá	178	873
	64.496.785	59.875.570

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Kỳ phiếu triệu đồng	Trái phiếu vô danh triệu đồng	Trái phiếu hữu danh triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng triệu đồng
Dưới 12 tháng	197	-	-	2.000.000	2.000.197
- Bằng VND	197	-	-	2.000.000	2.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	26.400.192	26.400.358
- Bằng VND	-	166	-	26.400.014	26.400.180
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	178	178
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.096.230	-	36.096.230
- Bằng VND	-	-	36.096.230	-	36.096.230
Số dư cuối năm	197	166	36.096.230	28.400.192	64.496.785

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	3.635.218	3.889.593
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	13.130.097	6.342.057
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.249.802	2.889.302
	19.015.117	13.120.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	4.948.056	1.375.631
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	198.806	79.149
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh số 25)	721.321	1.309.696
Các khoản chờ thanh toán khác	62.446	1.528.300
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	1.229.010	1.210.143
Thuế và phí phải trả	218.575	274.491
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	76.007	76.007
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	5.996	8.904
Chuyển tiền phải trả	347.380	207.440
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.844.600	-
Các khoản phải trả khác	1.477.900	272.296
	13.130.097	6.342.057

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Số dư tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại thời điểm cuối năm phản ánh các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả của một số công ty con của Ngân hàng. Chi tiết như sau:

23.1 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	338	-
	338	-

23.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	38.008
	-	38.008



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (trình bày lại) triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	79.920	643.428	654.619	68.729
Thuế TNDN	1.309.696	3.412.160	4.000.535	721.321
Các loại thuế khác	180.092	926.842	957.029	149.905
	1.569.708	4.982.430	5.612.183	939.955

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 06 năm 2020, số thuế TNDN của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>(trình bày lại) triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế Cộng/(trừ)	17.589.156	17.119.816
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(401.110)	(352.360)
- Lợi nhuận của công ty con	(1.188.660)	(701.642)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(14.804)	(114.261)
- Biến động dự phòng cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	111.196	9.783
- Khác	94.623	30.907
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	16.190.402	15.992.243
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ theo thuế suất hiện hành	3.238.080	3.198.449
Chi phí thuế TNDN của công ty con	174.080	123.607
Chi phí thuế TNDN trong năm	3.412.160	3.322.056
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.309.696	619.096
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.000.535)	(2.631.634)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	-	177
Thuế TNDN phải trả cuối năm	721.321	1.309.696

25.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(38.346)	12.552
	(38.346)	12.552

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Vốn chủ sở hữu khác triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đổi triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	37.234.046	8.974.683	515.908	3.210.462	6.322.449	77.150	626.014	19.832.683	561.423	77.354.818
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	13.720.202	65.006	13.785.208
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	675.218	1.349.516	598	-	(2.025.332)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(3.568.790)	-	-
Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(144.233)	-	(6.538)	(3.575.328)
Trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(144.233)
Điều chỉnh khác	-	15	-	(6.965)	(19.494)	(3.466)	-	(1.915.509)	(19.527)	(1.935.036)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 <i>(trình bày lại)</i>	37.234.046	8.974.698	515.908	3.878.715	7.652.471	74.282	481.781	26.027.244	600.079	85.439.224
Tăng vốn trong năm	10.823.460	-	-	-	-	-	-	(10.823.460)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	14.088.760	126.582	14.215.342
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	697.681	1.383.318	1.017	-	(2.082.016)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.803.677)	(10.297)	(1.813.974)
Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(236.550)	-	-	(236.550)
Trả cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	(3.844.600)	(21.267)	(3.865.867)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(9.491)	(4.728)	-	(74.120)	(325)	(88.664)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	48.057.506	8.974.698	515.908	4.576.396	9.026.298	70.571	245.231	21.488.131	694.772	93.649.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	cổ phiếu	triệu đồng	cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26.3 Cổ tức

Theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 11 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thực hiện quyền là 100: 29,0695, tương đương với số tiền là 10.823.460 triệu đồng.

Theo Nghị quyết số 472/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 1 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định mức chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt là 8% mệnh giá (một cổ phiếu nhận được 800 VND), tương đương với số tiền là 3.844.600 triệu đồng.

26.4 Chi tiết vốn của tổ chức tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	30.979.325	30.979.325	-	24.001.066	24.001.066	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	17.078.181	17.078.181	-	13.232.980	13.232.980	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	8.969.827	-	8.969.827	8.969.827	-
Tổng	57.027.333	57.027.333	-	46.203.873	46.203.873	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.5 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i> <i>(trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	14.088.760	13.720.202
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.803.677)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu (*) cổ phiếu phổ thông	14.088.760	11.916.525

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	2021 <i>Cổ phiếu</i>	2020 <i>Cổ phiếu</i>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	3.723.404.556	3.723.404.556
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	486.314.391	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.209.718.947	3.723.404.556

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 <i>VND/Cổ phiếu</i>	2020 <i>VND/Cổ phiếu</i> <i>(trình bày lại)</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.347	3.200

(*) Số liệu lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại do số trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được trình bày lại theo số liệu thực tế.

081
CỘNG HÒA
HÀNH
ST
LIỆ
-TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>(trình bày lại) triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.455.828	2.263.554
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	74.973.599	73.398.977
Thu lãi từ chứng khoán Nợ	6.423.049	6.423.265
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	853.304	688.186
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	326.565	292.990
Thu khác từ hoạt động tín dụng	595.957	609.544
	84.628.302	83.676.516

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	38.076.416	43.289.869
Trả lãi tiền vay	971.137	689.276
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.511.189	3.923.225
Chi phí hoạt động tín dụng khác	281.095	194.518
	42.839.837	48.096.888

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>(trình bày lại) triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.572.678	8.358.635
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.969.068	3.456.038
Thu từ dịch vụ tư vấn	206.916	163.975
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	129.339	193.029
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.592.477	2.349.953
Thu dịch vụ khác	2.674.878	2.195.640
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.612.172)	(3.996.181)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.042.880)	(1.716.384)
Chi về dịch vụ tư vấn	(43.229)	(13.224)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(207.144)	(183.839)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(286.045)	(333.535)
Chi về kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	(1.801.533)	(1.524.305)
Chi dịch vụ khác	(231.341)	(224.894)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.960.506	4.362.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.068.589	17.807.772
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.686.174	1.316.995
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.649.446	1.484.248
Thu từ kinh doanh vàng	1.732.969	15.006.529
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.256.105)	(15.808.051)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(292.940)	(120.375)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.114.598)	(726.661)
Chi về kinh doanh vàng	(1.848.567)	(14.961.015)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.812.484	1.999.721

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	479.405	526.731
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(57.457)	(29.913)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	73.916	104.457
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	495.864	601.275

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2021 <i>triệu đồng</i>	2021 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	9.075
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.998)	(835)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	226.863	352.710
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	223.865	360.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>(trình bày lại) triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	4.516.269	2.714.619
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	3.244.952	1.751.795
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	820.321	502.215
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	7.371	108.163
Thu nhập khác	443.625	352.446
Chi phí cho hoạt động khác	(1.118.203)	(785.226)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(545.977)	(353.120)
Chi về chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.877)	(53.715)
Chi phí khác	(569.349)	(378.391)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.398.066	1.929.393

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Thu từ chứng khoán Vốn	13.195	4.854
Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn	70.576	62.207
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	393.611	456.977
	477.382	524.038

35. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	22.284	21.028
Chi phí cho nhân viên	10.013.309	9.261.722
Chi lương và phụ cấp	8.183.156	7.425.497
Các khoản chi đóng góp theo lương	590.312	570.425
Chi trợ cấp	1.567	4.718
Chi khác	1.238.274	1.261.082
Chi về tài sản	2.903.591	2.530.639
Khấu hao tài sản cố định	1.010.988	969.995
Chi khác về tài sản	1.892.603	1.560.644
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.387.571	3.252.080
Chi công tác phí	106.724	136.945
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	11.400	15.769
Chi khác cho hoạt động quản lý	3.269.447	3.099.366
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	772.469	722.082
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	86.626	281.877
	17.185.850	16.069.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.330.659	9.930.181
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	23.383.443	57.616.650
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	88.559.894	37.969.725
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi	41.102.590	54.658.520
	164.376.586	160.175.076

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>2021</i>	<i>2020</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	25.154	24.480
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	8.183.156	7.425.497
2. Thu nhập khác	452.677	422.871
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.635.833	7.848.368
4. Tiền lương bình quân tháng (**)	27,11	25,95
5. Thu nhập bình quân tháng (**)	28,61	27,42

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
Bất động sản	1.497.176.920	1.469.982.132
Động sản	67.985.220	66.840.284
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	215.143.774	163.111.720
Tài sản khác	549.296.722	550.445.948
	2.329.602.636	2.250.380.084

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN Tiền vay NHNN	23.383.443 1.505.274	57.616.650 1.969.774
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi của Ngân hàng và các Công ty con tại Indovina Tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng	36.483 38.714	96.482 417.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2020</i> <i>triệu đồng</i>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	(Giảm)/tăng tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN Giảm tiền vay NHNN	(34.233.207) (464.500)	32.742.936 (646.960)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Giảm tiền gửi của Ngân hàng và các Công ty con tại Indovina Giảm tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng Doanh thu lãi tiền gửi Chi phí lãi tiền gửi	(59.999) (378.333) 1 (20.687)	(3.919.326) (3.627.865) 7.942 (28.584)



Bên liên quan là cá nhân

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát:

	<i>2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị	12.587	13.235
Thành viên Ban Điều hành	13.220	13.527
Thành viên Ban Kiểm soát	4.232	3.725
	30.039	30.487

Chi tiết thu nhập từng thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm 2021 như sau: thu nhập bình quân mỗi người quản lý chuyên trách (Bao gồm Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng) là 190,82 triệu đồng/người/tháng. Thu nhập bình quân mỗi thành viên độc lập của HĐQT là 100,95 triệu đồng/ người/tháng. Mức tiền lương bình quân của Người quản lý chuyên trách VietinBank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 6900/NHNN-TCCB ngày 28 tháng 9 năm 2021 về kế hoạch tiền lương năm 2021 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

40.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
I. Doanh thu	99.608.023	3.396.433	2.591.757	(844.944)	104.751.269
1. Doanh thu lãi	83.980.616	520.665	227.978	(100.957)	84.628.302
- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	83.922.826	493.963	223.860	(12.347)	84.628.302
- Doanh thu lãi từ nội bộ	57.790	26.702	4.118	(88.610)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.081.895	2.728.767	5.166	(243.150)	9.572.678
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	8.545.512	147.001	2.358.613	(500.837)	10.550.289
II. Chi phí	(64.133.201)	(2.896.814)	(2.234.024)	483.552	(68.780.487)
1. Chi phí lãi	(42.742.891)	(60.949)	(136.954)	100.957	(42.839.837)
- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(42.686.101)	(16.785)	(136.951)	-	(42.839.837)
- Chi phí lãi từ nội bộ	(56.790)	(44.164)	(3)	100.957	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(989.461)	(11.858)	(9.669)	-	(1.010.988)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(20.400.849)	(2.824.007)	(2.087.401)	382.595	(24.929.662)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	35.474.822	499.619	357.733	(361.392)	35.970.782
Chi phí dự phòng rủi ro	(18.371.712)	(33.294)	10.619	12.761	(18.381.626)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	17.103.110	466.325	368.352	(348.631)	17.589.156
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.261.251)	(89.804)	(61.105)	-	(3.412.160)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	504	37.842	-	38.346
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	13.841.859	377.025	345.089	(348.631)	14.215.342
III. Tài sản	1.522.276.411	8.866.892	7.142.222	(6.698.127)	1.531.587.398
1. Tiền mặt	11.298.386	782	31.491	-	11.330.659
2. Tài sản cố định	10.368.025	82.193	45.934	-	10.496.152
3. Tài sản khác	1.500.610.000	8.783.917	7.064.797	(6.698.127)	1.509.760.587
IV. Nợ phải trả	1.430.905.358	5.722.787	5.429.680	(4.119.938)	1.437.937.887
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.428.842.535	4.186.040	5.389.353	(4.115.260)	1.434.302.668
2. Nợ phải trả nội bộ	2.062.823	1.536.747	40.327	(4.678)	3.635.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	3.877.985	10.944.846	3.114.959	(348.632)	17.589.158
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.398.118)	(3.146)	(10.896)	-	(3.412.160)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.346	-	-	-	38.346
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	518.213	10.941.700	3.104.063	(348.632)	14.215.344
Tài sản bộ phận	900.558.818	465.139.083	172.587.624	(6.698.127)	1.531.587.398
Nợ phải trả bộ phận	819.461.854	454.072.444	168.523.526	(4.119.938)	1.437.937.886

Đơn vị: triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	1.140.804.263	1.222.046.515	109.824.524	1.454.790	180.193.108
Nước ngoài	9.380.786	5.261.532	177.946	-	-
	1.150.185.049	1.227.308.047	110.002.470	1.454.790	180.193.108

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN (“Thông tư 13”) quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2021, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2021/TT-NHNN, Thông tư 13 và các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh Vốn thực hiện.

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng

Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:

► **Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá**

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

► **Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá**

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Chưa quá hạn và đã bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	149.316.646	-	-	-	149.316.646
- Tiền gửi tại TCTD khác	129.799.364	-	-	-	129.799.364
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	19.517.282	-	-	-	19.517.282
Cho vay khách hàng	1.095.838.561	8.626.773	1.082.699	25.119.734	1.130.667.767
Chứng khoán đầu tư	177.670.301	-	-	-	177.670.301
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	174.973.469	-	-	-	174.973.469
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.696.832	-	-	-	2.696.832
Tổng cộng	1.422.825.508	8.626.773	1.082.699	25.119.734	1.457.654.714

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 bao gồm các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 và Thông tư 03 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.330.659	-	-	-	-	-	11.330.659
Tiền gửi tại NHNN	885.474	-	22.497.969	-	-	-	23.383.443
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	129.702.823	10.282.052	9.331.771	-	149.316.646
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.522.807	-	-	-	2.522.807
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.454.790	-	-	-	1.454.790
Cho vay khách hàng (*)	-	14.300.465	11.901.967	312.985.926	324.199.665	99.099.378	1.130.667.767
Chứng khoán đầu tư (*)	376.615	-	2.779.622	8.525.751	25.534.782	14.762.122	177.670.301
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.314.018	-	-	-	-	-	3.314.018
Tài sản cố định	10.496.152	-	-	-	-	-	10.496.152
Tài sản Có khác (*)	47.423.159	70.558	-	-	-	-	47.493.717
Tổng tài sản	73.826.077	14.371.023	11.901.967	331.793.729	359.066.218	113.861.500	1.557.650.300
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	3.477.634	637.176	383.506	33.294.404
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	28.796.088	23.856.526	16.728.530	5.505.832	138.833.846
Tiền gửi của khách hàng	-	-	496.076.567	207.060.119	168.851.930	245.205.282	1.161.848.113
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	2.527.930	-	-	2.527.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.665.100	31.112.130	64.496.785
Các khoản nợ khác (*)	35.882.436	-	-	-	-	-	35.882.436
Tổng nợ phải trả	35.882.436	-	617.615.613	236.922.209	210.882.736	282.206.750	1.436.383.514
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	37.943.641	14.371.023	11.901.967	94.871.520	148.183.482	(168.345.250)	120.766.786
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	37.943.641	14.371.023	11.901.967	94.871.520	148.183.482	(168.345.250)	120.766.786

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng công triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	213.890	1.171.900	48.542	1.434.332
Tiền gửi tại NHNN	13.440	4.203.119	-	4.216.559
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.443.871	30.954.180	54.087.298	86.485.349
Các công cụ tài chính phái sinh khác	-	9.867.690	-	9.867.690
Cho vay khách hàng (*)	4.672.527	85.025.333	2.999.467	92.697.327
Tài sản cố định	35.359	-	496.701	532.060
Tài sản Có khác (*)	1.515.465	19.254.901	62.698	20.833.064
Tổng tài sản	7.894.552	150.477.123	57.694.706	216.066.381
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	192.415	99.252.807	995.077	100.440.299
Tiền gửi của khách hàng	2.873.489	52.486.797	2.906.742	58.267.028
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài khoản nợ tài chính khác	2.225.125	-	53.316.898	55.542.023
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	152.218	1.783.441	24.189	1.959.848
Phát hành giấy tờ có giá	-	178	-	178
Các khoản nợ khác (*)	2.308.348	1.550.571	334.834	4.193.753
Tổng nợ phải trả	7.751.595	155.073.794	57.577.740	220.403.129
Trạng thái tiền tệ nội bảng	142.957	(4.596.671)	116.966	(4.336.748)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	142.957	(4.596.671)	116.966	(4.336.748)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn					Trong hạn			Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.330.659	-	-	-	-	-	11.330.659	
Tiền gửi tại NHNN	-	23.383.443	-	-	-	-	-	23.383.443	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	129.792.326	10.223.426	9.300.894	-	-	-	149.316.646	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.522.807	-	-	-	-	-	2.522.807	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.454.790	-	-	-	-	-	1.454.790	
Cho vay khách hàng (*)	14.300.465	11.901.967	70.371.804	222.350.327	438.712.848	170.544.698	202.485.658	1.130.667.767	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.779.622	8.525.751	40.296.904	-	57.080.326	68.987.698	177.670.301	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.314.018	3.314.018	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.496.152	10.496.152	
Tài sản Có khác (*)	70.558	-	5.643.107	7.623.517	10.971.581	-	23.184.954	47.493.717	
Tổng tài sản	14.371.023	11.901.967	247.278.558	248.723.021	499.282.227	227.625.024	308.468.480	1.557.650.300	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	28.796.088	3.477.634	1.020.682	-	-	33.294.404	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	47.970.595	47.970.595	24.927.577	47.132.779	18.802.895	-	138.833.846	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	148.360.429	208.029.335	557.255.680	247.749.990	452.679	1.161.848.113	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	37.831	65.746	708.578	1.715.775	2.527.930	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	25.400.000	3.450.555	35.646.230	64.496.785	
Các khoản nợ khác (*)	-	13.306.699	13.306.699	3.095.771	6.870.293	12.111.638	498.035	35.882.436	
Tổng nợ phải trả	-	238.433.811	239.568.148	248.723.021	637.745.180	282.823.656	38.312.719	1.436.883.514	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	14.371.023	11.901.967	8.844.747	9.154.873	(138.462.953)	(55.198.632)	270.155.761	120.766.786	

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.330.659	-	-	-	-	11.330.659
Tiền gửi tại NHNN	23.383.443	-	-	-	-	23.383.443
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	149.316.646	-	-	149.316.646
Chứng khoán kinh doanh	2.522.807	-	-	-	-	2.522.807
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	1.454.790	-	-	-	-	1.454.790
Cho vay khách hàng	-	-	1.130.667.767	-	-	1.130.667.767
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	174.973.469	-	174.973.469
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.696.832	-	-	-	2.696.832
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	240.662	-	240.662
Tài sản tài chính khác	-	-	47.493.717	-	-	47.493.717
	38.691.699	2.696.832	1.327.478.130	175.214.131	-	1.544.080.792
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	33.294.404	33.294.404
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	138.833.846	138.833.846
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.161.848.113	1.161.848.113
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.527.930	2.527.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	64.496.785	64.496.785
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	34.942.482	34.942.482
	-	-	-	-	1.435.943.560	1.435.943.560

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2021, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo biên bản của KTNN, Ngân hàng đã thực hiện trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với các điều chỉnh được KTNN yêu cầu đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các điều chỉnh chính như sau:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất: thực hiện các điều chỉnh đối với phân loại nợ, nguyên giá và khấu hao tài sản cố định, tài sản khác, các khoản nợ phải trả và các khoản phải trả khác;
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: thực hiện các điều chỉnh đối với chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí hoạt động, thu nhập lãi, thu nhập hoạt động dịch vụ, thu nhập khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	31/12/2020 (triệu đồng) Số đã trình bày	Điều chỉnh	31/12/2020 (triệu đồng) Trình bày lại
TÀI SẢN			
Cho vay khách hàng	1.002.771.868	(20.978)	1.002.750.890
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(12.561.402)	(20.978)	(12.582.380)
Tài sản cố định	10.811.098	13.872	10.824.970
Tài sản cố định hữu hình	6.409.409	13.799	6.423.208
Nguyên giá tài sản cố định	15.445.093	12.295	15.457.388
Khấu hao tài sản cố định	(9.035.684)	1.504	(9.034.180)
Tài sản cố định vô hình	4.401.689	73	4.401.762
Nguyên giá tài sản cố định	6.387.313	120	6.387.433
Hao mòn tài sản cố định	(1.985.624)	(47)	(1.985.671)
Tài sản Có khác	33.757.479	80.616	33.838.095
Các khoản phải thu	22.822.852	20.713	22.843.565
Các khoản lãi, phí phải thu	7.799.044	(1.201)	7.797.843
Tài sản Có khác	3.208.896	61.104	3.270.000
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(73.313)	-	(73.313)
TỔNG TÀI SẢN	1.341.436.468	73.510	1.341.509.978
	31/12/2020 (triệu đồng) Số đã trình bày	Điều chỉnh	31/12/2020 (triệu đồng) Trình bày lại
Các khoản nợ khác	29.968.809	45.536	30.014.345
Các khoản phải trả và công nợ khác	13.075.416	45.536	13.120.952
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.256.025.218	45.536	1.256.070.754
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Lợi nhuận chưa phân phối	26.000.630	26.614	26.027.244
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	598.719	1.360	600.079
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	85.411.250	27.974	85.439.224
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.341.436.468	73.510	1.341.509.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	2020 (triệu đồng)		2020 (triệu đồng) Trình bày lại
	Số đã trình bày	Điều chỉnh	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	83.677.717	(1.201)	83.676.516
Thu nhập lãi thuần	35.580.829	(1.201)	35.579.628
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.342.502	16.133	8.358.635
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.001.586)	5.405	(3.996.181)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.340.916	21.538	4.362.454
Thu nhập từ hoạt động khác	2.694.931	19.688	2.714.619
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.909.705	19.688	1.929.393
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(16.085.348)	15.920	(16.069.428)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29.232.086	55.945	29.288.031
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(12.147.237)	(20.978)	(12.168.215)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	17.084.849	34.967	17.119.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.315.063)	(6.993)	(3.322.056)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.327.615)	(6.993)	(3.334.608)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	13.757.234	27.974	13.785.208
Lợi ích của cổ đông thiểu số	63.646	1.360	65.006
Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	13.693.588	26.614	13.720.202

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
USD	22.800	23.105
EUR	25.835	28.381
GBP	30.798	31.558
CHF	24.974	26.208
JPY	198,17	223,92
SGD	16.897	17.471
CAD	17.916	18.117
AUD	16.577	17.795
NZD	15.601	16.681
THB	686,75	778,33
SEK	2.491	2.965
NOK	2.563	2.707
DKK	3.474	3.815
HKD	2.855	2.980
CNY	3.587	3.533
KRW	19,91	21,25
LAK	2,04	2,49
MYR	5.329	5.329



Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Ngô Xuân Hải
 Trưởng phòng Quản lý
 Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
 Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng
 Phó Tổng Giám đốc
 Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng)*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 59

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên
Ông Trần Văn Tần	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Masahiko Oki	Thành viên
Ông Masashige Nakazono	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022)
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2022)
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 699/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2022)
----------------------------	--

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

0112
: ON
TN
EM
LO
ET
ĐA

Số: 0943/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

Y
N
T
M
P
H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	10.940.803	11.196.660
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	29.726.607	23.382.941
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	241.389.033	147.331.139
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		223.981.711	130.825.951
2.	Cho vay các TCTD khác		17.407.322	16.505.188
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	-	1.084.670
1.	Chứng khoán kinh doanh		-	1.092.554
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(7.884)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	3.077.852	1.454.790
VI.	Cho vay khách hàng		1.234.635.168	1.094.460.294
1.	Cho vay khách hàng	10	1.264.176.643	1.120.063.085
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(29.541.475)	(25.602.791)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	177.796.158	175.660.110
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	176.271.031	173.192.431
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.586.778	2.586.832
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(61.651)	(119.153)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	5.551.782	5.551.782
1.	Đầu tư vào công ty con	13.1	3.840.032	3.840.032
2.	Vốn góp liên doanh	13.2	1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
IX.	Tài sản cố định		9.978.145	10.222.501
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	5.901.915	6.017.969
a.	Nguyên giá TSCĐ		15.879.268	15.438.174
b.	Hao mòn TSCĐ		(9.977.353)	(9.420.205)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	4.076.230	4.204.532
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.642.707	6.478.776
b.	Hao mòn TSCĐ		(2.566.477)	(2.274.244)
X.	Tài sản Có khác	16	80.144.803	45.273.501
1.	Các khoản phải thu	16.1	65.208.103	32.811.819
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.129.744	9.566.114
3.	Tài sản Có khác	16.2	2.837.290	2.936.274
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(30.334)	(40.706)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.793.240.351	1.515.618.388

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	104.779.302	33.294.404
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		104.779.302	33.294.404
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	203.706.765	132.994.157
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	138.777.306	32.491.329
2.	Vay các TCTD khác	18.2	64.929.459	100.502.828
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.247.162.170	1.159.761.203
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	2.392.201	2.527.930
V.	Phát hành giấy tờ có giá	21	91.370.419	64.496.785
VI.	Các khoản nợ khác		39.352.882	32.405.553
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		21.180.448	16.550.294
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	18.172.434	15.855.259
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.688.763.739	1.425.480.032
VII.	Vốn và các quỹ	24	104.476.612	90.138.356
1.	Vốn của TCTD		57.027.333	57.027.333
a.	Vốn điều lệ		48.057.506	48.057.506
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
2.	Quỹ của TCTD		15.690.243	13.229.963
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.759.036	19.881.060
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.793.240.351	1.515.618.388

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	7.692.271	3.237.485
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	38	258.304.665	479.385.067
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>1.687.501</i>	<i>5.748.679</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>1.903.759</i>	<i>5.964.386</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>254.713.405</i>	<i>467.672.002</i>
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	73.681.669	46.584.571
4.	Bảo lãnh khác	38	78.201.955	60.127.571
5.	Các cam kết khác	38	52.300.321	104.576.907
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	8.341.331	7.889.972
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	40	116.480.493	94.716.462
8.	Tài sản và chứng từ khác	41	101.995.068	108.079.700

Người lập



Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	103.386.321	83.606.485
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(56.536.426)	(42.586.939)
I.	Thu nhập lãi thuần		46.849.895	41.019.546
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.381.799	6.981.479
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.359.322)	(2.612.680)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.022.477	4.368.799
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	3.580.681	1.885.780
IV.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	(39.764)	187.120
V.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	(38.103)	220.415
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		7.320.352	4.163.976
6.	Chi phí hoạt động khác		(897.863)	(1.025.115)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	6.422.489	3.138.861
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	540.491	750.387
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(17.889.022)	(16.372.780)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		44.449.144	35.198.128
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(24.096.462)	(18.337.702)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		20.352.682	16.860.426
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(3.973.674)	(3.238.080)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(3.973.674)	(3.238.080)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.379.008	13.622.346

Người lập

Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	101.180.811	81.776.805
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(51.870.231)	(41.902.476)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.804.326	4.308.154
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	3.437.428	2.062.018
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	4.427.962	(146.927)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	5.324.932	3.192.446
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(16.076.693)	(15.276.355)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.731.025)	(3.847.538)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	49.497.510	30.166.127
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(219.102.598)	(199.940.314)
09.	(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(27.552.808)	(7.443.414)
10.	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	7.014.008	(58.966.986)
11.	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.623.062)	(1.317.668)
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(144.113.558)	(115.087.544)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(20.157.778)	(5.107.615)
14.	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(32.669.400)	(12.017.087)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	254.025.966	174.107.566
15.	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	71.484.898	(11.302.784)
16.	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	70.712.608	8.122.012
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	87.400.967	171.691.047
18.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	26.873.634	4.621.215
19.	(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(135.729)	(205.321)
20.	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(2.310.412)	1.181.397
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	84.420.878	4.333.379

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(538.526)	(696.926)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.828	7.368
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.176)	(2.877)
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	540.491	750.387
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	16.617	57.952
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.844.600)	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.844.600)	-
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	80.592.895	4.391.331
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	165.405.551	161.014.220
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 34)	245.998.446	165.405.551

Người lập

Người phê duyệt



Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 9 năm 2021. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

CH
K
T
A
N
H

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 48.057.506 triệu VND.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP Đà Nẵng và VPĐD tại TP Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thể, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi bảy (957) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022	Tài chính ngân hàng	100%

STT	Tên công ty/ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2022	Hoạt động về chứng khoán	75,6%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC33/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 3 năm 2022	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 12 năm 2022	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 22.879 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 23.100 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) do NHNN ban hành. Thông tư 27 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản kế toán và nội dung hạch toán tương ứng, và thay thế một số cụm từ của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479;
- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16. Theo đó, một số chỉ tiêu có sự thay đổi về nội dung và cách thức lấy số liệu cần được trình bày lại số đầu năm tương ứng cho mục đích so sánh (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 51).

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Ngân hàng đã áp dụng các Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”) của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 11 như sau:

STT	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

112
ĐN
TNI
M
JO
T
DA

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	03 - 08

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 (“Thông tư 16”) của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 7 năm 2021, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, Ngân hàng phải đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo mức cũ được quy định tại Nghị định số 58/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 5 năm 2020.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư 28”) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng. Kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022, Ngân hàng phải đóng bảo hiểm thất nghiệp theo mức cũ được quy định tại Thông tư 28.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.893.360	9.892.021
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.047.443	1.304.639
	10.940.803	11.196.660

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	29.415.566	19.166.382
- Bằng ngoại tệ	311.041	4.216.559
	29.726.607	23.382.941

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	131.889.409	88.168.362
- Bằng VND	68.966.706	19.468.959
- Bằng ngoại tệ	62.922.703	68.699.403
Tiền gửi có kỳ hạn	92.092.302	42.657.589
- Bằng VND	30.350.000	27.845.000
- Bằng ngoại tệ	61.742.302	14.812.589
	223.981.711	130.825.951
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	16.017.932	13.794.892
- Bằng ngoại tệ	1.389.390	2.710.296
	17.407.322	16.505.188
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	241.389.033	147.331.139

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài theo quy định của Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	109.499.624	59.162.777
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	109.499.624	59.162.777

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	-	1.092.554
Chứng khoán Chính phủ	-	1.092.554
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(7.884)
Dự phòng chung	-	(7.884)
	-	1.084.670

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	1.092.554
	-	1.092.554

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo riêng)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.169.129	-	3.169.129
- <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	127.406	-	127.406
- <i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	3.041.723	-	3.041.723
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(91.277)	(91.277)
	3.169.129	(91.277)	3.077.852
Tại ngày 31/12/2021			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.296.937	-	1.296.937
- <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	130.202	-	130.202
- <i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	1.166.735	-	1.166.735
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	157.853	-	157.853
	1.454.790	-	1.454.790

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.256.588.877	1.113.610.261
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.824.896	2.170.538
Các khoản trả thay khách hàng	473.842	14.385
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.238	62.318
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.260.790	4.205.583
	1.264.176.643	1.120.063.085

11/01/2023

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.218.719.546	1.093.965.567
Nợ cần chú ý	29.747.561	11.846.029
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.291.579	7.093.692
Nợ nghi ngờ	2.208.694	1.995.276
Nợ có khả năng mất vốn	6.209.263	5.162.521
	1.264.176.643	1.120.063.085

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	768.841.671	680.022.831
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	78.959.980	62.825.173
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	416.374.992	377.215.081
	1.264.176.643	1.120.063.085

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	64.667.305	51.387.706
Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước	18.056.105	23.975.234
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	7.683.364	7.015.249
Công ty TNHH khác	265.724.512	253.621.575
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	21.118.103	29.892.364
Công ty cổ phần khác	343.378.559	322.428.466
Công ty hợp danh	4.190	284.269
Doanh nghiệp tư nhân	12.626.249	12.255.188
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	59.650.759	56.166.155
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.307.206	1.436.474
Hộ kinh doanh, cá nhân	468.784.512	359.666.150
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	907.848	975.535
Thành phần kinh tế khác	267.931	958.720
	1.264.176.643	1.120.063.085

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46.167.447	42.979.621
Khai khoáng	9.846.078	12.318.953
Sản xuất và gia công chế biến	266.149.204	260.662.385
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	64.378.892	63.052.506
Xây dựng	86.021.432	89.894.656
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	435.416.459	373.960.956
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	23.377.420	22.742.539
Thương mại, dịch vụ	236.290.994	168.810.976
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	68.847.438	53.108.053
Ngành khác	27.681.279	32.532.440
	1.264.176.643	1.120.063.085

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	8.343.427	17.259.364	25.602.791
Dự phòng trích lập trong năm	1.067.081	23.029.381	24.096.462
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(20.157.778)	(20.157.778)
Số dư cuối năm	9.410.508	20.130.967	29.541.475

Biến động số dư dự phòng cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.227.917	5.138.761	12.366.678
Dự phòng trích lập trong năm	1.115.510	17.222.192	18.337.702
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(5.107.615)	(5.107.615)
Khác	-	6.026	6.026
Số dư cuối năm	8.343.427	17.259.364	25.602.791

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	175.894.416	172.815.816
Chứng khoán Chính phủ	77.511.269	78.299.141
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	95.264.137	85.805.360
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.119.010	8.711.315
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(58.750)	(116.252)
Dự phòng giảm giá	(35.357)	(51.189)
Dự phòng chung	(23.393)	(65.063)
	176.212.281	173.076.179

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.586.778	2.586.832
Chứng khoán Chính phủ	1.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.778	386.832
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.901)	(2.901)
Dự phòng chung	(2.901)	(2.901)
	1.583.877	2.583.931

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 11 theo mệnh giá

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	89.255.758	63.711.842
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	30	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	89.255.788	63.711.842

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	65.063	51.189	2.901	119.153
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập) trong năm	(41.670)	(15.832)	-	(57.502)
Số dư cuối năm	23.393	35.357	2.901	61.651

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	288.747	50.918	2.901	342.566
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(223.684)	271	-	(223.413)
Số dư cuối năm	65.063	51.189	2.901	119.153

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 13.1)	3.840.032	3.840.032
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (xem Thuyết minh số 13.2)	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
	5.551.782	5.551.782

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	3.840.032	3.840.032

13.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	50,00	1.688.788	50,00
	1.688.788		1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.926.937	5.486.894	1.652.722	371.621	15.438.174
Mua trong năm	1.180	232.493	115.344	29.063	378.080
Đầu tư XDCB hoàn thành	107.829	4.266	11.971	4.551	128.617
Tăng khác	47.860	27.060	3.784	6.171	84.875
Thanh lý, nhượng bán	(4.843)	(53.155)	(70.679)	(5.599)	(134.276)
Giảm khác	(1.011)	(5.742)	(5.508)	(3.941)	(16.202)
Số dư cuối năm	8.077.952	5.691.816	1.707.634	401.866	15.879.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.776.635	5.087.468	1.231.158	324.944	9.420.205
Khấu hao trong năm	276.456	226.667	143.457	30.371	676.951
Tăng khác	2.773	10.904	-	-	13.677
Thanh lý, nhượng bán	(4.687)	(49.658)	(69.652)	(5.599)	(129.596)
Giảm khác	-	-	(503)	(3.381)	(3.884)
Số dư cuối năm	3.051.177	5.275.381	1.304.460	346.335	9.977.353
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.150.302	399.426	421.564	46.677	6.017.969
Số dư cuối năm	5.026.775	416.435	403.174	55.531	5.901.915

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.026.480	6.469.172

00.
TY
+
ẤN
T.
AM
P.P

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác		Tổng
	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.039.592	2.439.184	6.478.776
Mua trong năm	-	157.751	157.751
Tăng khác	2.562	3.963	6.525
Giảm khác	-	(345)	(345)
Số dư cuối năm	4.042.154	2.600.553	6.642.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	411.196	1.863.048	2.274.244
Khấu hao trong năm	37.587	216.186	253.773
Tăng khác	2.044	36.416	38.460
Số dư cuối năm	450.827	2.115.650	2.566.477
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.628.396	576.136	4.204.532
Số dư cuối năm	3.591.327	484.903	4.076.230

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.031.071	724.572

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.633.260	5.567.364
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	900.768	1.116.308
Các khoản phải thu bên ngoài	58.504.496	25.836.331
Các khoản phải thu nội bộ	169.579	291.816
	65.208.103	32.811.819

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	5.359.086	5.275.665
Các công trình khu vực miền Trung	144.036	183.683
Các công trình khu vực miền Nam	130.138	108.016
	5.633.260	5.567.364

16.2	Tài sản Có khác	Số cuối năm	Số cuối năm
		Triệu VND	Triệu VND
	Vật liệu và công cụ	139.983	98.818
	Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.558.058	2.698.207
	Tài sản có khác	139.249	139.249
		2.837.290	2.936.274
16.3	Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	Số cuối năm	Số đầu năm
		Triệu VND	Triệu VND
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.334	40.706
		30.334	40.706
17.	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	Số cuối năm	Số đầu năm
		Triệu VND	Triệu VND
	Vay NHNN	1.736.629	1.505.274
	Vay theo hồ sơ tín dụng	1.081.275	1.498.316
	Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	648.396	-
	Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
	Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	103.042.673	31.789.130
	Bằng VND	103.042.673	31.789.130
		104.779.302	33.294.404
18.	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC		
18.1	Tiền gửi của các TCTD khác	Số cuối năm	Số đầu năm
		Triệu VND	Triệu VND
	Tiền gửi không kỳ hạn	98.786.006	6.967.439
	- Bằng VND	50.990.538	3.093.775
	- Bằng ngoại tệ	47.795.468	3.873.664
	Tiền gửi có kỳ hạn	39.991.300	25.523.890
	- Bằng VND	37.637.000	24.041.890
	- Bằng ngoại tệ	2.354.300	1.482.000
		138.777.306	32.491.329
18.2	Vay các TCTD khác	Số cuối năm	Số đầu năm
		Triệu VND	Triệu VND
	- Bằng VND	4.869.460	6.518.408
	- Bằng ngoại tệ	60.059.999	93.984.420
		64.929.459	100.502.828

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	243.355.233	225.531.638
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	208.709.207	198.316.370
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	34.646.026	27.215.268
Tiền gửi có kỳ hạn	997.436.685	926.570.527
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	966.324.617	900.272.636
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	31.112.068	26.297.891
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.293.371	2.775.355
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.472.805	2.287.869
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	820.566	487.486
Tiền gửi ký quỹ	4.076.881	4.883.683
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.744.654	4.169.159
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	332.227	714.524
	1.247.162.170	1.159.761.203

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	197.119.114	169.974.644
Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước	27.854.977	24.866.867
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	1.463.553	1.220.847
Công ty TNHH khác	43.593.871	41.607.415
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	48.201.787	48.868.925
Công ty cổ phần khác	99.717.710	94.189.185
Công ty hợp danh	10.293.399	9.381.054
Doanh nghiệp tư nhân	2.527.658	1.605.441
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	107.365.151	114.920.613
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	640.972	465.263
Hộ kinh doanh, cá nhân	619.352.374	561.137.829
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	53.360.772	45.355.119
Thành phần kinh tế khác	35.670.832	46.168.001
	1.247.162.170	1.159.761.203

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	505.248	568.082
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.886.953	1.959.848
	2.392.201	2.527.930

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	91.370.235	64.496.607
Mệnh giá	91.370.235	64.496.607
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	184	178
Mệnh giá	184	178
	91.370.419	64.496.785

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối năm					
Dưới 12 tháng	197	-	-	43.000.000	43.000.197
- Bằng VND	197	-	-	43.000.000	43.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	12.043.826	12.043.992
- Bằng VND	-	166	-	12.043.642	12.043.808
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	184	184
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.326.230	-	36.326.230
- Bằng VND	-	-	36.326.230	-	36.326.230
	197	166	36.326.230	55.043.826	91.370.419
Số dư đầu năm					
Dưới 12 tháng	197	-	-	2.000.000	2.000.197
- Bằng VND	197	-	-	2.000.000	2.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	26.400.192	26.400.358
- Bằng VND	-	166	-	26.400.014	26.400.180
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	178	178
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.096.230	-	36.096.230
- Bằng VND	-	-	36.096.230	-	36.096.230
	197	166	36.096.230	28.400.192	64.496.785

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.371.987	1.595.933
Các khoản phải trả bên ngoài	13.232.642	12.027.077
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.567.805	2.232.249
	18.172.434	15.855.259

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	3.903.170	4.982.163
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	84.460	198.806
Thuế TNDN phải trả	2.902.220	659.571
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	3.844.600
Doanh thu chờ phân bổ	3.833.813	445.194
Phải trả thuế khác	240.335	188.668
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	805.823	265.041
Chuyển tiền phải trả	142.392	149.208
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	-	76.007
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.000	5.996
Các khoản chờ thanh toán khác	1.181.848	1.121.172
Các khoản phải trả bên ngoài khác	132.581	90.651
	13.232.642	12.027.077

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	54.913	906.867	903.431	58.349
Thuế TNDN	659.571	3.973.674	1.731.025	2.902.220
Các loại thuế khác	133.755	1.021.838	973.607	181.986
	848.239	5.902.379	3.608.063	3.142.555

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	48.057.506	8.969.827	4.418.716	8.811.247	19.881.060	90.138.356
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	16.379.008	16.379.008
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	1.143	2.286	(3.429)	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	818.950	1.637.901	(2.456.851)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.954.606)	(1.954.606)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(86.146)	(86.146)
Số dư cuối năm	48.057.506	8.969.827	5.238.809	10.451.434	31.759.036	104.476.612

(*) Theo Nghị quyết số 478/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã trích các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	30.979.325	-	30.979.325	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	17.078.181	-	17.078.181	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	8.969.827	-
	57.027.333	-	57.027.333	-

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.020.810	1.438.784
Thu nhập lãi cho vay	92.361.173	74.499.699
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.499.062	6.243.310
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	872.485	852.821
Thu khác từ hoạt động tín dụng	632.791	571.871
	103.386.321	83.606.485

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	47.995.800	37.968.469
Trả lãi tiền vay	2.904.793	826.187
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.786.570	3.511.189
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.849.263	281.094
	56.536.426	42.586.939

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.381.799	6.981.479
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.798.087	3.917.841
Thu từ dịch vụ tư vấn	314.641	161.512
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	591.781	229.411
Thu dịch vụ khác	3.677.290	2.672.715
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(3.359.322)	(2.612.680)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.694.730)	(2.039.832)
Chi về dịch vụ tư vấn	(61.983)	(43.156)
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	(8.986)	(5.534)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(298.583)	(284.288)
Chi dịch vụ khác	(295.040)	(239.870)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.022.477	4.368.799

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.176.428	3.271.654
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.557.094	1.622.208
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.619.334	1.649.446
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.595.747)	(1.385.874)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(422.696)	(271.277)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.173.051)	(1.114.597)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.580.681	1.885.780

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1 (LỖ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.279	237.215
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(56.927)	(42.211)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.884	(7.884)
(LỖ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(39.764)	187.120

29.2 (LỖ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	20.363	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(115.968)	(2.998)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	57.502	223.413
(LỖ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(38.103)	220.415

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.320.352	4.163.976
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	5.324.932	3.192.445
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	838.171	820.321
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	16.828	7.368
Thu nhập khác	1.140.421	143.842
Chi phí từ hoạt động khác	(897.863)	(1.025.115)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(407.547)	(545.977)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.176)	(2.877)
Chi phí khác	(488.140)	(476.261)
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.422.489	3.138.861

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	540.491	750.387
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	14.546	4.163
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	525.945	746.224
	540.491	750.387

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18.022	14.310
Chi phí cho nhân viên	10.381.618	9.537.879
- Chi lương và phụ cấp	8.625.210	7.690.980
- Các khoản chi đóng góp theo lương	553.015	552.715
- Chi trợ cấp	2.115	1.567
- Các khoản chi khác	1.201.278	1.292.617
Chi về tài sản	2.622.722	2.833.566
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	930.724	978.808
- Chi khác về tài sản	1.691.998	1.854.758
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.999.571	3.217.184
- Công tác phí	158.277	94.230
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	18.040	10.810
- Chi khác cho hoạt động quản lý	3.823.254	3.112.144
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	877.347	769.841
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(10.258)	-
	17.889.022	16.372.780

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	20.352.682	16.860.426
<i>Cộng/(Trừ):</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(540.491)	(750.387)
- Khác	56.180	80.362
Thu nhập chịu thuế	19.868.371	16.190.401
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	3.973.674	3.238.080
Thuế TNDN trong năm	3.973.674	3.238.080
Thuế TNDN phải trả đầu năm	659.571	1.269.029
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.731.025)	(3.847.538)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	2.902.220	659.571

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	10.940.803	11.196.660
Tiền gửi tại NHNN	29.726.607	23.382.941
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	131.889.409	88.168.361
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	65.441.627	42.657.589
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	8.000.000	-
	245.998.446	165.405.551

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	22.721	22.607
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	8.625.210	7.690.980
2. Thu nhập khác	179.893	376.981
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.805.103	8.067.961
4. Tiền lương bình quân tháng	31,63	28,35
5. Thu nhập bình quân tháng	32,29	29,74

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị số sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	1.705.629.631	1.485.228.794
Động sản	66.676.236	67.924.197
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	163.441.898	212.673.385
Tài sản khác	558.838.352	548.983.009
	2.494.586.117	2.314.809.385

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	15.424	20.174
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	6.040.960	6.040.960
	6.056.384	6.061.134

38. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	159.575.895	109.949.627
Bảo lãnh vay vốn	7.692.271	3.237.485
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	73.681.669	46.584.571
Bảo lãnh khác	78.201.955	60.127.571
Các cam kết đưa ra	310.604.986	583.961.974
Cam kết giao dịch hối đoái	258.304.665	479.385.067
Các cam kết khác	52.300.321	104.576.907

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	7.972.456	7.340.439
Lãi chứng khoán chưa thu được	282.858	476.354
Phí phải thu chưa thu được	86.017	73.179
	8.341.331	7.889.972

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	62.122.646	47.283.450
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	54.356.485	47.431.650
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.362	1.362
	116.480.493	94.716.462

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	3.514.400	3.518.749
Tài sản thuê ngoài	11.023.860	10.448.109
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	87.456.808	94.112.842
	101.995.068	108.079.700

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng/(Giảm) tiền gửi tại NHNN	6.343.666	(34.233.363)
		Tăng/(Giảm) tiền vay NHNN	231.355	(464.500)
		(Giảm)/Tăng tiền gửi của Ngân hàng	(148.639)	108.083
		(Giảm) tiền gửi tại Ngân hàng	-	(1.100.000)
		(Giảm)/Tăng tiền Ngân hàng vay	(7.517.189)	3.722.981
		(Giảm)/Tăng lãi dự trả	(13.724)	4.943
		Chi phí lãi tiền gửi	2.663	1.883
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Chi phí lãi tiền vay	16.424	47.352
		Tăng/(Giảm) tiền gửi của Ngân hàng	1.630.950	(68.132)
		Tăng/(Giảm) tiền vay Ngân hàng	210.000	(700.000)
		Tăng lãi dự thu	12.063	4.307
		(Giảm) tiền gửi tại Ngân hàng	(334.446)	(318.521)
		Tăng/(Giảm) lãi dự trả	5.653	(2.496)
		Doanh thu lãi tiền gửi	91.602	53.424
		Doanh thu lãi tiền vay	14.362	12.346
		Chi phí lãi tiền gửi	38.494	35.160
		Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	159.028	363.436
		Cổ tức nhận được từ Ngân hàng liên doanh	334.211	378.807

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Phải thu/(phải trả)	
			Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	29.726.607	23.382.941
		Tiền vay NHNN	(1.736.629)	(1.505.274)
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của Ngân hàng	212.265	360.904
		Tiền Ngân hàng vay	(8.198)	(7.525.387)
		Lãi dự trả	(91)	(13.815)
Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi tại Ngân hàng	(1.779.385)	(2.113.831)
		Tiền gửi của Ngân hàng	3.605.118	1.974.168
		Tiền vay Ngân hàng	210.000	-
		Lãi dự thu	19.900	7.837
		Lãi dự trả	(15.753)	(10.100)

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			15.391	12.587
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch		2.461	2.370
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2021	-	1.329
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022	1.987	-
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên		2.124	2.029
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập		1.800	1.464
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên		1.826	1.746
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên		1.593	1.467
Ông Trần Văn Tần	Thành viên		1.621	1.497
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên		1.593	300
Thành viên do đối tác MUFJ đề cử	Thành viên		386	385
Ông Masahiko Oki	Thành viên			
Ông Masashige Nakazono	Thành viên			
BAN KIỂM SOÁT			3.678	4.232
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát		1.589	1.524
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên		1.174	1.082
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên		915	623
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2021	-	1.003

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
BAN ĐIỀU HÀNH			11.953	11.427
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành		2.368	2.167
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022	1.166	-
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022	1.067	-
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022	982	-
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2022	420	-
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc		2.262	2.174
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc		1.921	1.838
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		1.768	1.704
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022	-	1.841
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2021	-	1.703

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch Dư Nợ - Dư Có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.276.496.600	1.488.188.281	159.560.603	3.077.852	177.857.809
Nước ngoài	5.087.365	793.868	15.292	-	-
	1.281.583.965	1.488.982.149	159.575.895	3.077.852	177.857.809

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của NHNN.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung của Cơ quan quản lý (“Thông tư 13”) quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2022, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020) và các văn bản sửa đổi bổ sung của Cơ quan quản lý, Thông tư 13 và các quy định của NHNN, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	194.454	741.735	111.254	1.047.443
Tiền gửi tại NHNN	19.792	291.249	-	311.041
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	904.544	89.239.459	35.910.392	126.054.395
Cho vay khách hàng (*)	5.944.552	68.935.835	-	74.880.387
Tài sản cố định	33.551	-	-	33.551
Tài sản Có khác (*)	1.686.861	25.789.412	-	27.476.273
Tổng tài sản	8.783.754	184.997.690	36.021.646	229.803.090
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	583.119	108.845.555	781.093	110.209.767
Tiền gửi của khách hàng	2.895.389	63.493.819	521.679	66.910.887
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.192.089	11.737.839	34.539.771	47.469.699
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.886.953	-	1.886.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	184	-	184
Các khoản nợ khác	3.896.019	904.943	-	4.800.962
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.566.616	186.869.293	35.842.543	231.278.452
Trạng thái tiền tệ nội bảng	217.138	(1.871.603)	179.103	(1.475.362)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

	Không chịu lãi	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản										
Tiền mặt	10.940.803	-	-	-	-	-	-	-	-	10.940.803
Tiền gửi tại NHNN	29.726.607	-	-	-	-	-	-	-	-	29.726.607
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	195.467.876	24.146.661	13.952.138	7.822.358	-	-	241.389.033
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	3.077.852	-	-	-	-	-	3.077.852
Cho vay khách hàng (*)	-	15.709.536	29.747.561	418.855.411	375.518.436	314.958.835	74.637.137	33.890.081	859.646	1.264.176.643
Chứng khoán đầu tư (*)	4.471.720	-	-	470.000	14.269.000	21.280.000	27.536.748	39.401.530	70.428.811	177.857.809
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.551.782	-	-	-	-	-	-	-	-	5.551.782
Tài sản cố định	9.978.145	-	-	-	-	-	-	-	-	9.978.145
Tài sản Có khác (*)	52.565.632	30.334	-	6.805.928	12.181.396	7.850.982	740.865	-	-	80.175.137
Tổng tài sản	113.234.689	15.739.870	29.747.561	624.677.067	426.115.493	358.041.955	110.737.108	73.291.611	71.288.457	1.822.873.811
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	101.549.631	2.208.989	637.176	383.506	-	-	104.779.302
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	148.287.029	46.631.765	8.047.106	740.865	-	-	203.706.765
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	546.249.644	194.128.864	198.526.252	261.411.720	46.841.574	4.116	1.247.162.170
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.574.426	817.775	-	-	-	2.392.201
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	500.561	16.900.000	23.515.100	46.314.298	1.700.460	2.440.000	91.370.419
Các khoản nợ khác	39.352.882	-	-	-	-	-	-	-	-	39.352.882
Tổng nợ phải trả	39.352.882	-	-	796.586.865	261.444.044	231.543.409	308.850.389	48.542.034	2.444.116	1.688.763.739
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	73.881.807	15.739.870	29.747.561	(171.909.798)	164.671.449	126.498.546	(198.113.281)	24.749.577	68.844.341	134.110.072

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	10.940.803	-	-	-	-	10.940.803
Tiền gửi tại NHNN	-	-	29.726.607	-	-	-	-	29.726.607
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	195.467.876	24.146.661	21.774.496	-	-	241.389.033
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.077.852	-	-	-	-	3.077.852
Cho vay khách hàng (*)	15.709.536	29.747.561	92.392.480	265.178.035	463.394.265	186.468.326	211.286.440	1.264.176.643
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	4.565.105	14.269.000	48.816.748	39.401.530	70.805.426	177.857.809
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	5.551.782	5.551.782
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.978.145	9.978.145
Tài sản Có khác (*)	30.334	-	10.670.811	28.514.636	25.485.466	1.855.893	13.617.997	80.175.137
Tổng tài sản	15.739.870	29.747.561	346.841.534	332.108.332	559.470.975	227.725.749	311.239.790	1.822.873.811
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	101.549.631	2.208.989	1.020.682	-	-	104.779.302
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	148.287.029	20.969.895	23.754.354	10.665.146	30.341	203.706.765
Tiền gửi của khách hàng	-	-	184.223.730	197.659.251	605.972.945	259.292.317	13.927	1.247.162.170
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	224.002	38.351	58.617	456.506	1.614.725	2.392.201
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	609.189	16.900.000	36.285.000	1.700.000	35.876.230	91.370.419
Các khoản nợ khác	-	-	17.982.762	10.731.289	7.907.877	2.730.954	-	39.352.882
Tổng nợ phải trả	-	-	452.876.343	248.507.775	674.999.475	274.844.923	37.535.223	1.688.763.739
Mức chênh thanh khoản ròng	15.739.870	29.747.561	(106.034.809)	83.600.557	(115.528.500)	(47.119.174)	273.704.567	134.110.072

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các Ngân hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	241.389.033	-	-	241.389.033
- Tiền gửi tại TCTD khác	223.981.711	-	-	223.981.711
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	17.407.322	-	-	17.407.322
Cho vay khách hàng	1.201.840.285	1.255.968	61.080.390	1.264.176.643
Chứng khoán đầu tư	177.857.779	30	-	177.857.809
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	176.271.031	-	-	176.271.031
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.586.748	30	-	1.586.778
Tổng cộng	1.621.087.097	1.255.998	61.080.390	2.102.670.327

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	23.543	22.800
EUR	25.093	25.835
GBP	28.335	30.798
CHF	25.207	24.974
JPY	178,51	198,17
SGD	17.550	16.897
CAD	17.381	17.916
AUD	16.170	16.577
NZD	14.914	15.601
THB	669,17	686,75
SEK	2.255	2.491
NOK	2.355	2.563
DKK	3.375	3.474
HKD	3.019	2.855
CNY	3.390	3.587
KRW	16,91	19,91
LAK	1,37	2,04
MYR	5.329	5.329

50. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

51. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được trình bày bổ sung để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Trình bày bổ sung theo Thông tư 27	Số báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	Không trình bày	7.889.972	7.889.972
Nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	94.716.462	94.716.462
Tài sản và chứng từ khác	Không trình bày	108.079.700	108.079.700

Người lập



Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất)*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 68

11/2023

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Masahiko Oki	Thành viên
Ông Masashige Nakazono	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022)
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2022)
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 699/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2022)
----------------------------	--

001
CỔ
T
KIỂM
ĐIỂM
IẾT
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

2500
3 TY
IH
OÁN
TTI
AM
T.P H

Số: 0953/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	11.066.956	11.330.659
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	29.727.110	23.383.443
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	242.431.953	149.316.646
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		222.454.660	129.799.364
2.	Cho vay các TCTD khác		19.977.293	19.517.282
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	1.406.183	2.475.309
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.622.967	2.522.807
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(216.784)	(47.498)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	3.058.727	1.454.790
VI.	Cho vay khách hàng		1.245.057.876	1.104.872.665
1.	Cho vay khách hàng	10	1.274.821.709	1.130.667.767
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(29.763.833)	(25.795.102)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	180.312.848	177.544.548
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	178.685.028	174.973.469
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.696.778	2.696.832
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(68.958)	(125.753)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.519.441	3.290.027
1.	Vốn góp liên doanh	13.1	3.303.160	3.073.356
2.	Đầu tư dài hạn khác		234.462	240.662
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(18.181)	(23.991)
IX.	Tài sản cố định		10.202.191	10.496.152
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	6.047.480	6.192.822
a.	Nguyên giá TSCĐ		16.190.830	15.773.302
b.	Hao mòn TSCĐ		(10.143.350)	(9.580.480)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	4.154.711	4.303.330
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.779.297	6.627.694
b.	Hao mòn TSCĐ		(2.624.586)	(2.324.364)
X.	Tài sản Có khác	16	81.646.479	47.423.159
1.	Các khoản phải thu	16.1	65.993.812	34.233.578
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.399.295	9.856.571
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	338
4.	Tài sản Có khác	16.2	3.314.998	3.403.230
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(61.626)	(70.558)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.808.429.764	1.531.587.398

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	104.779.302	33.294.404
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		104.779.302	33.294.404
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	209.429.843	138.833.846
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	139.932.528	33.670.804
2.	Vay các TCTD khác	18.2	69.497.315	105.163.042
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.249.176.034	1.161.848.113
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	2.392.201	2.527.930
V.	Phát hành giấy tờ có giá	21	91.370.419	64.496.785
VI.	Các khoản nợ khác		43.114.308	36.936.809
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		21.587.660	16.867.319
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		112	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	20.487.746	19.015.117
4.	Dự phòng rủi ro khác		1.038.790	1.054.373
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.700.262.107	1.437.937.887
VII.	Vốn và các quỹ	24	108.167.657	93.649.511
1.	Vốn của TCTD		57.868.215	57.548.112
a.	Vốn điều lệ		48.057.506	48.057.506
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.677	8.974.698
c.	Vốn khác		836.032	515.908
2.	Quỹ của TCTD		16.074.632	13.673.265
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		120.993	245.231
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.364.370	21.488.131
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		739.447	694.772
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.808.429.764	1.531.587.398

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

25/12/2022
G:
TH
TO,
IT
NA
-TF

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	7.692.271	3.237.485
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	260.355.738	479.385.067
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>1.994.153</i>	<i>5.748.679</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>1.903.759</i>	<i>5.964.386</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>256.457.826</i>	<i>467.672.002</i>
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	73.681.359	46.584.571
4.	Bảo lãnh khác	39	78.231.151	60.180.414
5.	Các cam kết khác	39	53.105.344	104.576.907
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	8.353.544	7.904.314
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	41	116.947.615	95.202.933
8.	Tài sản và chứng từ khác	42	105.915.412	111.165.425

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	104.664.634	84.628.302
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(56.872.679)	(42.839.837)
I.	Thu nhập lãi thuần		47.791.955	41.788.465
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		11.549.069	9.572.678
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.687.120)	(4.612.172)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.861.949	4.960.506
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	3.555.521	1.812.484
IV.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	(112.163)	495.864
V.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	(30.184)	223.865
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		7.506.525	4.516.269
6.	Chi phí hoạt động khác		(969.157)	(1.118.203)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	6.537.368	3.398.066
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	512.244	477.382
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(19.007.454)	(17.185.850)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		45.109.236	35.970.782
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(24.163.177)	(18.381.626)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		20.946.059	17.589.156
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(4.110.614)	(3.412.160)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(451)	38.346
XII.	Chi phí thuế TNDN		(4.111.065)	(3.373.814)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.834.994	14.215.342
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		59.920	126.582
XV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		16.775.074	14.088.760
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	34	3.491	2.510

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	102.424.705	82.887.292
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(52.210.737)	(42.193.852)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	6.015.156	4.953.100
04.	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	3.525.665	2.473.910
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	4.505.276	(58.016)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	5.362.486	3.244.952
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(17.193.419)	(16.694.320)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(1.911.799)	(4.000.535)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	50.517.333	30.612.531
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(219.036.702)	(201.831.648)
09.	(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(27.273.637)	(9.749.589)
10.	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	6.188.335	(59.249.249)
11.	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.603.937)	(1.317.668)
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(144.153.942)	(115.334.497)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(20.194.345)	(5.174.930)
14.	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(31.999.176)	(11.005.715)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	252.983.098	176.620.626
15.	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	71.484.898	(11.302.784)
16.	Tăng các khoản tiền gửi và đi vay các TCTD khác	70.595.997	10.314.731
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	87.327.921	171.516.828
18.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	26.873.634	4.621.215
19.	(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(135.729)	(205.321)
20.	(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(3.163.623)	1.675.957
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	84.463.729	5.401.509

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(623.680)	(736.408)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.841	7.371
03. Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.178)	(2.877)
04. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.200	-
05. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	87.736	83.771
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(515.081)	(648.143)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông	(3.844.600)	(21.267)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.844.600)	(21.267)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	80.104.048	4.732.099
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	164.376.586	160.175.076
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(182.414)	(530.589)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)	244.298.220	164.376.586

Người lập

Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 9 năm 2021. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

D
A
ONG

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 48.057.506 triệu VND.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP Đà Nẵng và VPĐD tại TP Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi bảy (957) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty/ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022	Tài chính ngân hàng	100%

01
01
T
EM
LC
ET
DA

STT	Tên công ty/ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2022	Hoạt động về chứng khoán	75,6%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC33/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 3 năm 2022	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 12 năm 2022	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 25.119 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.154 người).

250
 S T Y
 H
 O A N
 T T
 V A M
 T P H

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) do NHNN ban hành. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản kế toán và nội dung hạch toán tương ứng, và thay thế một số cụm từ của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479;
- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16. Theo đó, một số chỉ tiêu có sự thay đổi về nội dung và cách thức lấy số liệu cần được trình bày lại số đầu năm tương ứng cho mục đích so sánh (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 53).

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 08 tháng 8 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Ngân hàng đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022”) quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 thay thế Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 08 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là “các công ty con”) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh số 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

TCVN 19300:2019

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”) của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 11 như sau:

	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

300
TY
+
ÁN
TE
M
HA

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

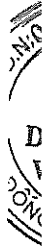
Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	03 - 08

TH 01/0
18/11/2011

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty/ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty này theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:
 - Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Công ty này;
 - Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty này, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào: quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào theo Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế;
 - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo phê duyệt của chủ sở hữu;

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 (“Thông tư 50”). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng một trong những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận ở phần “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm tài chính kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc ở phần “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

11/11/2018

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 7 năm 2021, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo mức cũ được quy định tại Nghị định số 58/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 5 năm 2020.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

11/01/2021 K D I

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư 28”) của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng. Kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm thất nghiệp theo mức cũ được quy định tại Thông tư 28.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư 50 và các công văn được Bộ tài chính phê duyệt bao gồm Công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 và Công văn số 1916/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm của 2022. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) phi nhân thọ, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

506
: T
H
OÁI
TT
IA
IP

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.897.136	9.896.327
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.148.066	1.406.350
Vàng tiền tệ	3.666	10.783
Kim loại quý, đá quý khác	18.088	17.199
	11.066.956	11.330.659

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	29.416.069	19.166.884
- Bằng ngoại tệ	311.041	4.216.559
	29.727.110	23.383.443

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	131.699.995	88.559.894
- Bằng VND	69.108.008	19.779.938
- Bằng ngoại tệ	62.591.987	68.779.956
Tiền gửi có kỳ hạn	90.754.665	41.239.470
- Bằng VND	28.517.000	26.290.000
- Bằng ngoại tệ	62.237.665	14.949.470
	222.454.660	129.799.364
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	18.587.904	16.761.360
- Bằng ngoại tệ	1.389.389	2.755.922
	19.977.293	19.517.282
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	242.431.953	149.316.646

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội và gửi tiền tại tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	110.731.958	60.756.752
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	110.731.958	60.756.752

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	752.618	1.899.732
Chứng khoán Chính phủ	231.018	1.092.554
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	521.600	807.178
Chứng khoán Vốn	870.349	623.075
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	387.238	178.563
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	483.111	444.512
	1.622.967	2.522.807
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(216.784)	(47.498)
Dự phòng giảm giá	(212.872)	(41.444)
Dự phòng chung	(3.912)	(6.054)
	1.406.183	2.475.309

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	752.618	1.899.732
Đã niêm yết	231.018	1.092.554
Chưa niêm yết	521.600	807.178
Chứng khoán Vốn	870.349	623.075
Đã niêm yết	655.203	455.291
Chưa niêm yết	215.146	167.784
	1.622.967	2.522.807

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	521.600	807.178
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	521.600	807.178

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày cuối năm			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.150.003	-	3.150.003
- <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	127.406	-	127.406
- <i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	3.022.597	-	3.022.597
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(91.276)	(91.276)
	3.150.003	(91.276)	3.058.727
Tại ngày đầu năm			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.296.937	-	1.296.937
- <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	130.202	-	130.202
- <i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	1.166.735	-	1.166.735
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	157.853	-	157.853
	1.454.790	-	1.454.790

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.258.111.234	1.115.213.563
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.824.896	2.170.538
Cho thuê tài chính	4.613.703	3.585.536
Các khoản trả thay khách hàng	473.842	14.385
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.238	62.318
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.769.796	9.621.427
	1.274.821.709	1.130.667.767

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.229.062.260	1.104.465.335
Nợ cần chú ý	29.958.469	11.901.967
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.305.070	7.095.731
Nợ nghi ngờ	2.261.011	2.003.066
Nợ có khả năng mất vốn	6.234.899	5.201.668
	<u>1.274.821.709</u>	<u>1.130.667.767</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	772.203.915	683.530.470
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	83.412.853	66.214.587
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	419.204.941	380.922.710
	<u>1.274.821.709</u>	<u>1.130.667.767</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	64.730.484	51.388.764
Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước	18.079.808	24.016.904
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	7.683.364	7.015.249
Công ty TNHH khác	267.466.339	254.976.627
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	21.181.071	29.986.650
Công ty Cổ phần khác	346.530.426	324.836.944
Công ty hợp danh	4.190	284.269
Doanh nghiệp tư nhân	13.350.585	13.249.546
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	61.301.483	58.031.369
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.307.206	1.436.474
Hộ kinh doanh, cá nhân	471.393.466	362.632.638
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	913.395	993.055
Thành phần kinh tế khác	879.892	1.819.278
	<u>1.274.821.709</u>	<u>1.130.667.767</u>

011
ÔN
IN
M
L
ÊT
ĐA

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46.625.378	43.619.396
Khai khoáng	9.933.405	12.391.069
Công nghiệp chế biến, chế tạo	269.186.570	263.169.799
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	64.515.281	63.232.247
Xây dựng	87.356.195	91.228.785
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	437.098.865	375.754.856
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	23.669.902	23.011.305
Thương mại, dịch vụ	237.775.449	170.503.149
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	68.847.438	53.108.053
Ngành khác	29.813.226	34.649.108
	1.274.821.709	1.130.667.767

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	8.422.669	17.372.433	25.795.102
Dự phòng trích lập trong năm	1.065.454	23.097.723	24.163.177
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(20.194.345)	(20.194.345)
Điều chỉnh khác	-	(101)	(101)
Số dư cuối năm	9.488.123	20.275.710	29.763.833

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.365.419	5.216.961	12.582.380
Dự phòng trích lập trong năm	1.057.250	17.324.376	18.381.626
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(5.174.930)	(5.174.930)
Điều chỉnh khác	-	6.026	6.026
Số dư cuối năm	8.422.669	17.372.433	25.795.102

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	178.308.413	174.596.854
Chứng khoán Chính phủ	77.511.269	78.299.141
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	96.813.834	86.815.360
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.983.310	9.482.353
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(65.232)	(122.027)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá	(35.357)	(51.189)
Dự phòng chung	(29.875)	(70.838)
	178.619.796	174.851.442

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.696.778	2.696.832
Chứng khoán Chính phủ	1.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	496.778	496.832
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3.726)	(3.726)
Trong đó:		
Dự phòng chung	(3.726)	(3.726)
	1.693.052	2.693.106

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	91.779.755	65.453.217
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	30	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	91.779.785	65.453.217

12.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến	Tổng cộng
	Dự phòng	Dự phòng giảm	Dự phòng chung	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	70.838	51.189	3.726	125.753
Dự phòng (hoàn nhập) trong năm	(40.963)	(15.832)	-	(56.795)
Số dư cuối năm	29.875	35.357	3.726	68.958

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến	Tổng cộng
	Dự phòng	Dự phòng giảm	Dự phòng chung	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	298.572	50.918	3.126	352.616
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong	(227.734)	271	600	(226.863)
Số dư cuối năm	70.838	51.189	3.726	125.753

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (xem Thuyết minh số 13.1)	3.303.160	3.073.356
Các khoản đầu tư dài hạn khác	234.462	240.662
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(18.181)	(23.991)
	3.519.441	3.290.027

13.1 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo		Tỷ lệ sở hữu
	Giá gốc quy đổi	phương pháp VCSH	của ngân hàng	Giá gốc quy đổi	phương pháp VCSH	của ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.303.160	50	1.688.788	3.073.356	50
		3.303.160		1.688.788	3.073.356	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.069.230	5.582.388	1.746.676	375.008	15.773.302
Mua sắm trong năm	1.180	236.311	135.403	29.212	402.106
Đầu tư XDCB hoàn thành	112.765	4.266	13.278	4.551	134.860
Tăng khác	47.860	27.060	3.784	6.214	84.918
Thanh lý, nhượng bán	(4.843)	(54.872)	(73.186)	(5.669)	(138.570)
Giảm khác	(34.532)	(18.090)	(9.220)	(3.944)	(65.786)
Số dư cuối năm	8.191.660	5.777.063	1.816.735	405.372	16.190.830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.797.617	5.163.355	1.291.812	327.696	9.580.480
Khấu hao trong năm	279.051	234.178	153.872	30.737	697.838
Phân loại lại	-	(167)	167	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.687)	(50.248)	(69.652)	(5.668)	(130.255)
Tăng/(Giảm) khác	133	1.788	(3.253)	(3.381)	(4.713)
Số dư cuối năm	3.072.114	5.348.906	1.372.946	349.384	10.143.350
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối năm	5.119.546	428.157	443.789	55.988	6.047.480
Tại ngày đầu năm	5.271.613	419.033	454.864	47.312	6.192.822

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.113.429	6.546.103
	7.113.429	6.546.103

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.118.602	2.509.092	6.627.694
Mua sắm trong năm	-	159.063	159.063
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
(Giảm) khác	(4.660)	(2.800)	(7.460)
Số dư cuối năm	4.113.942	2.665.355	6.779.297
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	418.976	1.905.388	2.324.364
Khấu hao trong năm	38.739	224.097	262.836
Tăng khác	2.102	35.284	37.386
Số dư cuối năm	459.817	2.164.769	2.624.586
Giá trị còn lại			
Tại ngày cuối năm	3.654.125	500.586	4.154.711
Tại ngày đầu năm	3.699.626	603.704	4.303.330

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.057.617	749.457
	1.057.617	749.457

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.633.260	5.567.364
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	935.649	1.120.885
Các khoản phải thu bên ngoài	59.253.934	27.252.654
Các khoản phải thu nội bộ	170.969	292.675
	65.993.812	34.233.578

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	5.359.085	5.275.665
Các công trình khu vực miền Trung	144.036	183.683
Các công trình khu vực miền Nam	130.139	108.016
	5.633.260	5.567.364

16.2 Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	169.493	125.198
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.128.982	3.261.241
Tài sản có khác	16.523	16.791
	3.314.998	3.403.230

16.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	45.699	52.969
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.927	17.589
	61.626	70.558

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.736.629	1.505.274
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.081.275	1.498.316
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	648.396	-
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	103.042.673	31.789.130
Bằng VND	103.042.673	31.789.130
	104.779.302	33.294.404

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	98.563.856	6.679.825
- Bằng VND	50.738.812	2.801.242
- Bằng ngoại tệ	47.825.044	3.878.583
Tiền gửi có kỳ hạn	41.368.672	26.990.979
- Bằng VND	38.387.000	24.641.890
- Bằng ngoại tệ	2.981.672	2.349.089
	139.932.528	33.670.804

18.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	8.542.533	10.950.415
- Bằng ngoại tệ	60.954.782	94.212.627
	69.497.315	105.163.042

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	243.525.291	225.756.534
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	208.131.149	197.562.236
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.394.142	28.194.298
Tiền gửi có kỳ hạn	999.060.030	928.319.195
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	965.635.265	899.476.972
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	33.424.765	28.842.223
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.290.610	2.694.795
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.470.044	2.207.309
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	820.566	487.486
Tiền gửi ký quỹ	4.300.103	5.077.589
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.962.796	4.334.570
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	337.307	743.019
	1.249.176.034	1.161.848.113

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	197.119.163	169.750.631
Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước	27.855.219	24.860.376
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	1.080.309	1.220.648
Công ty TNHH khác	43.666.936	41.655.903
Công ty Cổ phần có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	47.298.642	48.873.467
Công ty Cổ phần khác	101.113.291	95.913.738
Công ty hợp danh	10.293.399	8.933.336
Doanh nghiệp tư nhân	2.527.779	1.605.562
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	107.368.822	114.923.002
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	640.972	465.263
Hộ kinh doanh, cá nhân	621.134.929	563.072.219
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	53.361.235	45.382.561
Thành phần kinh tế khác	35.715.338	45.191.407
	1.249.176.034	1.161.848.113

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	505.248	568.082
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	1.886.953	1.959.848
	2.392.201	2.527.930

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	91.370.235	64.496.607
Mệnh giá	91.370.235	64.496.607
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	184	178
Mệnh giá	184	178
	91.370.419	64.496.785

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu ghi số	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối năm					
Dưới 12 tháng	197	-	-	43.000.000	43.000.197
- Bằng VND	197	-	-	43.000.000	43.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	12.043.826	12.043.992
- Bằng VND	-	166	-	12.043.642	12.043.808
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	184	184
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.326.230	-	36.326.230
- Bằng VND	-	-	36.326.230	-	36.326.230
	197	166	36.326.230	55.043.826	91.370.419
Số dư đầu năm					
Dưới 12 tháng	197	-	-	2.000.000	2.000.197
- Bằng VND	197	-	-	2.000.000	2.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	26.400.192	26.400.358
- Bằng VND	-	166	-	26.400.014	26.400.180
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	178	178
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.096.230	-	36.096.230
- Bằng VND	-	-	36.096.230	-	36.096.230
	197	166	36.096.230	28.400.192	64.496.785

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.524.770	1.749.061
Các khoản phải trả bên ngoài	15.366.185	15.016.254
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.596.791	2.249.802
	20.487.746	19.015.117

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	3.896.715	4.948.056
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	84.460	198.806
Thuế TNDN phải trả	2.922.556	721.321
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	3.844.600
Doanh thu chờ phân bổ	5.490.441	1.886.157
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	362.994	1.207.552
Phải trả thuế khác	275.055	218.576
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	-	76.007
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.000	5.996
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	805.824	66.869
Chuyển tiền phải trả	224.454	347.380
Các khoản chờ thanh toán khác	1.163.971	1.205.076
Các khoản phải trả khác	133.715	289.858
	15.366.185	15.016.254

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế TNDN	-	-	2.344	2.344
	-	-	2.344	2.344
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT	68.729	1.034.754	1.021.597	81.886
Thuế TNDN	721.321	4.110.690	1.909.455	2.922.556
Các loại thuế khác	149.905	1.127.239	1.083.975	193.169
	939.955	6.272.683	4.015.027	3.197.611

CÔNG TY
 TNHH
 M
 HÀ

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Thặng dư vốn		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phần Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	48.057.506	8.974.698	515.908	245.231	70.571	9.026.298	4.576.396	21.488.131	694.772	93.649.511
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	16.775.074	59.920	16.834.994
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn khác	-	-	64.390	-	-	(42.815)	(42.815)	-	-	(21.240)
(Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(124.238)	(7.038)	(15.503)	-	-	-	(146.779)
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	-	-	-	2.286	1.143	(3.429)	-	-
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	12.292	1.658.416	835.465	(2.506.173)	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	255.734	-	-	-	-	(255.734)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	-	-	(2.026.477)	(15.238)	(2.041.715)
Khác	-	(21)	-	-	-	-	(64)	(107.022)	(7)	(107.114)
Số dư cuối năm	48.057.506	8.974.677	836.032	120.993	75.825	10.628.682	5.370.125	33.364.370	739.447	108.167.657

(*) Thể hiện khoản chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận đã thực hiện sau thuế của công ty con trong năm 2022.

(**) Trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của Ngân hàng và các công ty con trong năm 2022.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn CP thường Triệu VND	Vốn CP ưu đãi Triệu VND	Vốn CP thường Triệu VND	Vốn CP ưu đãi Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	30.979.325	-	30.979.325	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	17.078.181	-	17.078.181	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	8.969.827	-
	57.027.333	-	57.027.333	-

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.059.911	1.455.828
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	92.897.289	74.973.599
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.810.416	6.423.049
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	873.429	853.304
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	372.923	326.565
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	650.666	595.957
	104.664.634	84.628.302

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	48.089.159	38.076.416
Trả lãi tiền vay	3.147.687	971.137
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.786.570	3.511.189
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.849.263	281.095
	56.872.679	42.839.837

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.549.069	9.572.678
- Thu từ dịch vụ thanh toán	3.835.873	3.969.068
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	413.861	129.339
- Thu từ dịch vụ tư vấn	339.633	206.916
- Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	3.213.741	2.592.477
- Thu khác	3.745.961	2.674.878
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(5.687.120)	(4.612.172)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(2.700.073)	(2.042.880)
- Chi về dịch vụ tư vấn	(62.255)	(43.229)
- Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(262.439)	(207.144)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(299.859)	(286.045)
- Chi về kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	(2.005.887)	(1.801.533)
- Chi dịch vụ khác	(356.607)	(231.341)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.861.949	4.960.506

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.541.178	5.068.589
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.603.567	1.686.174
- Thu từ kinh doanh vàng	1.317.933	1.732.969
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.619.678	1.649.446
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.985.657)	(3.256.105)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(484.448)	(292.940)
- Chi về kinh doanh vàng	(1.313.509)	(1.848.567)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.187.700)	(1.114.598)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.555.521	1.812.484

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1 (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	122.938	479.405
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(65.815)	(57.457)
(Trích lập)/Hoàn nhập về mua bán chứng khoán kinh doanh	(169.286)	73.916
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(112.163)	495.864

29.2 (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.990	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(115.969)	(2.998)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	56.795	226.863
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(30.184)	223.865

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.506.525	4.516.269
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	5.362.486	3.244.952
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	16.841	7.371
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	838.171	820.321
Thu nhập khác	1.289.027	443.625
Chi phí từ hoạt động khác	(969.157)	(1.118.203)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(407.916)	(545.977)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.178)	(2.877)
Chi phí khác	(559.063)	(569.349)
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.537.368	3.398.066

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	87.736	83.771
- Từ chứng khoán vốn	14.648	13.195
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	73.088	70.576
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	424.508	393.611
	512.244	477.382

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	25.107	22.284
Chi phí cho nhân viên	11.086.985	10.013.309
- Chi lương và phụ cấp	9.213.531	8.183.156
- Các khoản chi đóng góp theo lương	592.476	590.312
- Chi trợ cấp	2.115	1.567
- Các khoản chi khác	1.278.863	1.238.274
Chi về tài sản	2.692.809	2.903.591
- Chi khấu hao tài sản cố định	960.674	1.010.988
- Chi khác về tài sản	1.732.135	1.892.603
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.234.100	3.387.571
- Công tác phí	179.660	106.724
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	18.646	11.400
- Chi khác cho hoạt động quản lý	4.035.794	3.269.447
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	880.010	772.469
Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	88.443	86.626
	19.007.454	17.185.850

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	20.946.059	17.589.156
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(421.947)	(401.110)
- Lợi nhuận của công ty con	(592.710)	(1.188.660)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(90.298)	(14.804)
- Biến động dự phòng/đánh giá lại cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	(71.508)	111.196
- Khác	98.776	94.623
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	19.868.372	16.190.402
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	3.973.674	3.238.080
Chi phí thuế TNDN của công ty con	136.940	174.080 ¹
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4.110.614	3.412.160

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	16.775.074	14.088.760
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.026.475)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.775.074	12.062.285

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trình bày lại theo số liệu thực tế trên Nghị quyết Hội đồng quản trị của Ngân hàng và các công ty con phê duyệt trong năm 2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2023 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 11 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 100:29,0695. Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm 1.082.346.053 cổ phiếu để trả cổ tức, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.805.750.609	4.805.750.609
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.805.750.609	4.805.750.609

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.491	2.510

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.088.760	12.062.285
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	4.209.718.947	4.805.750.609
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.347	2.510

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.066.956	11.330.659
Tiền gửi tại NHNN	29.727.110	23.383.443
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	131.699.995	88.559.894
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	63.804.159	41.102.590
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	8.000.000	-
	244.298.220	164.376.586

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	24.830	25.154
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	9.213.531	8.183.156
2. Thu nhập khác	194.123	452.677
3. Tổng thu nhập (1+2)	9.407.654	8.635.833
4. Tiền lương bình quân tháng	30,92	27,11
5. Thu nhập bình quân tháng	31,57	28,61

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị số sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	1.713.903.142	1.497.176.920
Động sản	66.886.344	67.985.220
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	164.645.975	215.143.774
Tài sản khác	561.400.615	549.296.722
	<u>2.506.836.076</u>	<u>2.329.602.636</u>

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

38. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	15.424	20.174
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	6.040.960	6.040.960
	<u>6.056.384</u>	<u>6.061.134</u>

39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	159.604.781	110.002.470
Bảo lãnh vay vốn	7.692.271	3.237.485
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	73.681.359	46.584.571
Bảo lãnh khác	78.231.151	60.180.414
Các cam kết đưa ra	313.461.082	583.961.974
Cam kết giao dịch hối đoái	260.355.738	479.385.067
Cam kết khác	53.105.344	104.576.907
	<u>473.065.863</u>	<u>693.964.444</u>

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	7.984.670	7.354.781
Lãi chứng khoán chưa thu được	282.858	476.354
Phí phải thu chưa thu được	86.016	73.179
	<u>8.353.544</u>	<u>7.904.314</u>

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	62.372.393	47.557.911
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	54.573.860	47.643.660
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.362	1.362
	116.947.615	95.202.933

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tài sản khác giữ hộ	6.063.559	5.345.563
Tài sản thuê ngoài	11.023.860	10.448.109
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	88.827.993	95.371.753
	105.915.412	111.165.425

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
			<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	6.343.667	(34.233.207)
		Tăng/(Giảm) tiền vay	231.355	(464.500)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tăng/(Giảm) tiền gửi của Bên liên quan	989.000	(59.999)
		Nhận cổ tức từ Bên liên quan	334.211	378.807
		Doanh thu lãi tiền gửi	3.278	1
		Chi phí lãi tiền gửi	(110)	(20.687)
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	(Giảm) tiền gửi tại Ngân hàng	-	(1.100.000)
		(Giảm)/Tăng tiền gửi của Ngân hàng	(148.639)	108.083
		(Giảm)/Tăng tiền Ngân hàng vay	(7.517.189)	3.722.981
		(Giảm)/Tăng lãi dự trả	(13.724)	4.943
		Chi phí lãi tiền gửi	2.663	1.883
		Chi phí lãi tiền vay	16.424	47.352

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Phải thu/(Phải trả)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	29.727.110	23.383.443
		Tiền vay NHNN	(1.736.629)	(1.505.274)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi của Bên liên quan	1.025.483	36.483
		Tiền gửi tại Bên liên quan	(124.277)	(38.714)
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của Ngân hàng	212.265	360.904
		Tiền Ngân Hàng vay	8.198	7.525.387
		Lãi dự trả	91	13.815

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			15.391	12.587
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch		2.461	2.370
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2021	-	1.329
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022	1.987	-
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên		2.124	2.029
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập		1.800	1.464
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên		1.826	1.746
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên		1.593	1.467
Ông Trần Văn Tần	Thành viên		1.621	1.497
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên		1.593	300
Thành viên do đối tác MUFG đề cử	Thành viên		386	385
Ông Masahiko Oki	Thành viên			
Ông Masashige Nakazono	Thành viên			
BAN KIỂM SOÁT			3.678	4.232
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát		1.589	1.524
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên		1.174	1.082
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên		915	623
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2021	-	1.003

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
BAN ĐIỀU HÀNH			11.953	11.427
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành		2.368	2.167
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022	1.166	-
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022	1.067	-
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022	982	-
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2022	420	-
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc		2.262	2.174
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc		1.921	1.838
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		1.768	1.704
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022	-	1.841
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2021	-	1.703

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

	Tổng dư nợ cho vay		Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.285.202.632	1.486.900.022	159.560.293	3.058.727	182.004.773
Nước ngoài	9.596.370	5.251.213	44.488	-	-
	1.294.799.002	1.492.151.235	159.604.781	3.058.727	182.004.773

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính	Dịch vụ tài chính	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
		ngân hàng	phi ngân hàng			
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I.	Doanh thu	127.376.035	4.030.025	2.010.249	(490.732)	132.925.577
1.	Doanh thu lãi	103.781.428	638.519	385.758	(141.071)	104.664.634
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	103.674.509	607.546	382.579	-	104.664.634
	- Doanh thu lãi từ khách hàng nội bộ	106.919	30.973	3.179	(141.071)	-
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.448.092	3.339.378	6.809	(245.210)	11.549.069
3.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	15.146.515	52.128	1.617.682	(104.451)	16.711.874
II.	Chi phí	(82.656.482)	(3.585.287)	(1.944.475)	369.903	(87.816.341)
1.	Chi phí lãi	(56.662.181)	(151.593)	(199.976)	141.071	(56.872.679)
	- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(56.617.204)	(55.500)	(199.976)	1	(56.872.679)
	- Chi phí lãi từ khách hàng nội bộ	(44.977)	(96.093)	-	141.070	-
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(938.414)	(13.649)	(8.611)	-	(960.674)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(25.055.887)	(3.420.045)	(1.735.888)	228.832	(29.982.988)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	44.719.553	444.738	65.774	(120.829)	45.109.236
	Chi phí dự phòng rủi ro	(24.180.014)	(34.249)	636	50.450	(24.163.177)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	20.539.539	410.489	66.410	(70.379)	20.946.059
	Chi phí thuế TNDN	(3.993.274)	(82.865)	(34.925)	(1)	(4.111.065)
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	16.546.265	327.624	31.485	(70.380)	16.834.994
III.	Tài sản	1.799.013.299	11.061.581	5.223.901	(6.869.017)	1.808.429.764
1.	Tiền mặt	11.041.493	662	24.801	-	11.066.956
2.	Tài sản cố định	10.071.718	86.605	43.868	-	10.202.191
3.	Tài sản khác	1.777.900.088	10.974.314	5.155.232	(6.869.017)	1.787.160.617
IV.	Nợ phải trả	1.693.515.553	7.759.337	3.506.204	(4.518.987)	1.700.262.107
1.	Nợ phải trả bên ngoài	1.688.548.839	7.638.631	3.472.063	(4.518.987)	1.695.140.546
2.	Nợ phải trả nội bộ	4.966.714	120.706	34.141	-	5.121.561

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc (*)	Miền Nam	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	2.814.503	13.715.260	4.486.674	(70.378)	20.946.059
	Chi phí thuế TNDN	(4.096.587)	(3.110)	(11.368)	-	(4.111.065)
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	(1.282.084)	13.712.150	4.475.306	(70.378)	16.834.994
III.	Tài sản bộ phận	1.075.845.597	545.159.248	194.293.938	(6.869.019)	1.808.429.764
IV.	Nợ phải trả bộ phận	984.572.621	531.309.210	188.899.263	(4.518.987)	1.700.262.107

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong Ngân hàng.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

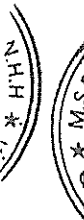
Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của NHNN.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN (“Thông tư 13”) và các văn bản sửa đổi bổ sung của Cơ quan quản lý quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2022, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020) và các văn bản sửa đổi bổ sung của Cơ quan quản lý, Thông tư 13 và các quy định của NHNN, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.



47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	195.379	790.018	162.669	1.148.066
Tiền gửi tại NHNN	19.792	291.249	-	311.041
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	896.258	89.414.196	35.908.587	126.219.041
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	847.548	-	847.548
Cho vay khách hàng (*)	5.944.552	70.959.432	1.811.302	78.715.286
Tài sản cố định	33.551	-	172.895	206.446
Tài sản Có khác (*)	1.686.861	25.814.210	84.927	27.585.998
Tổng tài sản	8.776.393	188.116.653	38.140.380	235.033.426
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	574.833	109.365.505	1.821.160	111.761.498
Tiền gửi của khách hàng	2.895.389	65.360.358	1.721.033	69.976.780
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.192.089	11.761.382	34.539.771	47.493.242
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.886.953	-	1.886.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	184	-	184
Các khoản nợ khác (*)	3.896.019	955.421	22.750	4.874.190
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.558.330	189.329.803	38.104.714	235.992.847
Trạng thái tiền tệ nội bảng	218.063	(1.213.150)	35.666	(959.421)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

30
G
HH
TO.
IT
NA
- T

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

	Quá hạn			Trong hạn						Tổng
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.066.956	-	-	-	-	-	-	-	-	11.066.956
Tiền gửi tại NHNN	29.727.110	-	-	-	-	-	-	-	-	29.727.110
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	196.312.394	24.250.987	14.012.418	7.856.154	-	-	242.431.953
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.622.967	-	-	-	-	-	1.622.967
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	3.058.727	-	-	-	-	-	3.058.727
Cho vay khách hàng (*)	-	15.800.980	29.958.469	422.410.045	378.705.289	317.631.746	75.270.548	34.177.691	866.941	1.274.821.709
Chứng khoán đầu tư (*)	4.535.179	-	-	476.669	14.471.493	21.581.986	27.927.525	39.960.681	71.428.273	180.381.806
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.537.622	-	-	-	-	-	-	-	-	3.537.622
Tài sản cố định	10.202.191	-	-	-	-	-	-	-	-	10.202.191
Tài sản Có khác (*)	53.539.988	61.626	-	6.936.058	12.414.307	8.001.095	755.031	-	-	81.708.105
Tổng tài sản	112.609.046	15.862.606	29.958.469	630.816.860	429.842.076	361.227.245	111.809.258	74.138.372	72.295.214	1.838.559.146
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	101.549.631	2.208.989	637.176	383.506	-	-	104.779.302
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	152.453.107	47.941.870	8.273.187	761.679	-	-	209.429.843
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	547.131.704	194.442.335	198.846.824	261.833.836	46.917.212	4.123	1.249.176.034
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.574.426	817.775	-	-	-	2.392.201
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	500.561	16.900.000	23.515.100	46.314.298	1.700.460	2.440.000	91.370.419
Các khoản nợ khác (*)	42.075.518	-	-	-	-	-	-	-	-	42.075.518
Tổng nợ phải trả	42.075.518	-	-	801.635.003	263.067.620	232.090.062	309.293.319	48.617.672	2.444.123	1.699.223.317
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	70.533.528	15.862.606	29.958.469	(170.818.143)	166.774.456	129.137.183	(197.484.061)	25.520.700	69.851.091	139.335.829

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; phát hành giấy tờ có giá; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.



Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03	Đến 03	Đến 01	Từ 01-03	Từ 03-12	Từ 01-05		Trên 05
	tháng	tháng	tháng	tháng	tháng	năm		năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.066.956	-	-	-	-	11.066.956
Tiền gửi tại NHNN	-	-	29.727.110	-	-	-	-	29.727.110
Tiền gửi và cho vay các TCTD	-	-	196.312.393	24.250.987	21.868.573	-	-	242.431.953
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.622.967	-	-	-	-	1.622.967
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.058.727	-	-	-	-	3.058.727
Cho vay khách hàng (*)	15.800.980	29.958.469	93.176.573	267.428.479	467.326.880	188.050.797	213.079.531	1.274.821.709
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	4.629.888	14.471.493	49.509.511	39.960.681	71.810.233	180.381.806
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.537.622	3.537.622
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.202.191	10.202.191
Tài sản Có khác (*)	61.626	-	10.691.246	28.573.288	25.587.957	1.897.135	14.896.853	81.708.105
Tổng tài sản	15.862.606	29.958.469	350.285.860	334.724.247	564.292.921	229.908.613	313.526.430	1.838.559.146
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	101.549.631	2.208.989	1.020.682	-	-	104.779.302
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	152.453.107	21.559.038	24.421.725	10.964.780	31.193	209.429.843
Tiền gửi của khách hàng	-	-	184.521.207	197.978.423	606.951.444	259.711.011	13.949	1.249.176.034
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	224.002	38.351	58.617	456.506	1.614.725	2.392.201
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	609.189	16.900.000	36.285.000	1.700.000	35.876.230	91.370.419
Các khoản nợ khác (*)	-	-	19.226.902	11.473.735	8.454.985	2.919.896	-	42.075.518
Tổng nợ phải trả	-	-	458.584.038	250.158.536	677.192.453	275.752.193	37.536.097	1.699.223.317
Mức chênh lệch khoản ròng	15.862.606	29.958.469	(108.298.178)	84.565.711	(112.899.532)	(45.843.580)	275.990.333	139.335.829

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các Ngân hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	242.431.953	-	-	242.431.953
- Tiền gửi tại TCTD khác	222.454.660	-	-	222.454.660
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	19.977.293	-	-	19.977.293
Cho vay khách hàng	1.211.740.669	1.293.299	61.787.741	1.274.821.709
Chứng khoán đầu tư	180.381.776	30	-	180.381.806
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	178.685.028	-	-	178.685.028
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.696.748	30	-	1.696.778
Tổng cộng	1.634.554.398	1.293.329	61.787.741	1.697.635.468

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
USD	23.543,00	22.800,00
EUR	25.093,00	25.835,00
GBP	28.335,00	30.798,00
CHF	25.207,27	24.974,00
JPY	178,51	198,17
SGD	17.550,00	16.897,00
CAD	17.381,00	17.916,00
AUD	16.170,31	16.577,00
NZD	14.914,00	15.601,00
THB	669,17	686,75
SEK	2.255,00	2.491,00
NOK	2.355,42	2.563,00
DKK	3.375,00	3.474,00
HKD	3.019,00	2.855,00
CNY	3.390,00	3.587,00
KRW	16,91	19,91
LAK	1,37	2,04
MYR	5.329,00	5.329,00

52. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

53. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được trình bày bổ sung để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Trình bày bổ sung theo Thông tư 27	Số báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	Không trình bày	7.904.314	7.904.314
Nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	95.202.933	95.202.933
Tài sản và chứng từ khác	Không trình bày	111.165.425	111.165.425

Người lập



Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết 31/03/2023

Hà Nội, tháng 4 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 8
THÔNG TIN CHUNG	9 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	15 - 55

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022 (Số đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10.313.377	10.940.803
II.	Tiền gửi tại NHNN		22.479.226	29.726.607
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		204.796.344	241.389.033
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		190.683.113	223.981.711
2.	Cho vay các TCTD khác		14.113.231	17.407.322
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1	2.174.340	3.077.852
V.	Cho vay khách hàng		1.292.955.665	1.234.635.168
1.	Cho vay khách hàng	2	1.322.190.373	1.264.176.643
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3	(29.234.708)	(29.541.475)
VI.	Chứng khoán đầu tư	4	197.816.745	177.796.158
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		196.284.351	176.271.031
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.586.778	1.586.778
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(54.384)	(61.651)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	5	5.551.782	5.551.782
1.	Đầu tư vào công ty con		3.840.032	3.840.032
2.	Vốn góp liên doanh		1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
VIII.	Tài sản cố định		9.839.453	9.978.145
1.	Tài sản cố định hữu hình		5.825.190	5.901.915
a.	Nguyên giá TSCĐ		15.961.879	15.879.268
b.	Hao mòn TSCĐ		(10.136.689)	(9.977.353)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.014.263	4.076.230
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.643.997	6.642.707
b.	Hao mòn TSCĐ		(2.629.734)	(2.566.477)
IX.	Tài sản Có khác		60.423.548	80.144.803
1.	Các khoản phải thu		44.540.155	65.208.103
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		13.127.767	12.129.744
3.	Tài sản Có khác		2.785.960	2.837.290
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(30.334)	(30.334)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.806.350.480	1.793.240.351

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022 (Số đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6	100.058.595	104.779.302
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		100.058.595	104.779.302
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	7	169.487.705	203.706.765
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		120.880.344	138.777.306
2.	Vay các TCTD khác		48.607.361	64.929.459
III.	Tiền gửi của khách hàng	8	1.270.532.395	1.247.162.170
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.318.712	2.392.201
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	9	111.592.448	91.370.419
VII.	Các khoản nợ khác	10	43.375.903	39.352.882
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		25.570.084	21.180.448
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		17.805.819	18.172.434
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.697.365.758	1.688.763.739
VIII	Vốn và các quỹ	12	108.984.722	104.476.612
1	Vốn của TCTD		57.027.333	57.027.333
a.	Vốn điều lệ		48.057.506	48.057.506
b.	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		15.690.243	15.690.243
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.267.146	31.759.036
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.806.350.480	1.793.240.351

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022 (Số đã kiểm toán)
1.	Bảo lãnh vay vốn	20	6.393.580	7.692.271
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	20	455.545.314	258.304.665
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		6.470.810	1.687.501
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		6.685.452	1.903.759
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		442.389.052	254.713.405
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	20	63.555.206	73.681.669
5.	Bảo lãnh khác	20	75.032.532	78.201.955
6.	Các cam kết khác	20	64.442.921	52.300.321
7.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		8.833.645	8.341.331
8.	Nợ khó đòi đã xử lý		125.346.304	116.480.493
9.	Tài sản và chứng từ khác		131.123.331	101.995.068

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	32.377.945	21.833.090	32.377.945	21.833.090
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	19.965.486	11.902.515	19.965.486	11.902.515
I.	Thu nhập lãi thuần		12.412.459	9.930.575	12.412.459	9.930.575
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.520.764	1.575.664	2.520.764	1.575.664
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		807.492	551.854	807.492	551.854
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.713.272	1.023.810	1.713.272	1.023.810
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1.178.965	775.595	1.178.965	775.595
IV.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	-	(23.613)	-	(23.613)
V.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	6.437	(198.343)	6.437	(198.343)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.149.323	2.051.039	1.149.323	2.051.039
6.	Chi phí hoạt động khác		150.759	146.812	150.759	146.812
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		998.564	1.904.227	998.564	1.904.227
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	30.141	26.157	30.141	26.157
VIII.	Chi phí hoạt động	19	4.015.136	3.617.300	4.015.136	3.617.300
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.324.702	9.821.108	12.324.702	9.821.108
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.710.392	4.419.895	6.710.392	4.419.895
	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.614.310	5.401.213	5.614.310	5.401.213
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.114.785	1.071.453	1.114.785	1.071.453

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII.	Chi phí thuế TNDN		1.114.785	1.071.453	1.114.785	1.071.453
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.499.525	4.329.760	4.499.525	4.329.760

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Kỳ trước (Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		31.274.898	21.202.501
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(15.583.202)	(9.705.063)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.576.874	(2.164.445)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.272.463	637.057
5	Thu nhập/(chi phí) khác		108.269	912.674
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		641.778	939.258
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.758.165)	(4.037.442)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	11	(2.932.264)	(653.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			11.600.651	7.130.684
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(31.501.840)	(122.733.124)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		29.944.766	(10.814.836)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(18.013.320)	(6.537.017)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		903.512	(1.874.346)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(58.013.730)	(98.740.158)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(7.017.159)	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		20.694.091	(4.766.767)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			7.409.692	130.833.777
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(4.720.707)	17.950.261
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(34.219.060)	55.642.895
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		23.370.225	50.481.686
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		20.222.029	3.400.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(73.489)	(70.497)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		2.830.694	3.429.432
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.491.497)	15.231.337

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	(Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(62.189)	(80.303)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		936	1.630
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(121)	(252)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		30.141	26.157
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.233)	(52.768)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(3.844.600)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(3.844.600)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.522.730)	11.333.969
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		245.998.446	165.405.551
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Kỳ trước (Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	19	233.475.716	176.739.520

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Lập bảng

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Trần Mạnh Trung

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 về Thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 9 năm 2021. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ 2017 đến 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 vốn điều lệ của Ngân hàng là 48.057.506 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, MUFG là 19,73%, các cổ đông khác là 15,81%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	30.979.325.350.000	64,46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	17.078.180.740.000	35,54%
Tổng	48.057.506.090.000	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Trần Minh Bình	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019 Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 07/9/2021.
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019.
Ông Masahiko Oki	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020. Thôi giữ chức vụ thành viên HĐQT kể từ ngày 02/06/2023 (tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 21/04/2023)
Ông Koji Iriguchi	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 02/06/2023 (tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 21/04/2023).
Ông Masashige Nakazono	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 16/4/2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập của HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020.
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019.
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019.
Ông Trần Văn Tần	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019.
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 04/11/2021 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường 2021.
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 29/4/2022 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019; Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát VietinBank nhiệm kỳ 2019-2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2019 ngày 23/4/2019).
Bà Nguyễn Thị Anh Thu	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019.
Bà Phạm Thị Thom	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 16/4/2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng giám đốc phụ trách Ban điều hành (từ ngày 07/9/2021)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc, thôi giữ chức vụ từ ngày 4/5/2022
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 09/5/2022
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 12/5/2022
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 12/5/2022
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 14/10/2022
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 699/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 01/06/2022)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và 957 phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài); 7 công ty con và 1 công ty liên kết; 1 ngân hàng con tại Lào

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2022	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 6 năm 2019	Bảo hiểm phi nhân thọ	73.4%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 22 tháng 7 năm 2019	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyên tiền toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Công ty liên doanh

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992).	Tài chính ngân hàng	50%

Nhân viên:

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 31/03/2023 là: 22.709 người

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý I của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/03.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực 1/4/2018); Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) do NHNN ban hành.

- **Các ước tính kế toán:** Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK**1. Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

4. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**4.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

5. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

6. Dự phòng rủi ro tín dụng**6.1. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ (không áp dụng đối với kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp).

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”) của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 11 như sau:

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

6.2. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

8. Các khoản đầu tư

8.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

8.2. Chứng khoán đầu tư*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

8.3. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

8.4. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

8.5. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

8.6. Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

8.7. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

8.8. Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

9. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

10. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

11. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

13. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

14. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25
Phần mềm máy tính	03 - 08

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

15. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

16. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể, người đại diện theo pháp luật đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ phải thu đã được Đơn vị yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ phải thu đã được Đơn vị khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

17. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

18. Vốn và các quỹ**18.1. Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

18.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

18.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

18.4. Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

19. Doanh thu và chi phí

19.1. Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

19.2. Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

19.3. Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

19.4. Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

19.5. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

19.6. Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu thập lãi và các khoản thu nhập tương tự” hoặc “Thu nhập từ hoạt động khác” theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

21. Lợi ích của nhân viên

21.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPI được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 7 năm 2021, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

21.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

21.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

23. Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>
Tại ngày 31/03/2023		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.308.464	112.096
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	112.096
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.308.249	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	215	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	22.028
Tại ngày 31/12/2022		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.169.129	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	127.406	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.041.723	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	91.277

2. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/03/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.315.071.261	1.256.588.877
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.613.535	1.824.896
Các khoản trả thay khách hàng	313.038	473.842
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	24.316	28.238
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.168.223	5.260.790
	1.322.190.373	1.264.176.643

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

2.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2023 <i>triệu đồng</i>	31/12/2022 <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.269.910.458	1.218.719.546
Nợ cần chú ý	35.372.857	29.747.561
Nợ dưới tiêu chuẩn	8.132.020	7.291.579
Nợ nghi ngờ	4.527.877	2.208.694
Nợ có khả năng mất vốn	4.247.161	6.209.263
	1.322.190.373	1.264.176.643

2.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/03/2023 <i>triệu đồng</i>	31/12/2022 <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	828.170.027	768.841.671
Nợ trung hạn	77.516.798	78.959.980
Nợ dài hạn	416.503.548	416.374.992
	1.322.190.373	1.264.176.643

3. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Tổng</i>
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2023)</i>	9.410.508	20.130.967	29.541.475
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	450.759	6.259.633	6.710.392
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (*)	-	(7.017.159)	(7.017.159)
<i>Số dư cuối kỳ (31/03/2023)</i>	9.861.267	19.373.441	29.234.708

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Tổng</i>
<u>Kỳ này (năm trước)</u>			
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2022)</i>	8.343.427	17.259.364	25.602.791
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	726.303	3.693.593	4.419.896
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (*)	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ (31/03/2022)</i>	9.069.730	20.952.957	30.022.687

4. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/03/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	196.232.868	176.212.281
<i>Chứng khoán Nợ</i>	195.907.736	175.894.416
- Chứng khoán Chính phủ	76.838.512	77.511.269
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	116.000.214	95.264.137
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.069.010	3.119.010
<i>Chứng khoán Vốn</i>	376.615	376.615
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(51.483)	(58.750)
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá</i>	(28.465)	(35.357)
- <i>Dự phòng chung</i>	(23.018)	(23.393)
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.583.877	1.583.877
<i>Giá trị chứng khoán</i>	1.586.778	1.586.778
- Chứng khoán Chính phủ	1.200.000	1.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.778	386.778
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	(2.901)	(2.901)
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá</i>	-	-
- <i>Dự phòng chung</i>	(2.901)	(2.901)
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	-	-
	197.816.745	177.796.158

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

5. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<i>31/03/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3.840.032	3.840.032
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	5.551.782	5.551.782

Đầu tư vào công ty con:

	<i>31/03/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	3.840.032	3.840.032

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Vốn góp liên doanh:

	31/03/2023			31/12/2022		
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi của triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi của triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	50%	96.500.000	1.688.788	50%
		1.688.788			1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992) với thời gian hoạt động là 99 năm, số vốn điều lệ là 193.000.000 đô la Mỹ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

6. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	1.015.167	1.736.629
<i>Vay theo hồ sơ tín dụng</i>	1.008.209	1.081.275
<i>Vay chiết khấu các giấy tờ có giá</i>	-	648.396
<i>Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá</i>	-	-
<i>Vay thanh toán bù trừ</i>	-	-
<i>Vay đặc biệt</i>	6.958	6.958
<i>Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)</i>	-	-
<i>Nợ quá hạn</i>	-	-
Tiền gửi của KBNN	99.043.428	103.042.673
<i>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</i>	99.043.428	103.042.673
<i>Tiền gửi bằng ngoại tệ</i>	-	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>100.058.595</u>	<u>104.779.302</u>

7. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	75.160.154	98.786.006
- Bằng VND	54.385.694	50.990.538
- Bằng vàng và ngoại tệ	20.774.460	47.795.468
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	45.720.190	39.991.300
- Bằng VND	44.430.000	37.637.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.290.190	2.354.300
Vay các TCTD khác	48.607.361	64.929.459
- Bằng VND	2.916.567	4.869.460
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	877.824	-
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	45.690.794	60.059.999
	<u>169.487.705</u>	<u>203.706.765</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

8. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	223.288.021	243.355.233
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	188.931.548	208.709.207
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	34.356.473	34.646.026
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.040.743.937	997.436.685
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.006.703.006	966.324.617
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	34.040.931	31.112.068
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.377.768	2.293.371
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.437.367	1.472.805
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	940.401	820.566
Tiền gửi ký quỹ	4.122.669	4.076.881
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	3.506.640	3.744.654
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	616.029	332.227
	<u>1.270.532.395</u>	<u>1.247.162.170</u>

9. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT P.hành	Trái phiếu vô danh do NHCT P.hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT P.hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P.hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
• Mệnh giá	197	-	-	65.935.000	-	65.935.197
• Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
• Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM						
• Mệnh giá	-	166	-	9.330.855	-	9.331.021
• Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
• Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM						
• Mệnh giá	-	-	36.326.230	-	-	36.326.230
• Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
• Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	197	166	36.326.230	75.265.855	-	111.592.448

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

10. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	25.570.084	21.180.448
Các khoản phải trả	15.897.319	15.604.629
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	<i>1.359.317</i>	<i>2.371.987</i>
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	<i>14.538.002</i>	<i>13.232.642</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.908.500	2.567.805
	<u>43.375.903</u>	<u>39.352.882</u>

11. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư</i>
	<i>đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>cuối kỳ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thuế GTGT	58.349	145.071	153.431	49.989
Thuế TNDN hiện hành	2.902.220	1.114.785	2.932.264	1.084.741
Các loại thuế khác	181.986	566.423	607.935	140.474
	<u>3.142.555</u>	<u>1.826.279</u>	<u>3.693.630</u>	<u>1.275.204</u>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

12. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	48.057.506	-	-	48.057.506
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	10.451.434	-	-	10.451.434
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.238.809	-	-	5.238.809
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.759.036	4.499.525	(8.585)	36.267.146
11. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	<u>104.476.612</u>	<u>4.499.525</u>	<u>(8.585)</u>	<u>108.984.722</u>

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Số tăng: Là lợi nhuận thực hiện sau thuế đến 31/03/2023
- Số giảm: là do các điều chỉnh khác.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Tại 31/03/2023	Tại 31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.805.750.609	4.805.750.609
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

13. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.234.042	394.410
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	28.883.222	19.502.786
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.824.297	1.508.458
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	312.337	243.404
Thu khác từ hoạt động tín dụng	124.047	184.032
	32.377.945	21.833.090

14. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	17.320.591	10.607.803
Trả lãi tiền vay	950.829	323.793
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.446.463	798.479
Chi phí hoạt động tín dụng khác	247.603	172.440
	19.965.486	11.902.515

15. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	6.221
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(7.881)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(21.953)
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(23.613)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

16. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	79	1.606
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(909)	(16.985)
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng chứng khoán đầu tư	7.267	(182.964)
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	6.437	(198.343)

17. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
- Từ chứng khoán Vốn	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	30.141	26.157
	30.141	26.157

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.565	5.365
Chi phí cho nhân viên:	2.545.818	2.327.597
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	2.140.600	1.945.640
- Các khoản chi đóng góp theo lương	141.322	132.379
- Chi trợ cấp	545	375
- Khác	263.351	249.203
Chi về tài sản :	441.698	401.405
- Khấu hao tài sản cố định	233.506	220.563
- Chi khác về TSCĐ	208.192	180.842
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	794.541	676.165
Trong đó:		
- Công tác phí	26.358	15.123
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	964	750
- Chi khác	767.219	660.292
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	228.514	206.768
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
	4.015.136	3.617.300

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**19. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính sau đây:

	<i>31/03/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	10.313.377	10.940.803
Tiền gửi tại NHNN	22.479.226	29.726.607
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	115.186.762	131.889.409
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	75.496.351	65.441.627
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	10.000.000	8.000.000
	<u>233.475.716</u>	<u>245.998.446</u>

20. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	<i>31/03/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	144.981.318	159.575.895
Cam kết bảo lãnh vay vốn	6.393.580	7.692.271
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	63.555.206	73.681.669
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	75.032.532	78.201.955
Các cam kết đưa ra	519.988.235	310.604.986
Cam kết giao dịch hối đoái	455.545.314	258.304.665
Cam kết khác	64.442.921	52.300.321
	<u>664.969.553</u>	<u>470.180.881</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(7.247.381)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(721.462)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(1.095.396)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	22.479.226	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	1.015.167
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	28.881
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	483	-

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	685.786
Công ty Quản lý và khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	74.785
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	537.420
Công ty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT	2.070.000	191.420
Công ty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	40.032
Công ty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	132.637
Công ty Chuyển tiền toàn cầu NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	260.103
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con	Tiền gửi của/tại NHCT	817.873	40.505

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

22. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng</i>
Trong nước	1.331.308.115	1.489.787.764	144.981.318	2.174.340	197.871.129
Nước ngoài	4.995.489	668.403	-	-	-
Tổng	1.336.303.604	1.490.456.167	144.981.318	2.174.340	197.871.129

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của NHNN.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN (“Thông tư 13”) quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2023, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020), Thông tư 13 và các quy định của NHNN, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.313.377	-	-	-	-	10.313.377	10.313.377
Tiền gửi tại NHNN	22.479.226	-	-	-	-	22.479.226	22.479.226
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	204.796.344	-	-	204.796.344	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	2.174.340	-	-	-	-	2.174.340	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	1.322.190.373	-	-	1.322.190.373	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	196.284.351	-	196.284.351	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.586.778	-	-	-	1.586.778	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	22.962	-	22.962	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	60.453.882	-	-	60.453.882	(*)
	34.966.943	1.586.778	1.587.440.599	196.307.313	-	1.820.301.633	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	100.058.595	100.058.595	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	169.487.705	169.487.705	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.270.532.395	1.270.532.395	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.318.712	2.318.712	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	111.592.448	111.592.448	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	42.100.699	42.100.699	(*)
	-	-	-	-	1.696.090.554	1.696.090.554	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

24.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Cố khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ;
- Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với Hoạt động gửi tiền và cho vay trên thị trường liên ngân hàng trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản gửi tiền và cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.

- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.

- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Rủi ro lãi suất ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng	
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.313.377	-	-	-	-	-	-	-	-	10.313.377
Tiền gửi tại NHNN	22.479.226	-	-	-	-	-	-	-	-	22.479.226
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	136.182.344	16.941.078	12.486.261	39.186.661	-	-	204.796.344
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	2.174.340	-	-	-	-	-	2.174.340
Cho vay khách hàng (*)	-	16.907.058	35.372.857	516.568.055	379.561.648	271.661.395	79.138.950	22.014.854	965.556	1.322.190.373
Chứng khoán đầu tư (*)	4.335.040	-	-	13.320.000	18.499.000	27.121.748	37.931.000	26.585.530	70.078.811	197.871.129
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	5.551.782	-	-	-	-	-	-	-	-	5.551.782
Tài sản cố định	9.839.453	-	-	-	-	-	-	-	-	9.839.453
Tài sản Có khác (*)	42.672.169	30.334	-	4.928.503	7.483.813	4.210.960	1.128.103	-	-	60.453.882
Tổng tài sản	95.191.047	16.937.392	35.372.857	673.173.242	422.485.539	315.480.364	157.384.714	48.600.384	71.044.367	1.835.669.906
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	98.095.851	1.579.238	383.506	-	-	-	100.058.595
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	146.921.225	14.942.114	5.618.440	2.005.926	-	-	169.487.705
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	508.302.929	203.058.630	209.958.607	328.086.993	21.108.014	17.222	1.270.532.395
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	120.926	2.197.786	-	-	-	2.318.712
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	6.200.560	24.315.100	41.368.583	36.818.205	450.000	2.440.000	111.592.448
Các khoản nợ khác	43.375.903	-	-	-	-	-	-	-	-	43.375.903
Tổng nợ phải trả	43.375.903	-	-	759.520.565	244.016.008	259.526.922	366.911.124	21.558.014	2.457.222	1.697.365.758
Mức chênh lệch ròng	51.815.144	16.937.392	35.372.857	(86.347.323)	178.469.531	55.953.442	(209.526.410)	27.042.370	68.587.145	138.304.148

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

24.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng lẻ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và Tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, vay từ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;

Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;

Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn cùng phối hợp với phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Rủi ro thanh khoản ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.313.377	-	-	-	-	10.313.377
Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.479.226	-	-	-	-	22.479.226
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	163.609.619	16.941.078	24.245.647	-	-	204.796.344
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.174.340	-	-	-	-	2.174.340
Cho vay khách hàng (*)	16.907.058	35.372.857	93.927.314	305.207.498	477.491.930	180.948.285	212.335.431	1.322.190.373
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	17.278.425	18.499.000	65.052.748	26.585.530	70.455.426	197.871.129
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.551.782	5.551.782
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.839.453	9.839.453
Tài sản Có khác (*)	30.334	-	11.397.056	18.958.761	14.727.301	1.870.563	13.469.867	60.453.882
Tổng tài sản	16.937.392	35.372.857	321.179.357	359.606.337	581.517.626	209.404.378	311.651.959	1.835.669.906
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	98.095.851	1.579.238	383.506	-	-	100.058.595
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	128.389.405	14.831.265	15.610.164	10.636.717	20.154	169.487.705
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	188.251.253	211.723.091	633.040.447	237.489.038	28.566	1.270.532.395
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	220.881	10.077	93.258	407.325	1.587.171	2.318.712
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.200.560	17.550.000	51.515.658	450.000	35.876.230	111.592.448
Các khoản nợ khác	-	-	17.544.498	12.404.050	10.573.506	2.853.849	-	43.375.903
Tổng nợ phải trả	-	-	438.702.448	258.097.721	711.216.539	251.836.929	37.512.121	1.697.365.758
Mức chênh thanh khoản ròng	16.937.392	35.372.857	(117.523.091)	101.508.616	(129.698.913)	(42.432.551)	274.139.838	138.304.148

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

24.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

Rủi ro tiền tệ tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	192.275	1.229.493	8.797.445	94.164	10.313.377
Tiền gửi tại NHNN	29.549	2.967.663	19.482.014	-	22.479.226
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	966.517	49.205.334	111.458.760	43.165.733	204.796.344
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	49.952.198	-	49.952.198
Cho vay khách hàng (*)	5.699.032	73.915.740	1.242.575.601	-	1.322.190.373
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	197.871.129	-	197.871.129
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	5.551.782	-	5.551.782
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	33.631	-	9.805.822	-	9.839.453
Tài sản Có khác (*)	1.676.506	19.790.700	38.986.676	-	60.453.882
Tổng tài sản	8.597.510	147.108.930	1.684.481.427	43.259.897	1.883.447.764
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	100.058.595	-	100.058.595
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	406.775	67.069.156	101.732.261	279.513	169.487.705
Tiền, vàng gửi của khách hàng	2.623.611	66.874.442	1.200.578.561	455.781	1.270.532.395
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.134.892	4.695.725	-	41.947.241	47.777.858
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	138.214	1.696.538	483.960	-	2.318.712
Phát hành giấy tờ có giá	-	183	111.592.265	-	111.592.448
Các khoản nợ khác	3.962.235	1.503.635	37.910.033	-	43.375.903
Vốn và các quỹ	-	-	108.984.722	-	108.984.722
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.265.727	141.839.679	1.661.340.397	42.682.535	1.854.128.338
Trạng thái tiền tệ nội bảng	331.783	5.269.251	23.141.030	577.362	29.319.426
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	331.783	5.269.251	23.141.030	577.362	29.319.426

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/03/2023	31/12/2022
	đồng	đồng
USD	23.458	23.543
EUR	25.548	25.093
GBP	29.020	28.335
CHF	25.581	25.207
JPY	176,04	178,51
SGD	17.646	17.550
CAD	17.313	17.381
AUD	15.705	16.170
NZD	14.706	14.914
THB	686,81	669,17
SEK	2.264	2.255
NOK	2.248	2.355
DKK	3.430	3.375
HKD	2.988	3.019
CNY	3.414	3.390
KRW	18,59	16,91
LAK	1,39	1,37
MYR	5.329	5.329

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết 31/03/2023

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 8
THÔNG TIN CHUNG	9 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 62

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10.509.894	11.066.956
II.	Tiền gửi tại NHNN		22.479.729	29.727.110
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		207.791.425	242.431.953
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		189.864.447	222.454.660
2	Cho vay các TCTD khác		17.926.978	19.977.293
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	1.145.892	1.406.183
1	Chứng khoán kinh doanh		1.368.952	1.622.967
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(223.060)	(216.784)
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	2.157.082	3.058.727
VI.	Cho vay khách hàng		1.303.638.965	1.245.057.876
1	Cho vay khách hàng	3	1.333.109.461	1.274.821.709
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(29.470.496)	(29.763.833)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
VII.	Chứng khoán đầu tư	5	200.464.866	180.312.848
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		198.828.280	178.685.028
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.696.778	1.696.778
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(60.192)	(68.958)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	3.547.286	3.519.441
1	Vốn góp liên doanh		3.331.005	3.303.160
2	Đầu tư dài hạn khác		234.462	234.462
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(18.181)	(18.181)
IX.	Tài sản cố định		10.057.208	10.202.191
1	Tài sản cố định hữu hình		5.966.505	6.047.480
a.	Nguyên giá TSCĐ		16.275.148	16.190.830
b.	Hao mòn TSCĐ		(10.308.643)	(10.143.350)
2	Tài sản cố định vô hình		4.090.703	4.154.711
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.781.147	6.779.297
b.	Hao mòn TSCĐ		(2.690.444)	(2.624.586)
IX	Bất động sản đầu tư		-	-
X.	Tài sản Có khác		62.169.836	81.646.479
1	Các khoản phải thu		45.416.727	65.993.812
2	Các khoản lãi, phí phải thu		13.543.983	12.399.295
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		3.271.550	3.314.998
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(62.424)	(61.626)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.823.962.183	1.808.429.764

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số đã kiểm toán)
	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN			
B	CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	100.058.595	104.779.302
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		100.058.595	104.779.302
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	177.278.728	209.429.843
1	Tiền gửi của các TCTD khác		122.250.948	139.932.528
2	Vay các TCTD khác		55.027.780	69.497.315
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	1.272.350.383	1.249.176.034
	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay			
IV.	TCTD chịu rủi ro		2.318.712	2.392.201
V.	Phát hành giấy tờ có giá	10	111.592.448	91.370.419
VI.	Các khoản nợ khác	11	47.418.144	43.114.308
1	Các khoản lãi, phí phải trả		25.909.605	21.587.660
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		112	112
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		20.449.262	20.487.746
3	Dự phòng rủi ro khác		1.059.165	1.038.790
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.711.017.010	1.700.262.107
VIII.	Vốn và các quỹ		112.945.173	108.167.657
1.	Vốn của TCTD	13	57.868.215	57.868.215
a.	Vốn điều lệ		48.057.506	48.057.506
b.	Vốn đầu tư XDCCB		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.677	8.974.677
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		836.032	836.032
2	Quỹ của TCTD		16.075.417	16.074.632
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		75.353	120.993
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.167.405	33.364.370
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	13	758.783	739.447
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.823.962.183	1.808.429.764

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số đã kiểm toán)
1	Bảo lãnh vay vốn	21	6.393.580	7.692.271
2	Cam kết giao dịch hối đoái	21	456.916.439	260.355.738
	Cam kết mua ngoại tệ		6.470.810	1.994.153
	Cam kết bán ngoại tệ		6.685.452	1.903.759
	Cam kết giao dịch hoán đổi		443.760.177	256.457.826
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	21	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	63.557.470	73.681.359
5	Bảo lãnh khác	21	75.059.160	78.231.151
6	Các cam kết khác	21	64.680.715	53.105.344
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		8.854.513	8.353.544
8	Nợ khó đòi đã xử lý		125.738.893	116.947.615
9	Tài sản và chứng từ khác		135.777.489	105.915.412

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Lập bảng

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	32.760.300	22.132.345	32.760.300	22.132.345
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	20.094.129	11.986.480	20.094.129	11.986.480
I.	Thu nhập lãi thuần		12.666.171	10.145.865	12.666.171	10.145.865
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.341.451	2.298.808	3.341.451	2.298.808
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		1.340.780	1.020.681	1.340.780	1.020.681
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		2.000.671	1.278.127	2.000.671	1.278.127
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1.172.650	783.664	1.172.650	783.664
IV.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	28.015	56.429	28.015	56.429
V.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	14.889	(232.807)	14.889	(232.807)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.205.592	2.147.279	1.205.592	2.147.279
6.	Chi phí hoạt động khác		185.634	269.750	185.634	269.750
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		1.019.958	1.877.529	1.019.958	1.877.529
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	115.691	161.398	115.691	161.398
VIII.	Chi phí hoạt động	19	4.313.889	3.821.026	4.313.889	3.821.026
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.704.156	10.249.179	12.704.156	10.249.179
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.723.821	4.426.683	6.723.821	4.426.683
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.980.335	5.822.496	5.980.335	5.822.496
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.149.134	1.124.584	1.149.134	1.124.584
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế TNDN		1.149.134	1.124.584	1.149.134	1.124.584

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.831.201	4.697.912	4.831.201	4.697.912
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		24.824	34.005	24.824	34.005
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		4.806.377	4.663.907	4.806.377	4.663.907

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này
		(từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	(từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		31.537.659	21.360.339
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(15.691.888)	(9.777.888)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.632.484	4.326.033
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.213.064	978.791
5 Thu nhập/(chi phí) khác		129.663	958.811
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		641.778	967.589
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.059.409)	(4.317.148)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	12	(2.953.067)	(707.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động		11.450.284	13.789.128
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(33.669.945)	(123.463.632)
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		28.017.720	(10.270.109)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(17.889.237)	(6.897.128)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		901.645	(1.874.346)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(58.287.752)	(98.911.331)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(7.017.158)	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		20.604.837	(5.510.718)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		9.865.242	126.050.900
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(4.720.707)	17.950.261
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(32.151.115)	56.063.696
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		23.174.349	50.829.894
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		20.222.029	3.400.000
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(73.489)	(70.497)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
20 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		3.414.175	(2.122.454)
21 Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.354.419)	16.376.396

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này
			(từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	(từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(64.500)	(77.156)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		936	1.632
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(121)	(252)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	6.200
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		34.161	55.236
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(29.524)	(14.340)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(3.844.600)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	(3.844.600)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(12.383.943)	12.517.456
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			244.298.220	164.376.586
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			(43.308)	(51.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Kỳ này (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	231.870.969	176.842.642

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Trần Mạnh Trung

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 về Thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 9 năm 2021. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ 2017 đến 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 vốn điều lệ của Ngân hàng là 48.057.506 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, MUFG là 19,73%, các cổ đông khác là 15,81%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	30.979.325.350.000	64,46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	17.078.180.740.000	35,54%
Tổng	48.057.506.090.000	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Trần Minh Bình	Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 07/9/2021.
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 24/7/2014; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Masahiko Oki	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 Thôi giữ chức vụ thành viên HĐQT kể từ ngày 02/06/2023 (tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 21/04/2023)
Ông Koji Iriguchi	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 02/06/2023 (tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 21/04/2023).
Ông Masashige Nakazono	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 16/4/2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập của HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Trần Văn Tân	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 04/11/2021)
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên HĐQT (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/4/2022)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019; Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát VietinBank nhiệm kỳ 2019-2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2019 ngày 23/4/2019).
Bà Nguyễn Thị Anh Thu	Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Phạm Thị Thom	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 16/4/2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng giám đốc phụ trách Ban điều hành (từ ngày 07/9/2021)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc, thôi giữ chức vụ từ ngày 4/5/2022
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 09/5/2022
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 12/5/2022
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 12/5/2022
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 14/10/2022
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 699/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 01/06/2022)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; chín (09) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm thể, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 06 năm 2022	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2022	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 06 năm 2019	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 22 tháng 07 năm 2019	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021.	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyên tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 03 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Công ty liên doanh

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992)	Tài chính ngân hàng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 31/03/2023 là: 24.939 người.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý I của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/03.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005; văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/ QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực 1/4/2018); Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) do NHNN ban hành.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank, 07 công ty con và 01 ngân hàng con tại ngày 31/03/2023. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý I năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản có khác, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

5. Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 tại Thuyết minh số 26). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

8. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

8.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

8.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

10. Dự phòng rủi ro tín dụng

10.1. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ (không áp dụng đối với kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp).

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

năm 2015 (“Nghị định 55”) của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 03. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 11 như sau:

	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

10.2. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

11. Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

12. Các khoản đầu tư

12.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12.2. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

12.3. Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

12.4. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

12.5. Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

12.6. Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

12.7. Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

13. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

14. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

17. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25
Phần mềm máy tính	03 - 08

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

19. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

20. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

21. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. Vốn và các quỹ

22.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

22.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

22.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22.4. Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty TNHH Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty này theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:
 - Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Công ty này;
 - Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty này, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. Doanh thu và chi phí

23.1. Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

23.2. Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 (“Thông tư 50”). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

23.3. Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

23.4. Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

23.5. Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

23.6. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

23.7. Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu thập lại và các khoản thu nhập tương tự” hoặc “Thu nhập từ hoạt động khác” theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. Lợi ích của nhân viên

25.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPI được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 7 năm 2021, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

25.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

25.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- a. Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- b. Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- c. Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- d. Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- e. Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

27. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư 50.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a. Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{phí} \\ \text{chưa được} \\ \text{hưởng} \end{array} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo} \\ \text{hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

b. Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

c. Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe). Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục “Tài sản Có khác” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/03/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	590.024	752.618
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	240.224	231.018
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	200	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước	349.600	521.600
Chứng khoán Vốn	778.928	870.349
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	304.697	387.238
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	474.231	483.111
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(223.060)	(216.784)
	1.145.892	1.406.183

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo)</i>	
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>
Tại ngày 31/03/2023		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.291.206	112.096
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	112.096
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.290.991	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	215	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	22.028
Tại ngày 31/12/2022		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.150.003	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	127.406	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.022.597	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	91.276

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/03/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.316.590.916	1.258.111.234
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.613.535	1.824.896
Cho thuê tài chính	4.856.463	4.613.703
Các khoản trả thay khách hàng	313.038	473.842
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	24.316	28.238
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.711.193	9.769.796
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	1.333.109.461	1.274.821.709

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.280.455.132	1.229.062.260
Nợ cần chú ý	35.618.921	29.958.469
Nợ dưới tiêu chuẩn	8.163.913	7.305.070
Nợ nghi ngờ	4.565.158	2.261.011
Nợ có khả năng mất vốn	4.306.337	6.234.899
	1.333.109.461	1.274.821.709

3.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	831.587.388	772.203.915
Nợ trung hạn	82.210.991	83.412.853
Nợ dài hạn	419.311.082	419.204.941
	1.333.109.461	1.274.821.709

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
<u>Kỳ này (Năm nay)</u>			
Số dư đầu năm (01/01/2023)	9.488.123	20.275.710	29.763.833
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	454.594	6.269.227	6.723.821
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(7.017.158)	(7.017.158)
Số dư cuối năm (31/03/2023)	9.942.717	19.527.779	29.470.496

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
<u>Kỳ trước (năm trước)</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2022) - Số trình bày lại	8.422.669	17.372.433	25.795.102
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	724.464	3.702.219	4.426.683
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	(101)	(101)
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	9.147.133	21.074.551	30.221.684

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	198.771.814	178.619.796
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>198.451.665</i>	<i>178.308.413</i>
- Chứng khoán Chính phủ	76.838.512	77.511.269
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	117.779.264	96.813.834
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.833.889	3.983.310
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>376.615</i>	<i>376.615</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(56.466)</i>	<i>(65.232)</i>
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá</i>	<i>(28.466)</i>	<i>(35.357)</i>
<i>- Dự phòng chung</i>	<i>(28.000)</i>	<i>(29.875)</i>
<i>- Dự phòng cụ thể</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.693.052	1.693.052
<i>Giá trị chứng khoán</i>	<i>1.696.778</i>	<i>1.696.778</i>
- Chứng khoán Chính phủ	1.200.000	1.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	496.778	496.778
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(3.726)</i>	<i>(3.726)</i>
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>- Dự phòng chung</i>	<i>(3.726)</i>	<i>(3.726)</i>
<i>- Dự phòng cụ thể</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	200.464.866	180.312.848

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3.331.005	3.303.160
Các khoản đầu tư dài hạn khác	234.462	234.462
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(18.181)	(18.181)
	3.547.286	3.519.441

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2023				31/12/2022			
	<i>Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>
Ngân hàng TNHH Indovina	96.500.000	1.688.788	3.331.005	50%	96.500.000	1.688.788	3.303.160	50%
		1.688.788	3.331.005			1.688.788	3.303.160	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992) với thời gian hoạt động là 99 năm, số vốn điều lệ là 193.000.000 đô la.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	1.015.167	1.736.629
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.008.209	1.081.275
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	648.396
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Nợ quá hạn		
Tiền gửi của KBNN	99.043.428	103.042.673
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	99.043.428	103.042.673
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
	100.058.595	104.779.302

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	75.014.552	98.563.856
- Bằng VND	54.194.274	50.738.812
- Bằng ngoại tệ	20.820.278	47.825.044
Tiền gửi có kỳ hạn	47.236.396	41.368.672
- Bằng VND	45.080.000	38.387.000
- Bằng ngoại tệ	2.156.396	2.981.672
Vay các TCTD khác	55.027.780	69.497.315
- Bằng VND	8.400.855	8.542.533
- Bằng ngoại tệ	46.626.925	60.954.782
	177.278.728	209.429.843

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	223.128.709	243.525.291
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	188.122.450	208.131.149
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.006.259	35.394.142
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.042.526.034	999.060.030
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.005.984.894	965.635.265
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	36.541.140	33.424.765
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.347.349	2.290.610
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.406.947	1.470.044
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	940.402	820.566
Tiền gửi ký quỹ	4.348.291	4.300.103
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.722.665	3.962.796
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	625.626	337.307
	1.272.350.383	1.249.176.034

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu hữu danh	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng
DƯỚI 12 THÁNG					
<i>Mệnh giá</i>	197	-	-	65.935.000	65.935.197
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM					
<i>Mệnh giá</i>	-	166	-	9.330.855	9.331.021
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM					
<i>Mệnh giá</i>	-	-	36.326.230	-	36.326.230
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-
Tổng cộng	197	166	36.326.230	75.265.855	111.592.448

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	25.909.605	21.587.660
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	112	112
Các khoản phải trả	18.520.994	17.890.955
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	<i>1.490.468</i>	<i>2.524.770</i>
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	<i>17.030.526</i>	<i>15.366.185</i>
Dự phòng rủi ro khác:	1.059.165	1.038.790
- <i>Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)</i>	<i>1.059.165</i>	<i>1.038.790</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.928.268	2.596.791
	47.418.144	43.114.308

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>		
	<i>đầu năm</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Phải trả</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thuế GTGT	81.886	152.815	180.255	56.332	(1.886)	54.446
Thuế TNDN hiện hành	2.920.212	1.149.171	2.953.067	1.116.869	(553)	1.116.316
Các loại thuế khác	193.169	601.844	646.185	149.504	(676)	148.828
	3.195.267	1.903.830	3.779.507	1.322.705	(3.115)	1.319.590

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	48.057.506	-	-	48.057.506
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.974.677	-	-	8.974.677
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	120.993	-	45.640	75.353
6. Quỹ đầu tư phát triển	75.825	253	-	76.078
7. Quỹ dự phòng tài chính	10.628.682	529	0	10.629.211
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.370.125	3	0	5.370.128
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.364.370	4.806.377	3.342	38.167.405
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	739.447	24.824	5.488	758.783
12. Vốn chủ sở hữu khác	836.032	-	-	836.032
	108.167.657	4.831.986	54.470	112.945.173

Các Chỉ tiêu Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: tăng/giảm do chênh lệch tỉ giá trong chuyển đổi báo cáo tài chính.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ; giảm do phân phối lợi nhuận tại công ty con và điều chỉnh giảm khác.

Chỉ tiêu Lợi ích cổ đông không kiểm soát: Tăng từ lợi nhuận sau thuế của công ty con và trong kỳ; giảm do phân phối lợi nhuận và trích các quỹ của công ty con trong kỳ.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Tại 31/03/2023	Tại 31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.805.750.609	4.805.750.609
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

13.2. Các quỹ của Ngân hàng

Ngày 07 tháng 08 năm 2017 Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 25 tháng 9 năm 2017. Theo đó từ năm 2017 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành.

13.3. Các quỹ của các công ty con

13.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện như sau:

Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, công ty bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, công ty bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

13.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

13.3.3. Các quỹ của các Công ty khác

Các công ty khác trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Quý I/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Quý I/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.242.381	402.891
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29.034.413	19.638.404
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.908.273	1.568.514
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	312.596	244.024
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	130.617	85.773
Thu khác từ hoạt động tín dụng	132.020	192.739
	32.760.300	22.132.345

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Quý I/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Quý I/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	17.353.363	10.638.724
Trả lãi tiền vay	1.046.700	376.837
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.446.463	798.479
Chi phí hoạt động tín dụng khác	247.603	172.440
	20.094.129	11.986.480

16. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Quý I/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Quý I/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	41.772	69.894
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(7.481)	(8.051)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6.276)	(5.414)
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	28.015	56.429

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Quý I/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Quý I/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	80	1.606
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	6.043	(16.984)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.766	(217.429)
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	14.889	(232.807)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Quý I/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Quý I/2022</i> <i>triệu đồng</i>
<i>Thu từ chứng khoán Vốn</i>	-	-
<i>Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	34.161	55.236
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	81.530	106.162
	115.691	161.398

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Quý I/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Quý I/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.743	6.892
Chi phí cho nhân viên:	2.763.421	2.471.746
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	2.332.648	2.061.608
- Các khoản chi đóng góp theo lương	152.260	141.381
- Chi trợ cấp	545	375
- Khác	277.968	268.382
Chi về tài sản :	462.221	419.768
- Khấu hao tài sản cố định	241.492	228.505
- Chi khác về TSCĐ	220.729	191.173
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	852.930	717.507
Trong đó:		
- Công tác phí	31.063	17.667
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	998	777
- Chi khác	820.869	699.063
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	229.264	207.523
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	310	(2.410)
	4.313.889	3.821.026

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>31/03/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	10.509.894	11.066.956
Tiền gửi tại NHNN	22.479.729	29.727.110
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	115.264.995	131.699.995
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	73.616.351	63.804.159
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	10.000.000	8.000.000
	231.870.969	244.298.220

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	31/03/2023 Triệu VND	13/12/2022 Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	145.010.210	159.604.781
Bảo lãnh vay vốn	6.393.580	7.692.271
Cam kết trọng nghiệp vụ L/C	63.557.470	73.681.359
Bảo lãnh khác	75.059.160	78.231.151
Các cam kết đưa ra	521.597.154	313.461.082
Cam kết giao dịch hối đoái	456.916.439	260.355.738
Cam kết khác	64.680.715	53.105.344
	666.607.364	473.065.863

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(7.247.381)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(721.462)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên	(1.095.396)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi tại bên liên quan	(5.000)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toà tại NHNN	22.479.729	-
		Tiền vay NHNN	-	1.015.167
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của/tiền vay từ bên liên quan	-	28.881
		Tiền gửi tại bên liên quan	20.483	-

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh (Dư nợ-Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trong nước	1.341.497.981	1.488.080.447	144.981.317	2.157.082	201.894.010
Nước ngoài	9.538.458	5.564.312	28.893	-	-
	1.351.036.439	1.493.644.759	145.010.210	2.157.082	201.894.010

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Theo Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng là 1 trong 10 ngân hàng được lựa chọn thí điểm áp dụng các tiêu chuẩn Basel II (cùng với Vietcombank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, VPBank,...). Việc áp dụng các chuẩn mực Basel II không chỉ đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo đề án tái cơ cấu ngành ngân hàng Việt Nam mà còn là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung, các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Về quản lý rủi ro tín dụng:

Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hóa mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của NHCT được xây dựng chi tiết, mở rộng theo các chiều ngành, loại hình Khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng...tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm, ... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ Chất lượng nợ và Kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác Quản lý danh mục tín dụng, Cảnh báo sớm, Giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa Khối Kinh doanh và Khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng thực hiện chính sách quản lý rủi ro ngoại hối tập trung toàn hàng. Trạng thái của từng đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả tài chính của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:*
Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc.
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:* Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:* Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b. Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Ngân hàng sử dụng phương pháp giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.509.894	-	-	-	-	10.509.894	10.509.894
Tiền gửi tại NHNN	22.479.729	-	-	-	-	22.479.729	22.479.729
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	207.791.425	-	-	207.791.425	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.368.952	-	-	-	-	1.368.952	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	2.157.082	-	-	-	-	2.157.082	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	1.333.109.461	-	-	1.333.109.461	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	198.828.280	-	198.828.280	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.696.778	-	-	-	1.696.778	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	234.462	-	234.462	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	62.230.374	-	-	62.230.374	(*)
	36.515.657	1.696.778	1.603.131.260	199.062.742	-	1.840.406.437	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	100.058.595	100.058.595	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	177.278.728	177.278.728	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.272.350.383	1.272.350.383	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.318.712	2.318.712	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	111.592.448	111.592.448	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	45.036.837	45.036.837	(*)
	-	-	-	-	1.708.635.703	1.708.635.703	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời hạn định lại lãi suất trên hợp đồng hoặc thời hạn định lại lãi suất phù hợp với quy định về thời hạn nắm giữ tối đa của ngân hàng, tùy theo điều kiện nào đến trước đó;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Từ năm 2013 NHCT đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và liên tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng rủi ro lãi suất ngày 31/03/2023

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng	
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	10.509.894	-	-	-	-	-	-	-	-	10.509.894
Tiền gửi tại NHNN	22.479.729	-	-	-	-	-	-	-	-	22.479.729
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	138.173.967	17.188.836	12.668.869	39.759.753	-	-	207.791.425
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.368.952	-	-	-	-	-	1.368.952
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	2.157.082	-	-	-	-	-	2.157.082
Cho vay khách hàng (*)	-	17.035.408	35.618.921	520.857.366	382.713.330	273.917.130	79.796.079	22.197.654	973.573	1.333.109.461
Chứng khoán đầu tư (*)	4.393.183	-	-	13.498.654	18.747.116	27.485.516	38.439.746	26.942.106	71.018.737	200.525.058
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.565.467	-	-	-	-	-	-	-	-	3.565.467
Tài sản cố định	10.057.208	-	-	-	-	-	-	-	-	10.057.208
Tài sản Có khác (*)	43.896.263	62.424	-	5.073.485	7.703.965	4.334.834	1.161.289	-	-	62.232.260
Tổng tài sản	94.901.744	17.097.832	35.618.921	681.129.506	426.353.247	318.406.349	159.156.867	49.139.760	71.992.310	1.853.796.536
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	98.095.851	1.579.238	383.506	-	-	-	100.058.595
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	153.674.910	15.628.974	5.876.709	2.098.135	-	-	177.278.728
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	120.926	2.197.786	-	-	-	2.318.712
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	6.200.560	24.315.100	41.368.583	36.818.205	450.000	2.440.000	111.592.448
Các khoản nợ khác (*)	46.358.979	-	-	-	-	-	-	-	-	46.358.979
Tổng Nợ phải trả	46.358.979	-	-	767.001.574	244.993.422	260.085.618	367.472.788	21.588.217	2.457.247	1.709.957.845
Mức chênh lệch ròng	48.542.765	17.097.832	35.618.921	(85.872.068)	181.359.825	58.320.731	(208.315.921)	27.551.543	69.535.063	143.838.691

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
- ▶ Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.
- ▶ Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý Tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.
- ▶ Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.
- ▶ Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng rủi ro thanh khoản ngày 31/03/2023

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	-	10.509.894	-	-	-	-	10.509.894
Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.479.729	-	-	-	-	22.479.729
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	166.002.357	17.188.836	24.600.232	-	-	207.791.425
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.368.952	-	-	-	-	1.368.952
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.157.082	-	-	-	-	2.157.082
Cho vay khách hàng (*)	17.035.408	35.618.921	94.707.237	307.741.782	481.456.774	182.450.785	214.098.554	1.333.109.461
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	17.510.171	18.747.116	65.925.262	26.942.106	71.400.403	200.525.058
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.565.467	3.565.467
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.057.208	10.057.208
Tài sản Có khác (*)	62.424	-	11.427.842	19.058.793	14.883.800	1.929.869	14.869.532	62.232.260
Tổng tài sản	17.097.832	35.618.921	326.163.264	362.736.527	586.866.068	211.322.760	313.991.164	1.853.796.536
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	98.095.851	1.579.238	383.506	-	-	100.058.595
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	134.291.219	15.513.030	16.327.733	11.125.666	21.080	177.278.728
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	188.520.619	212.026.043	633.946.256	237.828.858	28.607	1.272.350.383
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	220.881	10.077	93.258	407.325	1.587.171	2.318.712
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.200.560	17.550.000	51.515.658	450.000	35.876.230	111.592.448
Các khoản nợ khác (*)	-	-	18.751.080	13.257.109	11.300.674	3.050.116	-	46.358.979
Tổng Nợ phải trả	-	-	446.080.210	259.935.497	713.567.085	252.861.965	37.513.088	1.709.957.845
Mức chênh thanh khoản ròng	17.097.832	35.618.921	(119.916.946)	102.801.030	(126.701.017)	(41.539.205)	276.478.076	143.838.691

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư vào Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Rủ ro Tiền tệ ngày 31/03/2023

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	192.275	1.418.650	8.804.805	94.164	10.509.894
Tiền gửi tại NHNN	29.549	2.967.663	19.482.517	-	22.479.729
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	966.517	49.818.306	113.840.869	43.165.733	207.791.425
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.368.952	-	1.368.952
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	49.952.198	-	49.952.198
Cho vay khách hàng (*)	5.699.032	75.885.596	1.248.949.005	2.575.828	1.333.109.461
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	200.525.058	-	200.525.058
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	3.565.467	-	3.565.467
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	33.631	-	9.905.824	117.753	10.057.208
Các tài sản Có khác (*)	1.676.506	19.812.926	40.679.093	63.735	62.232.260
Tổng tài sản	8.597.510	149.903.141	1.697.073.788	46.017.213	1.901.591.652
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	100.058.595	-	100.058.595
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	406.775	67.749.662	107.675.129	1.447.162	177.278.728
Tiền gửi của khách hàng	2.623.611	68.908.602	1.199.236.956	1.581.214	1.272.350.383
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.134.892	4.712.983	-	41.947.241	47.795.116
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	138.214	1.696.538	483.960	-	2.318.712
Phát hành giấy tờ có giá	-	183	111.592.265	-	111.592.448
Các khoản nợ khác (*)	3.962.235	1.574.896	40.809.940	11.908	46.358.979
Vốn và các quỹ	-	-	112.945.173	-	112.945.173
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.265.727	144.642.864	1.672.802.018	44.987.525	1.870.698.134
Trạng thái tiền tệ nội bảng	331.783	5.260.277	24.271.770	1.029.688	30.893.518
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	331.783	5.260.277	24.271.770	1.029.688	30.893.518

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/03/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/03/2023	31/12/2022
	đồng	đồng
USD	23.458	23.543
EUR	25.548	25.093
GBP	29.020	28.335
CHF	25.581	25.207
JPY	176,04	178,51
SGD	17.646	17.550
CAD	17.313	17.381
AUD	15.705	16.170
NZD	14.706	14.914
THB	686,81	669,17
SEK	2.264	2.255
NOK	2.248	2.355
DKK	3.430	3.375
HKD	2.988	3.019
CNY	3.414	3.390
KRW	18,59	16,91
LAK	1,39	1,37
MYR	5.329	5.329

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

lập bảng



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Fran Mạnh Trung